

**LUẬT BẢO VỆ NGƯỜI GỬI TIỀN HÀN QUỐC
(NĂM 2005)**

LUẬT BẢO VỆ NGƯỜI GỬI TIỀN

Được thông qua bởi luật số 5042 ban hành ngày 29/12/1995

Đã được sửa đổi bằng:

- Luật số 5257 ban hành ngày 13/1/1997 (Luật về cải tổ cơ cấu ngành tài chính)
- Luật số 5043 ban hành ngày 30/8/1997 (Luật này thay thế luật Ngân hàng nhà và ngân hàng thương mại)
- Luật số 5421 ban hành ngày 13/12/1997
- Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997
- Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998
- Luật số 5702 ban hành ngày 29/1/1999
- Luật số 6018 ban hành ngày 07/9/1999 (Luật về Hợp tác xã nông nghiệp)
- Luật số 6173 ban hành ngày 21/1/2000
- Luật số 6274 ban hành ngày 23/10/2000 (Luật về Công ty kiểm soát tài chính)
- Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000
- Luật số 6429 ban hành ngày 28/3/2001 (Luật về Công ty hỗ trợ tiền gửi và công ty tài chính)
- Luật số 6626 ban hành ngày 26/1/2002 (Luật về thủ tục tố tụng dân sự)
- Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002
- Luật số 6891 ban hành ngày 29/5/2003 (Luật Kinh doanh bảo hiểm)
- Luật số 7027 ban hành ngày 31/5/2003
- Luật số 7615 ban hành ngày 29/7/2005
- Luật số 7885 ban hành ngày 24/3/2006
- Luật số 8702 ban hành ngày 21/12/2007

CHƯƠNG 1. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1. MỤC ĐÍCH

Mục đích luật này được ban hành để bảo hộ cho người gửi tiền và duy trì tính ổn định của hệ thống tài chính bằng hoạt động hiệu quả của hệ thống bảo hiểm tiền gửi nhằm giúp tổ chức tài chính đối phó được với nguy cơ phá sản, mất khả năng thanh toán hay các nguy cơ tổn thất tài chính khác mà tổ chức tài chính này không có khả năng thanh toán cho những người gửi tiền.

Luật đã được sửa đổi bằng luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997.

ĐIỀU 2. ĐỊNH NGHĨA

(Luật đã được sửa đổi bằng luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997; Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998; Luật số 6018 ban hành ngày 7/9/1999; Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000; Luật số 6429 ban hành ngày 28/3/2001; Luật số 6891 ban hành ngày 29/5/2003, Luật số 7615 ban hành ngày 29/7/2005; Luật số 7885 ngày 24/3/2006).

Theo mục đích của luật này, khái niệm về các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. Thuật ngữ “các tổ chức tài chính được bảo hiểm” đề cập đến các tổ chức tài chính thuộc đối tượng áp dụng bảo hiểm tiền gửi theo Luật này và là các tổ chức tài chính được xếp vào bất kỳ một trong số những điểm nào dưới đây:

(a) Các tổ chức tài chính đã được cấp phép hoạt động theo Điều 8, Khoản (1) của Luật ngân hàng;

(b) Ngân hàng phát triển Hàn Quốc thành lập tuân theo Luật Ngân hàng phát triển Hàn Quốc;

(c) Ngân hàng công nghiệp Hàn Quốc thành lập tuân theo Luật Ngân hàng công nghiệp Hàn Quốc;

(d) Nội dung khoản này được huỷ bỏ thay thế bởi luật số 5403 ban hành ngày 30/8/1997.

(e) Liên Hiệp Hợp tác xã nông nghiệp quốc gia hoạt động tuân theo Luật về Hợp tác xã nông nghiệp;

(f) Liên Hiệp Hợp tác xã ngành thủy sản quốc gia hoạt động tuân theo Luật về Hợp tác xã ngành thủy sản; (đã được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002);

(g) Đã được huỷ bỏ thay thế bởi Luật số 6018 ban hành ngày 7/9/1999.

(h) Ngân hàng tín dụng dài hạn hoạt động tuân theo Luật về ngân hàng tín dụng dài hạn;

(i) Các chi nhánh trong nước và văn phòng đại diện của các tổ chức tài chính nước ngoài đã được cấp phép hoạt động tuân theo Điều 58, Khoản (1) của Luật ngân hàng (ngoại trừ các chi nhánh trong nước và văn phòng đại diện của các tổ chức tài chính nước ngoài đã được quy định tại sắc lệnh của tổng thống);

(k) Các công ty chứng khoán đã được cấp phép hoạt động theo Điều 2, Khoản (8), từ Điểm 2 đến Điểm 4 của Luật giao dịch Chứng khoán (ngoại trừ một số các công ty chứng khoán đã được chỉ định trong sắc lệnh của tổng thống - giữa các công ty chứng khoán mà chỉ tham gia hoạt động giao dịch chứng khoán bên ngoài thị trường chứng khoán Hàn Quốc);

(l) Các công ty bảo hiểm được cấp phép hoạt động theo Điều 4, Khoản (1) của Luật Bảo hiểm (ngoại trừ các công ty bảo hiểm tham gia chủ yếu trong nghiệp vụ tái bảo hiểm và bảo lãnh bảo hiểm như đã được quy định trong sắc lệnh của tổng thống); Đã được sửa đổi bằng Luật số 6891 ban hành ngày 29/5/2003;

(m) Các ngân hàng thương mại hoạt động tuân theo Luật Ngân hàng thương mại;

(n) Các ngân hàng tiết kiệm tương hỗ hoạt động tuân theo Luật Ngân hàng tiết kiệm tương hỗ;

(o) Nội dung đã được huỷ bỏ thay thế bởi luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002.

2. Thuật ngữ “tiền gửi” nghĩa là các loại tiền tệ mà được xếp vào bất cứ trong số những điểm nào dưới đây; quy định về phạm vi có thể được giới hạn trong sắc lệnh của tổng thống:

(a) Khoản tiền mà các tổ chức tài chính được bảo hiểm (dưới đây được đề cập đến như là "các ngân hàng") huy động được từ bất kỳ cá nhân nào thông qua việc nắm giữ các tài sản nợ dưới dạng tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi góp hay các khoản tiền góp khác đã được quy định tại Khoản 1 điểm (a), (i) và khoản tiền mà các tổ chức tài chính được bảo hiểm huy động thông qua tiền uỷ thác trong đó phần vốn gốc được bồi hoàn theo Điều 10, khoản (2) của Luật nghiệp vụ uỷ thác;

(b) Khoản tiền của bất kỳ khách hàng nào gửi tại tổ chức tài chính được bảo hiểm liên quan đến việc mua và bán các loại chứng khoán hay các giao dịch khác đã được quy định tại Khoản 1 điểm (j) (dưới đây “các tổ chức tài chính được bảo hiểm” được đề cập đến như là các công ty chứng khoán);

(c) Các khoản thu phí bảo hiểm mà các tổ chức tài chính được bảo hiểm (dưới đây đề cập đến như là các công ty bảo hiểm) thu được theo các hợp đồng bảo hiểm được quy định tại Khoản 1 điểm (k);

(d) Khoản tiền mà các tổ chức tài chính được bảo hiểm huy động (dưới đây đề cập đến như là "các ngân hàng thương mại") được quy định tại Khoản 1 điểm (1) và khoản tiền mà các ngân hàng và các công ty chức khoán sát nhập thành một ngân hàng thương mại huy động được (theo Luật tái cơ cấu tài chính) được quy định tại Điều 7, Khoản (1) của Luật các Ngân hàng thương mại bằng việc phát hành hối phiếu và bán các sản phẩm tài chính khi huy động vốn từ nhiều cá nhân nhằm mục đích đầu tư chứng khoán và trả lợi tức như trả lãi cổ tức;

(e) Khoản tiền mà các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo quy định tại Điểm 1 (m) (sau đây được gọi là "các ngân hàng tiết kiệm tương hỗ") huy động được dưới dạng các khoản phải trả của quỹ tương hỗ, các khoản trả góp, các khoản tiền gửi và tiền gửi góp,...;

(f) Đã được huỷ bỏ thay thế bằng luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002.

3. Thuật ngữ "người gửi tiền" là những người có các khoản tiền gửi và các trái quyền khác gửi tại các tổ chức tài chính được bảo hiểm.

4. Thuật ngữ "tiền gửi và các trái quyền khác" là các khoản gốc, lãi, lợi nhuận, tiền bảo hiểm, các khoản tiền thanh toán khác nhau hay các trái quyền bằng tiền đã được thoả thuận trong đó người gửi tiền cam kết bảo hiểm với các tổ chức tài chính thông qua các giao dịch tài chính như tiền gửi.

5. Thuật ngữ "tổ chức tài chính bị phá sản" đề cập đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm sau đây:

(a) Các tổ chức tài chính được bảo hiểm mà sau khi được thẩm tra kỹ lưỡng bị phát hiện có tài sản nợ vượt quá so với tài sản có hay các tổ chức tài chính được bảo hiểm đang gặp khó khăn trong việc quản lý hoạt động của tổ chức một cách bình thường vì tài sản nợ vượt qua tài sản có do kết quả kinh doanh tài chính bị thua lỗ nặng hay do những tài sản không sinh

lời. Những tổ chức tài chính này do Ủy ban giám sát tài chính hoặc do Ủy ban bảo hiểm tiền gửi quy định, được đề cập đến tại Điều 8;

Luật này đã được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002

(b) Các tổ chức tài chính được bảo hiểm trì hoãn thanh toán các khoản tiền gửi và các trái quyền khác, hoặc trì hoãn hoàn trả các khoản tiền vay từ các tổ chức tài chính khác; và

(c) Các tổ chức tài chính được bảo hiểm mà theo Ủy ban giám sát tài chính hoặc Ủy ban Bảo hiểm tiền gửi (được đề cập đến tại điều 8) cho rằng các tổ chức này đang gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản tiền gửi và các trái quyền khác hay gặp khó khăn trong việc trả nợ các khoản vay mà không có sự hỗ trợ tài chính hay không có khoản vay nợ nước ngoài riêng biệt nào (ngoại trừ các khoản vay mà tổ chức tài chính này gánh chịu liên quan đến các giao dịch tài chính thông thường).

Đã được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/2002

5-2. Thuật ngữ "các tổ chức tài chính đứng trước nguy cơ phá sản hay mất khả năng thanh toán" nói đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm có cơ cấu tài chính trong tình trạng quá xấu đến mức Ủy ban bảo hiểm tiền gửi nhận thấy dễ xảy ra nguy cơ mất khả năng thanh toán (được đề cập đến tại điều 8 - đã được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

6. Thuật ngữ "hỗ trợ tài chính" được đề cập đến tại các Điểm dưới đây trong đó Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn Quốc (thành lập theo Điều 3) quy định việc sử dụng Quỹ bảo hiểm tiền gửi (đề cập tại Điều 24, khoản (1)) hay Quỹ thanh toán trái phiếu thuộc Quỹ bảo hiểm tiền gửi (dưới đây đề cập đến như là "Quỹ thanh toán") (được quy định tại Điều 26-3 khoản (1) - đã sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(a) Cho vay hoặc tiền gửi của Quỹ;

(b) Mua bán tài sản có;

(c) Các nghĩa vụ bảo lãnh hoặc nghĩa vụ chấp nhận thanh toán; và

(d) Góp vốn cổ phần;

7. Thuật ngữ " khả năng xảy ra rủi ro đã được bảo hiểm" được đề cập đến tại các Điểm dưới đây:

(a) Trường hợp tổ chức tài chính được bảo hiểm trì hoãn thanh toán các khoản tiền gửi và các trái quyền khác (dưới đây được đề cập đến như "khả năng xảy ra rủi ro đã được bảo hiểm loại I"; và

(b) Trường hợp các tổ chức tài chính được bảo hiểm chấm dứt thực hiện các hoạt động kinh doanh và uỷ thác, đi đến quyết định giải thể hay tuyên bố phá sản (được đề cập dưới đây như "khả năng xảy ra rủi ro đã được bảo hiểm loại II").

CHƯƠNG II. CÔNG TY BẢO HIỂM TIỀN GỬI

PHẦN 1. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 3. SỰ THÀNH LẬP

Theo Luật này, công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc (dưới đây gọi tắt là "KDIC") được thành lập nhằm mục đích hoạt động hiệu quả như một hệ thống bảo hiểm tiền gửi.

ĐIỀU 4. TƯ CÁCH PHÁP NHÂN

(1) Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc là một tổ chức pháp nhân đặc biệt không quy định số vốn tối thiểu.

(2) Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc hoạt động theo Luật này, có quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong Luật, và được quy định tại điều khoản về Tập đoàn công ty

ĐIỀU 5. ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG

(1) Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc đăng ký hoạt động kinh doanh như đã quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống.

(2) Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc đăng ký giấy phép đặt trụ sở chính với Tập đoàn bảo hiểm tiền gửi Hàn Quốc.

(3) Các trường hợp cần thiết phải đăng ký theo quy định tại khoản (1) không thể phản đối bên tham gia thứ ba cho tới khi việc đăng ký đã được hoàn tất

ĐIỀU 5-2. TRỤ SỞ

(1) Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc đặt trụ sở chính tại thủ đô Seoul.

(2) Khi cần thiết, công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn Quốc có thể thành lập các văn phòng chi nhánh theo điều khoản của Tập đoàn bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc.

(Điều này đính kèm theo Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CỦA TẬP ĐOÀN BẢO HIỂM TIỀN GỬI HÀN QUỐC

(1) Trong điều khoản của Tập đoàn bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc quy định những vấn đề sau:

1. Mục đích;

2. Tên;

3. Nơi đặt trụ sở;

4. Những vấn đề liên quan đến Quỹ bảo hiểm tiền gửi và Quỹ thanh toán; được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002.

5. Những vấn đề liên quan đến Ủy ban bảo hiểm tiền gửi; được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002.

6. Các vấn đề liên quan đến Hội đồng Quản trị;

7. Các vấn đề liên quan đến ban lãnh đạo và nhân viên công ty;

8. Các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ và thực hiện các nghĩa vụ đó;

9. Các vấn đề về kế toán;

10. Các vấn đề thay đổi trong điều khoản của Tập đoàn bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc; và

11. Các phương thức công bố thông tin.

(2) Khi công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc có ý định thay đổi điều khoản của Tập đoàn bảo hiểm tiền gửi thì phải nhận được sự chấp thuận của Bộ trưởng bộ kinh tế tài chính. Nghị quyết sau khi đã được Ủy ban bảo hiểm tiền gửi thông qua sẽ được ban hành, theo điều 8. (Nội dung đã được sửa đổi bằng Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998; Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN NGHIÊM CẤM SỬ DỤNG TÊN GIỐNG VỚI TÊN GỌI CỦA CÔNG TY BẢO HIỂM TIỀN GỬI HÀN QUỐC

Tổ chức pháp nhân mà không phải là các công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc sẽ không được sử dụng tên gọi "Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc" hay những tên gọi khác tương tự.

PHẦN 2. ỦY BAN BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Nội dung đã được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002.

ĐIỀU 8. ỦY BAN BẢO HIỂM TIỀN GỬI

(1) Ủy ban bảo hiểm tiền gửi (dưới đây gọi là "Ủy ban") của các công ty bảo hiểm tiền gửi. (Đã được sửa đổi bằng luật số 6870 ban hành ngày 26/12/2002).

(2) Ủy ban bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc xem xét và ban hành những văn bản hướng dẫn chi tiết và đưa ra các đường lối chỉ đạo liên quan đến các hoạt động của công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc tuân theo quy định của Luật, các văn bản dưới Luật hoặc các điều khoản của Tập đoàn bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc, đề cập đến các vấn đề về chương trình hoạt động của Quỹ bảo hiểm tiền gửi.

ĐIỀU 9. THÀNH VIÊN ỦY BAN BẢO HIỂM TIỀN GỬI HÀN QUỐC

(1) Ủy ban bao gồm những thành viên dưới đây: (Nội dung đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997; Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998; Luật số 6173 ban hành ngày 21/1/2000; Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000).

1. Tổng giám đốc công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc;
2. Thứ trưởng bộ kinh tế tài chính;
3. Thứ trưởng bộ kế hoạch và ngân sách;
4. Phó chủ tịch hội đồng giám sát tài chính (dưới đây gọi tắt là "FSC");
5. Phó thống đốc ngân hàng Hàn quốc;

6.~12. Nội dung đã được huỷ bỏ theo Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000.

13. Bộ trưởng bộ kinh tế tài chính có quyền bổ nhiệm thành viên trong uỷ ban. Thêm vào đó, bộ trưởng bộ kế hoạch và ngân sách, chủ tịch Hội đồng giám sát tài chính và thống đốc Ngân hàng Hàn quốc có quyền đưa ra đề nghị bổ nhiệm thành viên trong uỷ ban, sau đó thành viên này sẽ được Bộ trưởng bộ kinh tế tài chính chính thức bổ nhiệm.

(2) Số lượng các thành viên trong Khoản 1 điểm 13 được quy định trong Sắc lệnh của tổng thống. (đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997; Luật số 6173 ban hành ngày 21/1/2000).

(3) Một nhiệm kỳ của các thành viên trong khoản (1), điều 13 là 3 năm và họ cũng có thể được tái bổ nhiệm. (đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997; Luật số 6173 ban hành ngày 21/1/2000).

ĐIỀU 9-2. ĐIỀU KHOẢN NGHIÊM CẤM VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

Không được vi phạm điều Luật về đảng phái chính trị, các thành viên uỷ ban mà được quy định tại Điều 9, khoản 1, điểm 13 sẽ không được tham gia bất kỳ các hoạt động chính trị nào. (Đính kèm theo Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002)

ĐIỀU 9-3. ĐẢM BẢO ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CHO CÁC THÀNH VIÊN UỶ BAN

(1) Các thành viên uỷ ban (quy định tại điều 9, khoản 1, điểm 13) sẽ không bị sa thải, ngoại trừ các trường hợp thuộc 3 điểm dưới đây:

1. Trường hợp các thành viên được quy định tại mỗi khoản của điều 16.
2. Trường hợp các thành viên không thể thực hiện bổn phận, nghĩa vụ của mình, nguyên nhân do một số vấn đề về thể chất hoặc tinh thần.
3. Trường hợp vi phạm về sự uỷ quyền đã được quy định trong luật này, thành viên đó không đủ năng lực pháp lý để thực hiện nghĩa vụ đó.

(2) Thành viên (quy định tại Điều 9, khoản 1, điểm 13) sẽ bị sa thải vì bất kỳ nguyên nhân nào trong khoản (1), các hoạt động của các thành viên này trước khi bị sa thải sẽ bị vô hiệu. (Điều này đính kèm theo Luật số 6907 ban hành ngày 26/12/2002)

ĐIỀU 10. ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(1) Tổng giám đốc công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc là Chủ tịch uỷ ban bảo hiểm tiền gửi.

(2) Chủ tịch là đại diện cho uỷ ban có chức năng quản lý hoạt động của uỷ ban.

(3) Trong trường hợp chủ tịch không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình vì những lý do bất khả kháng thì các thành viên (được đề cập đến tại điều 9, khoản (1), từ điểm 2 đến điểm 5) có quyền đại diện cho chủ tịch để thực hiện nhiệm vụ đó theo các điều lệ đã được quy định. (Nội dung đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997; Luật số 6173 ban hành ngày 21/1/2000).

(4) Uỷ ban ban hành nghị quyết quy định số lượng thành viên tham dự và nghị quyết quy định tỷ lệ số phiếu tán thành của đại đa số các thành viên tham dự. Tuy nhiên, với những nghị quyết liên quan đến sự ủng hộ tài chính (đã quy định tại điều 38-4, khoản 3) thì yêu cầu phải có đủ 2/3 số phiếu tán thành trên tổng số các thành viên tham dự.

(Điều khoản này được đính kèm theo Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(5) ~ (9) Các khoản này đã được huỷ bỏ bằng Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000.

(10) Ủy ban bảo hiểm tiền gửi lưu giữ biên bản các buổi họp và công bố kết quả sau khi đưa ra các quyết định của buổi họp đó. (Khoản này đính kèm theo Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000).

(11) Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban bảo hiểm tiền gửi có thể cho phép chuyên gia hoặc người đại diện của các tổ chức tài chính được bảo hiểm tham dự buổi họp của ủy ban và tham khảo các quan điểm, ý kiến của họ. (Nội dung đã được sửa đổi bằng Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000).

(12) Trong sắc lệnh của Tổng thống quy định một số vấn đề cần thiết trong hoạt động điều hành của Ủy ban. (Đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997, Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000).

PHẦN 3. BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NHÂN VIÊN

ĐIỀU 11. BAN ĐIỀU HÀNH

(1) Bộ máy tổ chức của công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc gồm có một tổng giám đốc, một phó tổng giám đốc, không có quá 4 giám đốc điều hành công ty, và có 1 kiểm toán nội bộ. (Đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997, Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(2) Tổng giám đốc công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc do Tổng thống nước cộng hòa Hàn quốc bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng bộ kinh tế tài chính. (Đã được sửa đổi bằng Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998).

(3) Phó tổng giám đốc và đội ngũ giám đốc điều hành công ty do Bộ trưởng bộ kinh tế tài chính bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của tổng giám đốc công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc. (Đã được sửa đổi bằng Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998; Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(4) Kiểm toán nội bộ sẽ do Bộ trưởng bộ kinh tế tài chính bổ nhiệm và miễn nhiệm. (Đã được sửa đổi bằng Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998).

(5) Nhiệm kỳ của tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, đội ngũ giám đốc điều hành và kiểm toán nội bộ (dưới đây được đề cập đến như: “ban điều hành”) là 3 năm, sau thời gian này họ cũng có thể được tái bổ nhiệm. (Đã được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(6) Trong trường hợp còn một chỗ trống trong ban điều hành thì sẽ có một sự bổ nhiệm mới và điều khoản về người kế vị này sẽ được ban hành kể từ ngày người đó chính thức được bổ nhiệm nhận chức.

ĐIỀU 12. NHIỆM VỤ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(1) Tổng giám đốc là người đại diện của công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc, và có nhiệm vụ điều hành chung hoạt động kinh doanh của toàn công ty.

(2) Phó tổng giám đốc là trợ lý của tổng giám đốc, đội ngũ giám đốc điều hành là trợ lý của tổng giám đốc và phó tổng giám đốc, và mỗi người sẽ chịu trách nhiệm về mỗi lĩnh vực kinh

doanh thích hợp của công ty theo điều khoản về tập đoàn bảo hiểm. (Đã được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(3) Trong trường hợp tổng giám đốc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì một người trong ban điều hành đại diện cho tổng giám đốc thực hiện nhiệm vụ đó theo điều khoản về tập đoàn bảo hiểm.

(4) Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm toán hoạt động kinh doanh và kế toán của công ty.

ĐIỀU 13. ĐẢM BẢO ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Không người quản lý nào bị cách chức trong thời gian đương nhiệm ngoại trừ trường hợp được quy định tại một trong số các khoản dưới đây:

1. Trường hợp được quy định tại một trong số các khoản của điều 16.
2. Trong trường hợp mâu thuẫn với Luật này, mâu thuẫn với lệnh được ban hành theo Luật này hoặc điều khoản về tập đoàn bảo hiểm; và
3. Trong trường hợp do nguyên nhân về tinh thần hay thể chất nên người điều hành gặp khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

ĐIỀU 14. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- (1) Hội đồng quản trị được thành lập trong công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc.
- (2) Hội đồng quản trị bao gồm tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, và đội ngũ giám đốc điều hành. (Đã được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).
- (3) Hội đồng quản trị giải quyết những vấn đề trọng yếu nhất liên quan đến hoạt động của công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc.
- (4) Tổng giám đốc là chủ tịch hội đồng quản trị và có nhiệm vụ triệu tập họp các thành viên trong hội đồng.
- (5) Hội đồng quản trị ban hành các nghị quyết quy định số lượng các thành viên tham gia hội đồng và nghị quyết quy định tỷ lệ số phiếu tán thành trên tổng số các thành viên tham dự.
- (6) Trong cuộc họp của hội đồng quản trị, kiểm toán nội bộ có thể đưa ra các quan điểm của mình.

ĐIỀU 15. BỔ NHIỆM VÀ CÁCH CHỨC NHÂN VIÊN

Tổng giám đốc là người bổ nhiệm và cách chức các nhân viên trong công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc.

Điều 15-2. Bổ nhiệm người đại diện

- (1) Tổng giám đốc công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc có quyền bổ nhiệm Phó tổng giám đốc, ban điều hành hay những nhân viên trong công ty đại diện cho công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc trong các phiên tòa pháp lý và các vụ kiện về chức danh khác (Đã được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(2) Trong sắc lệnh của Tổng thống quy định thẩm quyền của ban điều hành và nhân viên công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc những người được bổ nhiệm theo quy định tại khoản (1).

Điều 15-3. Yêu cầu đối với vấn đề luân chuyển cán bộ nhân viên công ty

(1) Trong trường hợp cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ uỷ thác, thì tổng giám đốc công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc có thể đề nghị liên hệ với cơ quan chính quyền, tổ chức pháp nhân hoặc các tổ chức để luân chuyển nhân viên lãnh đạo hoặc người quản lý hay các nhân viên thích hợp của những tổ chức này tới công ty làm việc (dưới đây được gọi là “luân chuyển cán bộ nhân viên”). Trong trường hợp này, phải được sự nhất trí của Bộ trưởng bộ kinh tế tài chính trong cuộc họp bàn xin ý kiến trước khi thực hiện luân chuyển cán bộ.

(2) Trong cuộc họp đề nghị trước đó theo khoản (1), tổng giám đốc công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc đệ trình lên Bộ trưởng bộ kinh tế tài chính văn bản với nội dung quy định số lượng nhân viên luân chuyển, thời gian luân chuyển, lý do và trình độ của cán bộ luân chuyển.

(3) Cán bộ nhân viên đã được luân chuyển thực hiện nhiệm vụ giống như nhiệm vụ của nhân viên công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc được quy định tại điều 18. (Điều này được đính kèm theo Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

ĐIỀU 16. CÁ NHÂN KHÔNG ĐỦ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN ĐỀ ĐƯỢC BỔ NHIỆM , TUYỂN DỤNG

Cá nhân thuộc một trong những khoản dưới đây sẽ không được bổ nhiệm trở thành người lãnh đạo công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc, và cá nhân thuộc khoản 2 dưới đây sẽ không được tuyển làm nhân viên công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc. (Đã được sửa đổi bằng Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000).

1. Cá nhân không mang quốc tịch nước cộng hòa Hàn quốc; và

2. Cá nhân thuộc một trong những khoản tại điều 33 của Luật về ngành dân chính quốc gia.

ĐIỀU 17. ĐIỀU KHOẢN NGHIÊM CẤM THỰC HIỆN ĐỒNG THỜI CÁC CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN CHO PHÉP

(1) Ngoại trừ các chức năng, nhiệm vụ của người lãnh đạo hay nhiệm vụ của những nhân viên công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc, người lãnh đạo công ty không được quyền tham gia vào hoạt động kinh doanh nhằm thu lợi nhuận trừ phi họ được người lãnh đạo cấp trên thích hợp bổ nhiệm quyền hạn để thực hiện chức năng đó. (Nội dung khoản này đã được sửa đổi bằng Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998; Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(2) Khoản này đã được hủy bỏ bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002.

(3) Người lãnh đạo hay nhân viên công ty hoặc những người trước đây đã từng nắm giữ chức vụ trong công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc không được quyền tiết lộ bất cứ thông tin nào ra bên ngoài hay tiết lộ thông tin cho những người không được phép biết hoặc không được chia sẻ những thông tin bí mật về công ty trong suốt quá trình làm việc hay trong khi thực hiện những nhiệm vụ được giao tại công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc.

PHẦN 4. NHIỆM VỤ

ĐIỀU 18. PHẠM VI NHIỆM VỤ

(1) Để đạt được những mục tiêu của luật này, công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc thực hiện những nhiệm vụ được liệt kê tại các khoản dưới đây: (Nội dung của khoản này đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997; Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000.

1. Quản lý và điều hành hoạt động của Quỹ bảo hiểm tiền gửi;

1-2 Quản lý và điều hành hoạt động của Quỹ hoàn trả;

(Nội dung đính kèm theo Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

1-3. Thay mặt cho người khác thực hiện quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại điều 21-2;

2. Nhận phí bảo hiểm và ấn định số tiền đặc biệt để hoàn trả cho trái khoán thuộc quỹ bảo hiểm tiền gửi (dưới đây được đề cập đến như “ấn định số tiền hoàn trả đặc biệt”) được quy định tại Điều 30 và điều 30-3. (Nội dung đã được sửa đổi bằng Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

3. Thanh toán tiền bảo hiểm theo quy định tại Điều 31 và điều 32;

4. Đưa ra giải pháp xử lý đối với những tổ chức tài chính bị phá sản theo quy định từ Điều 35-2 đến điều 38.

5. Chịu trách nhiệm có liên quan đến các nghĩa vụ quy định từ khoản 1 đến khoản 4;

6. Thực hiện nhiệm vụ đã được chính phủ bổ nhiệm hay đã được chỉ định để bảo hộ cho người gửi tiền; và

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác được ghi rõ trong các điều luật và các văn bản dưới luật khác.

(2) Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc phối hợp với Ủy ban ban hành những điều khoản cần thiết để thực hiện các nghĩa vụ của mình.

ĐIỀU 19. Nội dung điều này đã được hủy bỏ bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997.

ĐIỀU 20. THẨM QUYỀN KINH DOANH

(1) Trong trường hợp cần thiết, công ty bảo hiểm tiền gửi có thể giao một phần nhiệm vụ của mình cho các tổ chức khác thực hiện (dưới đây được đề cập đến như “các chi nhánh của công ty”) (Khoản này đã được sửa đổi bằng Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998; Luật số 5702 ban hành ngày 29/1/1999).

(2) Thẩm quyền của các chi nhánh công ty được quy định trong sắc lệnh của Thủ tướng.

ĐIỀU 21. YÊU CẦU PHÍA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH ĐƯỢC BẢO HIỂM ĐỆ TRÌNH CÁC TÀI LIỆU CẦN THIẾT

(1) Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc có quyền yêu cầu các tổ chức tài chính được bảo hiểm và tổng công ty kiểm soát tài chính (theo quy định của Luật về công ty kiểm soát tài chính) đệ trình các tài liệu có liên quan đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hiện

thời của các công ty này từ đó có sự đánh giá nhất định về quá trình thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của công ty thí dụ như để phân loại các tổ chức tài chính được bảo hiểm là tổ chức tài chính bị phá sản theo Điều 2, khoản 5 hoặc đó là tổ chức tài chính có nguy cơ kinh doanh thua lỗ hay có nguy cơ mất khả năng thanh toán theo Điều 2, khoản 5-2, để thiết lập và thu tiền phí bảo hiểm và ấn định số tiền phải hoàn trả đặc biệt theo Điều 30 và điều 30-3, để tính toán và thanh toán tiền bảo hiểm theo quy định tại Điều 31 và điều 32, và đưa ra các giải pháp xử lý đối với các tổ chức tài chính bị phá sản theo quy định từ Điều 35-2 đến điều 38-2.

(Nội dung khoản này đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997; Luật số 6274 ban hành ngày 23/10/2000; Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000; Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(2) Trên cơ sở các tài liệu được đệ trình theo khoản (1), Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc có thể nghiên cứu và kiểm tra hoạt động kinh doanh và tình trạng tài chính hiện thời của tổ chức tài chính được bảo hiểm và của tổng công ty kiểm soát tài chính thuộc tổ chức tài chính được bảo hiểm đó theo Luật về công ty kiểm soát tài chính, qua đó dựa vào các tiêu chuẩn đã được quy định trong sắc lệnh của Tổng thống, KDIC có thể phát hiện thấy tổ chức này có nguy cơ mất khả năng thanh hoặc có thể không nhận thấy được nguy cơ tiềm ẩn này theo khoản (5).

(Nội dung khoản này đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997; Luật số 6274 ban hành ngày 23/10/2000; Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000; Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(3) Theo nghị quyết của Ủy ban, công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc có thể yêu cầu chủ tịch ban giám sát tài chính (dưới đây đề cập đến như “Chủ tịch ban giám sát tài chính” được thành lập theo Luật về sự thành lập các cơ quan giám sát tài chính) gửi bản tường trình kết quả về cuộc kiểm tra giám sát này hoặc chỉ đạo hướng dẫn các thành viên trong ban giám sát tài chính cùng tham gia kiểm tra giám sát công ty tài chính được bảo hiểm và tổng công ty kiểm soát tài chính trực thuộc công ty tài chính được bảo hiểm bằng nghiệp vụ cụ thể theo Luật về công ty kiểm soát tài chính khi thấy cần thiết phải bảo hộ người gửi tiền và duy trì tính ổn định của hệ thống tài chính. Trong trường hợp này, mặc dù quy định tại điều 66, khoản 3 của Luật thành lập các cơ quan giám sát tài chính nhưng chủ tịch ban giám sát tài chính cũng phải thực hiện yêu cầu này. (Nội dung khoản này đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997; Luật số 6274 ban hành ngày 23/10/2000; Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(4) Trong trường hợp cần thiết phải bảo hộ người gửi tiền, công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc có quyền yêu cầu chủ tịch ban giám sát tài chính đệ trình các dữ liệu liên quan đến tổ chức tài chính được bảo hiểm và tổng công ty kiểm soát tài chính trực thuộc tổ chức này với mục đích riêng theo quy định của Luật về công ty kiểm soát tài chính. Trong trường hợp này, chủ tịch ban giám sát tài chính phải thực hiện yêu cầu này. (Khoản này được đính kèm theo Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998; đã được bổ sung bằng Luật số 6274 ban hành ngày 23/10/2000; Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(5) Trong trường hợp cần thiết phải xác nhận lại nội dung của các dữ liệu nhận được theo khoản 4 để phân loại rủi ro trong khả năng dễ xảy ra rủi ro đối với các tổ chức tài chính được bảo hiểm, thì công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc có quyền yêu cầu Chủ tịch ban giám sát tài chính tiến hành kiểm tra giám sát các tổ chức tài chính được bảo hiểm và tổng công ty kiểm soát tài chính trực thuộc tổ chức này theo Luật về công ty kiểm soát tài chính trong thời hạn 1 tháng và xác nhận tính trung thực của các dữ liệu nhận được. (Nội dung của khoản này được đính kèm theo Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(6) Khi công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc nhận định rằng xảy ra rủi ro đã được bảo hiểm trên cơ sở các nghiên cứu tại khoản (2), công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc sẽ thông báo với phó chủ tịch hội đồng giám sát tài chính về những nhận định này và có quyền yêu cầu phó chủ tịch hội đồng giám sát tài chính tiến hành các hoạt động hỗ trợ thích hợp. Trong trường hợp này, khi đã được yêu cầu, phó chủ tịch uỷ ban giám sát tài chính phải thực hiện yêu cầu đó ngoại trừ một vài nguyên nhân đặc biệt nào đó. (Nội dung khoản này được đính kèm theo Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000).

Điều 21-2. Bỏ phạt và chấp nhận thực hiện quyền đòi bồi thường tổn thất

(1) Công ty bảo hiểm tiền gửi có quyền yêu cầu bồi thường cho những tổn thất từ phía những nhân viên và/hoặc những người lãnh đạo đã từng làm việc và những người hiện đang làm việc tại công ty về khả năng không trả được nợ hoặc rủi ro các tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán (dưới đây được đề cập đến như "các tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán") bao gồm những người thanh lý và các nhà quản lý chịu trách nhiệm khi công ty phá sản theo Điều này), những người chịu trách nhiệm trong trường hợp công ty vỡ nợ hoặc chịu trách nhiệm trong trường hợp đầu tư vào hoạt động tài chính đầy mạo hiểm được quy định tại mỗi điểm của bộ luật thương mại số 401, khoản 2-1, người đi vay không có khả năng trả nợ của tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán (nếu người đi vay này là một tập đoàn công ty: đó là những nhân viên/những người lãnh đạo đã từng và hiện đang làm việc tại tập đoàn công ty này; những người được xếp vào mỗi điểm của Bộ luật thương mại số 401, khoản 2-1; và các cổ đông chính như đã được quy định trong sắc lệnh của Tổng thống) và tổ chức thứ ba tham dự thích hợp (dưới đây được đề cập đến như "các công ty liên quan đến sự mất khả năng thanh toán") (Nội dung đã được sửa đổi bằng Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000; Luật số 7885 ban hành ngày 24/3/2006).

1. Những tổ chức mà công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc xác định có đủ tư cách để thanh toán tiền bảo hiểm hoặc thanh toán những khoản tiền theo quy định tại điều 31 và điều 34, khoản 1.

2. Các tổ chức thích hợp (theo Điều 36-3, khoản 1) đã được công ty bảo đảm tiền gửi Hàn quốc nhượng quyền thực hiện các hoạt động của họ hoặc chuyển nhượng các hợp đồng khách hàng với công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc hoặc công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc đã quyết định gửi tiền và thanh toán trái khoán hay thực hiện thanh toán các khoản tiền đã được chuẩn bị trước.

3. Các tổ chức đã được công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc quyết định hỗ trợ tài chính hoặc sẵn sàng giúp đỡ theo điều 38 đã quy định.

4. Điểm này đã được huỷ bỏ bằng Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000.

(2) Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc lựa chọn uỷ quyền những tổ chức thích hợp để tìm ra các nguyên nhân thích đáng, cung cấp các phương thức và thể hiện dưới dạng văn bản trong quá trình thực hiện yêu cầu theo quy định tại khoản (1).

(3) Trong trường hợp tổ chức này không thực hiện theo đúng sự uỷ quyền của công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc theo khoản (1) thì ngay lập tức công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc phải đảm nhận và thực hiện yêu cầu thanh toán các khoản tiền tổn thất từ phía các công ty và các cá nhân mất khả năng thanh toán.

(4) Trong trường hợp tổ chức mất khả năng thanh toán bị kiện phải thực hiện yêu cầu thanh toán tiền bồi thường thiệt hại theo khoản (1), công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc có thể tham gia vụ kiện để nỗ lực giúp đỡ tổ chức này. Trong những trường hợp này, tại điều 71 đến điều 77 của Bộ luật về thủ tục tố tụng dân sự đã được sửa đổi thích đáng và chi tiết. (Khoản này đã được sửa đổi bằng luật số 6626 ban hành ngày 26/1/2002).

(5) Trong trường hợp công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc đưa ra tranh kiện yêu cầu tiền bồi thường trong việc bán nợ của tổ chức bị mất khả năng thanh toán theo khoản (3) hoặc ở yêu cầu của tổ chức theo khoản (4), trong đó tổ chức này phải gánh chịu các phí tổn của bên tham gia là công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc.

(6) Trong trường hợp tổ chức mất khả năng thanh toán có nguy cơ dẫn đến phá sản thì tổng chi phí mà tổ chức này không trả được theo khoản 5 sẽ được quỹ tài trợ cho các công ty bị phá sản chịu trách nhiệm chi trả.

(7) Trong trường hợp này, công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc yêu cầu thanh toán tiền bồi thường hoặc tiến hành thừa kiện trong việc bán nợ, nếu nhận thấy cần thiết trong việc tham gia vụ kiện này quy định từ khoản (1) đến khoản (4) thì công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc có thể tiến hành nghiên cứu và kiểm tra tình trạng kinh doanh và tài sản có của tổ chức mất khả năng thanh toán và các công ty liên quan đến sự mất khả năng thanh toán này. Tuy nhiên, trong số các công ty có liên quan đến sự mất khả năng thanh toán, thì bên tham gia thứ ba có thể thực hiện kiểm tra giám sát nhưng bị giới hạn bởi các công ty kế toán và các nhân viên kế toán công được cấp chứng nhận. (Khoản này đã được sửa đổi bằng Luật số 7885, ban hành ngày 24/3/2006)

1. Vợ (hoặc chồng) của đối tượng có liên quan tới việc mất khả năng thanh toán, đối tượng có liên quan tới việc mất khả năng thanh toán và tổ tiên trực hệ và con cháu trực hệ của người vợ (chồng);

2. Người và người mua sau đó-đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ các hành động pháp lý đã được thực hiện vì mục đích của người liên quan tới việc mất khả năng thanh toán và quyền sở hữu tài sản; và

3. Đối tượng đã tham gia vào việc dấu diếm tài sản của người liên quan đến việc mất khả năng thanh toán

(8) Các tổ chức tài chính được bảo hiểm hình thành do sự sát nhập tổ chức mất khả năng thanh toán hoặc bên thứ ba hình thành từ các tổ chức mất khả năng thanh toán đã có các quy định được sửa đổi thích đáng và chi tiết tại các khoản từ (1) đến khoản (6)

(9) Những người thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, kiểm tra quy định tại khoản (7) đưa ra những bằng chứng xác đáng về các tài liệu nghiên cứu đáng tin cậy và đưa những bằng chứng này tới những người liên quan thích hợp. (Khoản này được đính kèm theo Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000).

(10) Các khoản cần thiết đối với quá trình điều tra nghiên cứu theo điều 7 được quy định trong sắc lệnh của Tổng thống. (Khoản này được đính kèm theo Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000. Điều này được đính kèm theo Luật số 6173 ban hành ngày 21/1/2000).

Điều 21-3 Yêu cầu cung cấp những hồ sơ tài liệu cần thiết

(1) Trong trường hợp công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc yêu cầu đòi thanh toán số tiền bồi thường thiệt hại hoặc thực hiện bán nợ, hoặc tham gia tố tụng nếu thấy cần thiết (quy định từ khoản (1) đến khoản (4), Điều 21-2), thì công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc có quyền yêu cầu giám đốc hoặc những người lãnh đạo các cơ quan quản lý trung ương liên quan, các cơ quan chính quyền địa phương, và/hoặc các tổ chức công đã được quy định trong sắc lệnh của Tổng thống (dưới đây trong điều luật này đã đề cập đến như "các tổ chức công") cung cấp thông tin và các dữ liệu liên quan đến tài sản và hoạt động kinh doanh của các đối tượng có liên quan đến việc mất khả năng thanh toán và đối tượng có quan tâm: với điều kiện là trong các trường hợp công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc yêu cầu người lãnh đạo cơ quan tài chính cung cấp thông tin hoặc dữ liệu liên quan đến các giao dịch tài chính của các đối tượng có liên quan đến việc mất khả năng thanh toán và các đối tượng có quan tâm, sẽ áp dụng các qui định của Điều 21-4 (được sửa đổi bằng luật số 7885 ban hành ngày 24/3/2006)

(2) Tổ chức công nhận được yêu cầu từ phía công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc theo quy định tại khoản (1) phải có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu đó ngoại trừ trường hợp tổ chức công này gặp phải tình trạng tài chính bất khả kháng. (Điều này được đính kèm theo Luật số 6173 ban hành ngày 21/1/2000).

ĐIỀU 21-4. YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN...LIÊN QUAN ĐẾN CÁC GIAO DỊCH TÀI CHÍNH

(1) Trong trường hợp không thể xác định trách nhiệm bồi thường cho các thiệt hại của các đối tượng có liên quan đến việc mất khả năng thanh toán và việc liệu các đối tượng đó và các đối tượng quan tâm có dấu điểm các tài sản mà không dựa vào các thông tin hoặc dữ liệu có liên quan đến nội dung của các giao dịch tài chính liên quan đến yêu cầu bồi thường thiệt hại, và việc thay mặt thực hiện quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc tham gia vào việc khiếu kiện qui định tại Điều 21-2 (1) đến (4) và việc thanh tra qui định tại Điều 21-2 (7) (sau đây được gọi là các thông tin có liên quan đến các giao dịch tài chính), Tổng giám đốc có thể yêu cầu lãnh đạo các tổ chức tài chính cung cấp các thông tin có liên quan đến giao dịch tài chính... theo các qui định tại Khoản 1 của Điều 2 của Luật Các giao dịch tài chính với tên thật và

Đảm bảo bí mật, không trái với các qui định của Điều 4 (2) của Luật đó. Trong trường hợp này, lãnh đạo của các tổ chức tài chính có liên quan phải chấp hành yêu cầu.

(2) Yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến giao dịch tài chính như qui định của Khoản (1) trên đây sẽ giới hạn ở mức tối thiểu

(3) Trong trường hợp Tổng giám đốc yêu cầu lãnh đạo các tổ chức tài chính cung cấp thông tin liên quan đến các giao dịch tài chính theo qui định tại Khoản (1), các Qui định của các Điều 4(6), 4-2 (5) và 4-3(3) của Luật Các giao dịch tài chính với tên thật và Đảm bảo bí mật sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích hợp

(Điều này được thêm vào bởi Luật số 7885 ngày 24/3/2006)

(Điều luật sửa đổi này sẽ có hiệu lực cho tới 24/3/2009 theo Điều 2(1) của Phụ lục (Luật số 7885 ngày 24/3/2006)

PHẦN 5. NGÂN QUỸ VÀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

ĐIỀU 22. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của công ty bảo hiểm tài chính phải phù hợp với năm tài chính của chính phủ.

ĐIỀU 23. NGÂN SÁCH VÀ TÀI KHOẢN THANH TOÁN

Ngân sách và tài khoản thanh toán của công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc chịu sự phê chuẩn của Bộ trưởng bộ kinh tế tài chính theo nghị định của Ủy ban. (Điều này đã được sửa đổi bằng Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998)

ĐIỀU 24. THÀNH LẬP QUỸ BẢO HIỂM TIỀN GỬI

(1) Công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc thành lập quỹ bảo hiểm tiền gửi để nhận thu phí bảo hiểm (theo Điều 30), thanh toán tiền bảo hiểm (theo quy định tại điều 31 và điều 32), mua bán tiền gửi và các trái quyền khác (theo quy định tại điều 35-2), góp vốn (theo quy định tại khoản 4 điều 36-3) và hỗ trợ tài chính (theo quy định tại khoản 3 điều 36-5 và điều 38). (Khoản này đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997; Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998; Luật số 6323 ban hành ngày 30/12/2000; Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

(2) Các nguồn thu cho Quỹ bảo hiểm tiền gửi được quy định tại các điểm dưới đây: (Khoản này đã được sửa đổi bằng Luật số 5492 ban hành ngày 31/12/1997; Luật số 5556 ban hành ngày 16/9/1998; Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

1. Nguồn đóng góp từ các tổ chức tài chính được bảo hiểm;

2. Nguồn góp từ chính phủ;

2-2. Nguồn thu của quỹ tăng lên thông qua việc bảo hiểm đối với các trái khoán thuộc quỹ bảo hiểm tiền gửi;

2-3. Chính phủ cấp tài sản nhà nước cho công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc;

3. Nguồn từ các khoản đi vay theo các điều khoản quy định tại Điều 26;

4. Nguồn thu phí bảo hiểm theo các điều khoản quy định tại khoản 1 điều 30;

4-2. Nguồn thu của quỹ liên quan đến việc tăng tài sản nợ (theo quy định tại điều 35); (Nội dung được đính kèm theo Luật số 6807 ban hành ngày 26/12/2002).

4-3. Nguồn thu của quỹ từ mua bán các khoản tiền gửi và các trái quyền khác (theo quy định tại điều 35-2);

5. Các quỹ đền bù là các quỹ dùng để giải quyết tổn tại của các tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán theo [36-5, Khoản (3), hoặc 38];

6. Lợi nhuận thu từ hoạt động của Quỹ bảo hiểm tiền gửi và các khoản lợi nhuận khác. Được sửa đổi theo Luật số. 6807, ngày 26/12/2002.

(3) Các khoản chi phí của Quỹ bảo hiểm tiền gửi bao gồm tiền thanh toán bảo hiểm, tiền thanh toán gốc và lãi của các Trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi, tiền thanh toán cho người gửi tiền theo [Điều 35-2], vốn góp theo [Điều 36-3, Khoản (4)], các quỹ và chi phí bất thường có liên quan phục vụ cho việc giải quyết tổn tại của các tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán theo [36-5, Khoản (3), hay 38], thanh toán nợ đã vay và lãi của khoản nợ đó, và các quỹ chuyển đến tài khoản của KDIC phục vụ cho hoạt động của KDIC theo [24-3, Khoản (1)].

Được sửa đổi theo Luật số. 5492, ngày 31/12/1997; Luật số. 5556, ngày 16/9/1998;

Luật số. 6323, ngày 30/12/2000; Luật số. 6807, ngày 26/12//2002.

(4) Mức vốn góp theo Điểm (2) 1 sẽ được quyết định riêng đối với mỗi tổ chức tài chính được bảo hiểm khác nhau qua việc xem xét lượng tiền gửi của mỗi tổ chức tài chính, trong khoảng 1% tổng số vốn góp và vốn tự có (10% đối với các Ngân hàng thương mại và các Ngân hàng tiết kiệm). Thời gian, khối lượng và phương thức thanh toán được quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống. Được sửa đổi theo Luật số. 5492, ngày 31/12//1997; Luật số. 6429, ngày 28/3/2001.

24-2. Chuyển tiền miễn phí đối với tài sản của Nhà nước

(1) Nếu Chính phủ thấy cần bảo vệ người gửi tiền và đảm bảo sự ổn định của hệ thống tài chính, Chính phủ có thể chuyển một số tài sản theo Điều 4, Khoản (4) Luật tài sản quốc gia cho KDIC miễn phí, bất kể quy định tại Điều 44 của Luật tài sản quốc gia.

(2) Việc chuyển tiền theo Khoản (1) phải được sự chấp thuận ban đầu của Quốc hội sau khi có ý kiến xem xét của Hội đồng nội các và được chấp thuận của Tổng thống nước Cộng hòa Hàn quốc, với điều kiện việc chuyển tiền đó là đặc biệt cần thiết nhằm bảo vệ người gửi tiền và nhằm đảm bảo sự ổn định hệ thống tài chính, việc chuyển tiền sau đó phải được chấp thuận của Quốc hội thêm một lần nữa. [Điều khoản được bổ sung theo Luật số. 5421, ngày 13/12/1997.]

Điều 24-3. Hạch toán kế toán

(1) Quỹ bảo hiểm tiền gửi và Quỹ bồi hoàn có tài khoản hạch toán riêng không liên quan đến nhau và không liên quan đến các quỹ cần thiết cho hoạt động của KDIC. Được bổ sung theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998; Được sửa đổi theo Luật số. 6807, ngày 26/12/2002.

(2) Quỹ bảo hiểm tiền gửi và Quỹ bồi hoàn lập các tài khoản riêng cho các Ngân hàng, Các công ty chứng khoán, các Công ty bảo hiểm, các Ngân hàng Thương mại, các Ngân hàng tiết kiệm, và Hiệp hội tín dụng, và hạch toán các tài khoản đó tách biệt với nhau. Đối với các Công ty bảo hiểm, tài khoản có thể được chia ra thành tài khoản bảo hiểm nhân thọ và tài khoản bảo hiểm phi nhân thọ. Được sửa đổi theo Luật. 6429, ngày 28/3/2001; Luật. 6807, ngày 26/12/2002; Luật 7885, ngày 24/3/2006.

(3) Ủy ban sẽ quyết định hạch toán bên có và bên nợ của các tài khoản theo Khoản (2), các giao dịch như cho vay... (bao gồm cả hạn mức cho vay), giao dịch giữa các tài khoản theo Khoản (2) và trong KDIC, và những phương pháp phân bổ chi phí hoạt động của KDIC có liên quan.

Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998; Luật 7885, ngày 24/3/2006.

(4) Quỹ bảo hiểm tiền gửi và Quỹ bồi hoàn không được thực hiện bất cứ giao dịch với nhau. Được bổ sung tại Luật. 6807, ngày 26/12/2002. [Điều được quy định tại Luật. 5492, ngày 31/12/1997.]

Điều 25. Sử dụng nguồn tiền nhàn rỗi

Trường hợp có dư tiền mặt tại Quỹ bảo hiểm tiền gửi hay Quỹ bồi hoàn, KDIC có thể sử dụng số dư đó phù hợp với quy định tại các Điểm sau: Được sửa đổi theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997; Luật. 5556, ngày 16/9/1998; Luật. 6807, ngày 26/12/2002.

1. Mua trái phiếu chính phủ và cho vay khu vực công hay các loại chứng khoán khác do Ủy ban chỉ định;
2. Gửi tiền vào các tổ chức tài chính được bảo hiểm do Ủy ban chỉ định; và
3. Các hình thức khác do Bộ trưởng Bộ tài chính và kinh tế quyết định.

Điều 26. Vay nợ

(1) Khi thấy cần thiết thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các Điểm sau, bất kể quy định tại Điều 79 Luật NHTW Hàn Quốc, KDIC có thể cho phép Quỹ bảo hiểm tiền gửi và Quỹ bồi hoàn vay tiền từ chính phủ, NHTW Hàn Quốc, các tổ chức tài chính được bảo hiểm hay các tổ chức khác theo quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống, theo đúng quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ tài chính và kinh tế. Tuy nhiên, thời gian vay nợ được giới hạn đến một năm; Được sửa đổi theo Luật. 6807, ngày 26/12/2002.

1. Việc thực hiện các nhiệm vụ theo [Điều 18, Khoản (1), Tiết 3 và 4];
2. Việc thanh toán gốc và lãi của khoản vay của Quỹ bảo hiểm tiền gửi hay Quỹ bồi hoàn;
3. Việc thanh toán chi phí theo quy định tại [Điều 26-3, Khoản (3), Tiết 1 đến 3].

(2) Chính phủ có thể bảo lãnh cho việc thanh toán gốc và lãi vay của NHTW Hàn Quốc theo Khoản (1). Quy định tại Luật Số 5492, ngày 31/12/1997.

Điều 26-2. Việc phát hành Trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi

(1) KDIC có thể phát hành trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi dựa trên tài khoản của Quỹ bảo hiểm tiền gửi theo Quyết định của Ủy ban nhằm tăng vốn cần thiết để bảo vệ người gửi tiền và đảm bảo ổn định hệ thống tài chính. Được sửa đổi theo Luật. 6807, ngày 26/12/2002.

(2) Nếu KDIC muốn phát hành trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi, KDIC phải quyết định khối lượng, kỳ hạn và kênh phát hành và việc trả nợ vào mỗi thời điểm phát hành và báo cáo với Bộ trưởng Bộ tài chính và kinh tế. Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998; Luật. 6807, ngày 26/12/2002.

(3) Những điểm cần xem xét đối với việc phát hành trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi sẽ do Ủy ban quyết định.

(4) Quy định Trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi hết hạn trong 5 năm đối với phần gốc và 2 năm đối với lãi.

(5) Chính phủ có thể bảo lãnh cho việc thanh toán gốc và lãi của Trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi.

(6) Trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi là trái phiếu theo Điều 2, Điều (1) 3 Luật ngoại hối và chứng khoán.

[Điều được quy định tại Luật Số 5492, ngày 31/12/1997.]

Điều 26-3. Nguồn hình thành trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi

Quỹ bồi hoàn

(1) Nhằm giải quyết việc tài sản nợ tăng lên trong quá trình hỗ trợ cho tái cơ cấu các tổ chức tài chính được bảo hiểm (giới hạn đối với tài sản nợ tăng lên trong thời gian đến 31/12/2002), Quỹ thanh toán trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi được thành lập theo quy định của KDIC.

(2) Quỹ bồi hoàn sử dụng nguồn tài chính theo quy định tại các Điều sau như một nguồn lợi nhuận (sửa đổi theo Luật 7885, ngày 24/3/2006).

1. Phần góp vốn của Quỹ trả nợ công theo Điều 4 Luật quỹ trả nợ công;
2. Tiền huy động qua phát hành trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi, và Quỹ bồi hoàn (sau đây gọi là “trái phiếu Quỹ bồi hoàn” hoặc “Quỹ bồi hoàn DIFB”) theo Khoản (4);
3. Vay nợ theo [Điều 26, Khoản (1)];
4. Những đánh giá đặc biệt theo [Điều 30-3];
5. Các quỹ thu hồi được thuộc tài sản nợ đã thu được theo quy định tại [Điều 35];
6. Các quỹ thu hồi được thuộc tài sản có đã thu được theo quy định tại [Điều 35-2];
7. Các quỹ thu hồi được thuộc các quỹ giành cho việc giải quyết tồn tại đối với các tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán theo [Điều 36-5, Khoản (3) hay Điều 38];
8. Thu nhập không bao gồm thu nhập từ hoạt động của Quỹ bồi hoàn.

(3) Quỹ bồi hoàn được chi tiêu trong những trường hợp quy định tại các Điều sau:

1. Dùng thanh toán gốc và lãi của trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi (giành cho những trái phiếu phát hành trước hoặc trong ngày 31/12/2002) và trái phiếu Quỹ bồi hoàn;
 2. Thanh toán quyền lợi bảo hiểm, tiền phải trả cho người gửi tiền theo quy định tại [Điều 35-2], bổ sung cho quỹ giành cho việc giải quyết tồn tại đối với các tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán theo [Điều 36-5, Khoản (3), hoặc Điều 38];
 3. Thanh toán gốc và lãi các khoản vay;
 4. Chuyển tiền vào các tài khoản cần thiết cho hoạt động của KDIC theo [Điều 24-3, Khoản (1)];
- (4) Khi thấy cần thiết thanh toán gốc và lãi trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi và trái phiếu Quỹ bồi hoàn, KDIC, theo nghị quyết của Ủy ban, có thể phát hành trái phiếu Quỹ bồi hoàn. Trong trường hợp này, [Điều 26-2, Khoản (2) đến khoản (6)] sẽ được áp dụng một cách phù hợp.

[Điều được quy định tại Luật. 6807, ngày 26/12/2002.]

MỤC 6. GIÁM SÁT

Điều 27. Giám sát

(1) Bộ trưởng Bộ kinh tế tài chính hướng dẫn và giám sát thực thi nhiệm vụ của KDIC, và có thể yêu cầu bất cứ điều kiện cần thiết nào.

Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998.

(2) Khi nội dung hoạt động của KDIC theo Luật này trái pháp, hoặc khi Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính thấy cần thiết phải bảo vệ người gửi tiền, Bộ trưởng có thể huỷ bỏ tất cả các nội dung hoạt động hay tạm ngừng những nội dung hoạt động đó. Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998.

Điều 28. Báo cáo và kiểm tra

(1) Khi thấy cần thiết, Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính có thể yêu cầu KDIC báo cáo các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh, hạch toán kế toán, tài sản có của KDIC hay yêu cầu các cán bộ cấp dưới của Bộ kiểm tra hoạt động kinh doanh của KDIC, sổ sách và báo cáo, tài liệu, và các vấn đề khác. Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998.

(2) Khi các cán bộ cấp dưới tiến hành kiểm tra theo Khoản (1), các cán bộ đó phải mang theo chứng nhận về việc được uỷ quyền của họ và xuất trình giấy chứng nhận đó cho người có trách nhiệm liên quan.

CHƯƠNG III. BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 29. Các ràng buộc bảo hiểm

(1) Các mối ràng buộc bảo hiểm trong KDIC, tổ chức tài chính được bảo hiểm, và người gửi tiền được thiết lập và có hiệu lực khi người gửi tiền nắm giữ giấy gửi tiền và/hoặc các quyền khác đối với tổ chức tài chính được bảo hiểm. Được sửa đổi theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997.

(2) Bất cứ tổ chức tài chính được bảo hiểm nào cũng phải nêu rõ các mối ràng buộc bảo hiểm đã được thiết lập và nội dung của nó theo Khoản (1) với những điều khoản và điều kiện do KDIC quyết định. Được quy định tại Luật. 5492, ngày 31/12/1997; Luật. 5556, ngày 16/9/1998.

(3) KDIC có thể kiểm tra sự phù hợp của hợp đồng bảo hiểm liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Khoản (2). Quy định tại Luật. 6173, ngày 21/1/2000.

Điều 30. Thanh toán phí bảo hiểm

(1) Mỗi tổ chức tài chính được bảo hiểm phải trả phí bảo hiểm hàng năm cho KDIC với số tiền tính bằng số dư tiền gửi tại mỗi tổ chức (đối với các công ty bảo hiểm là số tiền được quyết định bởi quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống có xem xét đến việc dự trữ bảo hiểm theo Điều 120 Luật kinh doanh bảo hiểm) với một tỷ lệ được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống nhưng không vượt quá 0.5% (một trăm ngàn won nếu phí được tính thấp hơn một trăm ngàn won). Trong trường hợp này tỷ lệ được áp dụng đối với mỗi tổ chức tài chính được bảo hiểm có thể quyết định trước, khác nhau giữa các tổ chức trên cơ sở năng lực tài chính và quản lý của mỗi tổ chức tài chính được bảo hiểm và việc tính toán chi phí đối với mỗi loại hình tổ chức tài chính được bảo hiểm nhất định phù hợp với [Điều 24-3, Khoản (2)]. Được sửa đổi theo Luật Số 5556, ngày 16/9/1998; Luật. 6891, ngày 29/5/2003; Luật 7885, ngày 24/3/2006].

(2) Bất kể Khoản (1), KDIC có thể hoặc là giảm toàn bộ hay một phần vốn góp theo [Điều 24, Khoản (2), Tiết 1], phí bảo hiểm và nợ quá hạn theo Khoản 1 và 3, hoặc cho hoãn thanh toán trong một thời gian nhất định cho các tổ chức tài chính được bảo hiểm rơi vào một trong số những Điểm sau theo Nghị quyết của Ủy ban:

Được sửa đổi theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997; Luật. 6807, ngày 26/12/2002.

1. Một tổ chức tài chính được bảo hiểm gặp loại rủi ro được bảo hiểm khi sự kiện đó xảy ra; hoặc

2. Một tổ chức tài chính được bảo hiểm mà công việc kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn, và xét về mặt tài chính, có dấu hiệu của việc dừng thanh toán cho các khoản tiền gửi.

(3) Khi một tổ chức tài chính được bảo hiểm không trả tiền phí bảo hiểm nêu tại Khoản (1) vào một thời kỳ nào đó, tổ chức tài chính được bảo hiểm đó phải trả phí bảo hiểm đồng thời phải trả nợ quá hạn cho KDIC như theo quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống. Được sửa đổi theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997.

(4) Hình thức và thời gian thanh toán phí bảo hiểm và nợ quá hạn và những vấn đề khác có liên quan nêu tại các Khoản (1) và (3), được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống.

(5) Ngoại trừ các nghĩa vụ thuế của địa phương và của quốc gia, KDIC là chủ nợ đầu tiên trên các chủ nợ khác đối với tổ chức tài chính được bảo hiểm chịu rủi ro trong danh sách được bảo hiểm đối với phần vốn góp theo [Điều 24, Khoản (2), Tiết 1], phí bảo hiểm và các khoản nợ quá hạn quy định tại Khoản 1 và 3 được bổ sung tại Luật. 6323, ngày 30/12/2000; Được sửa đổi theo Luật. 6807, ngày 26/12/2002.

Điều 30-2. Nghĩa vụ bảo mật của các tổ chức tài chính được bảo hiểm

Bất cứ tổ chức tài chính được bảo hiểm nào và nhân viên/cán bộ cũ và hiện nay không được sử dụng nội dung về phí bảo hiểm được quy định tại [Điều 30-1] qua bất cứ loại hình quảng cáo nào hay thông báo rộng rãi, tiết lộ cho công chúng dưới bất cứ hình thức nào, ngoài nhân viên/quan chức có thẩm quyền của tổ chức đó, với điều kiện thông báo và những nội dung về phí bảo hiểm đó được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống khi thấy cần thiết phải bảo vệ những người gửi tiền. [Điều được bổ sung theo Luật. 6173, ngày 21/1/2000.]

Điều 30-3. Mức ấn định đặc biệt thanh toán Trái phiếu Quỹ bảo hiểm tiền gửi

(1) Mỗi tổ chức tài chính được bảo hiểm hàng năm phải trả cho KDIC số tiền bằng số dư tiền gửi (đối với các công ty bảo hiểm là số tiền được quyết định tại Sắc lệnh của Tổng thống có xem xét đến dự trữ cho bảo hiểm phù hợp với Điều 120 Luật kinh doanh bảo hiểm) nhân với một tỷ lệ phần trăm quyết định bởi Sắc lệnh của Tổng thống nhưng không vượt quá 0.3% (bằng một trăm ngàn won nếu phí nhỏ hơn một trăm ngàn won) như một mức ấn định đặc biệt.

[Được sửa đổi theo Luật. 6891, ngày 29/5/2003; Luật 7885, ngày 24/3/2006].

(2) [Điều 30, Khoản (2) đến (5)] sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích hợp về những vấn đề cần thiết liên quan đến thanh toán theo mức ấn định đặc biệt phù hợp với Khoản (1). [Điều được bổ sung bởi Luật. 6807, ngày 26/12/2002.]

[Các qui định sửa đổi sẽ có hiệu lực đến 1/1/2028 theo Điều 2 của Phụ lục (Luật số 6807, ngày 26/12/2006)]

Điều 30-4. Lập mức mục tiêu của Dự trữ cho Quỹ Bảo hiểm tiền gửi

(1) KDIC có thể lập mức mục tiêu của Dự trữ cho Quỹ Bảo hiểm tiền gửi (sau đây được gọi là “mức mục tiêu” trong Điều này) để duy trì một mức hợp lý của Dự trữ cho Quỹ Bảo hiểm tiền gửi.

(2) Mức mục tiêu sẽ được lập bằng mỗi tài khoản nêu tại Điều 24-3 (2) thông qua nghị quyết của Ủy ban trong phạm vi không làm ảnh hưởng đến việc quản lý hiệu quả của hệ thống bảo hiểm tiền gửi và phản ánh việc quản trị kinh doanh và tình hình tài chính của các tổ chức tài chính được bảo hiểm. Trong trường hợp này, mức mục tiêu được lập trong phạm vi cố định có giới hạn trên và giới hạn dưới.

(3) KDIC sẽ định kỳ kiểm tra tính hợp lý của mục tiêu trên cơ sở xem xét các điều kiện tổng thể của nền kinh tế sự ổn định của hệ thống tài chính và, nếu cần, có thể điều chỉnh mức mục tiêu thông qua nghị quyết của Ủy ban.

(4) Khi mức của Dự trữ cho Quỹ Bảo hiểm tiền gửi đã đạt được mức mục tiêu, không trái với Điều 30 (1), KDIC sẽ giảm phí phải đóng cho các tổ chức tài chính tham gia bảo hiểm như nêu tại Sắc lệnh của Tổng thống, có xét đến mức thu và chi dự tính của Quỹ Bảo hiểm tiền gửi.

[Điều này được đưa vào theo Luật số 8702, 21/12/2007] <<Ngày hiệu lực: 1/1/2009>>

Điều 31. Thanh toán tiền bảo hiểm

(1) Khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra với tổ chức tài chính được bảo hiểm, KDIC phải trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của người gửi tiền vào các tổ chức tài chính được bảo hiểm nêu trên, với điều kiện rằng đối với những rủi ro được bảo hiểm loại I sẽ có một quyết định thanh toán tiền bảo hiểm phù hợp với [Điều 34]. Được sửa đổi theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997.

(2) Trong trường hợp rủi ro được bảo hiểm thuộc loại I, KDIC có thể trả trước cho người gửi tiền một phần tiền gửi và các quyền khác theo yêu cầu của họ theo đúng quy định của Sắc lệnh của Tổng thống. Được sửa đổi theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997.

(3) Được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống, KDIC phải thông báo rộng rãi về ngày đầu tiên thanh toán quyền lợi bảo hiểm, thời hạn, hình thức thanh toán, thông tin chính xác phù hợp với Khoản (1) và (2). Được sửa đổi theo Luật. 6173, ngày 21/1/2000.

(4) Khi áp dụng Khoản (1) đối với các tổ chức tài chính được bảo hiểm mới được thành lập, tiếp tục hoạt động, chuyển đổi, hay sáp nhập, mỗi tổ chức tài chính được bảo hiểm có liên quan phải là các tổ chức tài chính được bảo hiểm độc lập trong thời gian một năm kể từ ngày đăng ký sáp nhập hay chuyển đổi. Được sửa đổi theo Luật. 6807, ngày 26/12/2002.

(5) Khi áp dụng Khoản (1) với rủi ro được bảo hiểm loại II giống với rủi ro được bảo hiểm loại I, thì rủi ro được bảo hiểm loại II sẽ không được coi là một rủi ro được bảo hiểm độc lập. Được bổ sung bởi Luật. 5556, ngày 16/9/1998.

(6) Khi thực hiện thanh toán các quyền lợi theo Khoản (1), nếu người gửi tiền là người không được trả nợ theo [Điều 21-2, Khoản (1)] hay là người liên quan đặc biệt đến tình trạng không trả được nợ đó theo Sắc lệnh của Tổng thống, KDIC có thể hoãn thanh toán tiền bảo hiểm cho khoản tiền gửi của người đó và những quyền lợi thích đáng khác trong khoảng thời gian lên đến 6 tháng kể từ ngày thanh toán quyền lợi bảo hiểm đầu tiên (sau đây gọi là “ngày công bố rộng rãi việc thanh toán tiền bảo hiểm”) phù hợp với [Điều, Khoản (3)], theo Sắc lệnh của Tổng thống. Được bổ sung bởi Luật. 6323, ngày 30/12/2000.

(7) Nếu quyền lợi của người gửi tiền được thanh toán tiền bảo hiểm theo Khoản (1) không được thực hiện trong vòng 5 năm kể từ ngày thanh toán đầu tiên, quyền này sẽ bị xoá bỏ. Được bổ sung theo Luật. 6173, ngày 21/1/2000.

(8) Không trái với Khoản (7) và tiểu khoản 3 của Điều 168 Luật Dân sự, thông tin và thông báo do KDIC cung cấp cho người gửi tiền với mục đích giục người gửi tiền thực hiện quyền yêu cầu trả tiền bảo hiểm sẽ không có hiệu lực chấm dứt hành động trả tiền.

<Được thêm vào bởi Luật 7885, ngày 24/3/2006>

(9) Khi thanh toán tiền bảo hiểm theo Khoản (1), KDIC có thể gặp khó khăn đối với người đòi tiền bảo hiểm giống như đối với tổ chức tài chính được bảo hiểm. Được bổ sung theo Luật. 6807, ngày 26/12/2002.

Điều 32. Tính tiền bảo hiểm

(1) Tiền bảo hiểm KDIC trả cho mỗi người gửi tiền sẽ bằng số tiền gửi và các quyền lợi khác trừ đi tổng số nợ (không gồm nghĩa vụ bảo lãnh) vay của tổ chức tài chính được bảo hiểm theo ngày thông báo thanh toán tiền bảo hiểm phù hợp với [Điều 31, Khoản (3)], với điều kiện nó không được áp dụng nếu đã được áp dụng theo quyết định của Sắc lệnh của Tổng thống. Được sửa đổi theo Luật Số 5492, ngày 31/12/1997; Luật Số 5556, ngày 16/9/1998, Luật Số 6323, ngày 30/12/2000.

(2) Số lượng tiền bảo hiểm tối đa nói tại Khoản (1) phải được quyết định theo Sắc lệnh của Tổng thống có tính tới GDP trên đầu người và tổng lượng tiền gửi được bảo hiểm.... Được sửa đổi theo Luật Số 6323, ngày 30/12/2000.

(3) Khi người gửi tiền nhận tiền bảo hiểm trước (sau đây gọi là “tiền trả tạm thời”) phù hợp với [Điều 31, Khoản (2)], tiền bảo hiểm là số tiền nói tại Khoản (1) và (2) trừ đi số tiền trả tạm thời.

(4) Khi số tiền trả tạm thời cho người gửi tiền vượt quá tiền được bảo hiểm nói tại Khoản (1) và (2), người gửi tiền phải trả lại số tiền vượt quá đó cho KDIC.

Điều 33. Thông báo về rủi ro được bảo hiểm

(1) Khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra, tổ chức tài chính được bảo hiểm phải thông báo ngay cho KDIC. Được sửa đổi theo Luật. 5702, Ngày 29/1/1999.

(2) Khi một trong những rủi ro sau xảy ra, Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính, Ủy ban giám sát tài chính hay Văn phòng giám sát tài chính của Bộ trưởng phải thông báo cho KDIC: <Được sửa đổi theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997; Luật. 5556, ngày 16/9/1998; Luật số 7428 ngày 31/3/2005; Luật số 7428 ngày 31/3/2005>

1. Khi có lệnh hoãn thanh toán tiền gửi và các quyền khác hoặc ngừng kinh doanh đối với tổ chức tài chính được bảo hiểm;

2. Khi hoặc giấy uỷ quyền hay giấy phép kinh doanh của một tổ chức tài chính được bảo hiểm bị huỷ bỏ, nghị quyết xoá bỏ tổ chức tài chính được bảo hiểm được thông qua; hay

3. Khi nhận được thông báo phù hợp với Điều 115 Luật phá sản và Khôi phục Bên nợ từ toà án.

Điều 34. Quyết định thanh toán

(1) Đối với rủi ro được bảo hiểm loại I, KDIC phải quyết định thanh toán hay không số tiền bảo hiểm trong vòng hai tháng kể từ ngày nhận được bản thông báo phù hợp với [Điều 33] theo nghị quyết của Ủy ban. Được sửa đổi theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997.

(2) KDIC có thể gia hạn thời gian theo Khoản (1) đến một tháng nếu được chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính. Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998.

Điều 35. Tiếp nhận các quyền

KDIC, trong giới hạn số tiền thanh toán sẽ tiếp nhận các quyền của người gửi đối với tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán khi trả tiền bảo hiểm và tiền được trả tạm thời. Được sửa đổi theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997.

CHƯƠNG IV. GIẢI QUYẾT TỒN TẠI CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH MẤT KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Điều 35-2. Mua lại các khoản tiền gửi và các quyền

(1) Khi KDIC trả tiền bảo hiểm theo [Điều 31, Khoản (1)], KDIC có thể mua các khoản tiền gửi và các quyền có liên quan đến rủi ro được bảo hiểm đã nêu trên.

(2) Khi mua các khoản tiền gửi và các quyền khác theo Khoản (1), KDIC phải trả một lượng tiền bằng giá trị của khoản tiền gửi và các quyền (sau đây gọi là “khoản thanh toán ước tính”) phù hợp với Khoản (3) theo yêu cầu của người gửi tiền. Trong trường hợp này, sau khi tính lượng tiền trả bằng việc khấu trừ những khoản chi phí cho việc thu hồi những khoản tiền gửi và các quyền đã được KDIC mua vượt quá khoản thanh toán ước tính thì KDIC phải trả thêm số tiền vượt đó cho người gửi tiền.

(3) Khoản thanh toán ước tính là khoản tiền được tính bằng giá trị các khoản tiền gửi và quyền do KDIC mua của những người gửi tiền được tính vào ngày thanh toán tiền bảo hiểm được thông báo (trừ các khoản tiền gửi và quyền tương đương với nghĩa vụ của người gửi tiền, và các khoản tiền gửi và quyền khác là vật cầm cố) nhân với tỷ lệ thanh toán ước tính theo [Điều 35-3]. Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998. [Điều được quy định bởi Luật. 5492, ngày 31/12/1997.]

Điều 35-3. Tỷ lệ thanh toán ước tính

Khi mua các khoản tiền gửi và quyền theo [Điều 35-2, Khoản (1)], KDIC phải quyết định tỷ lệ thanh toán ước tính, có xem xét đến lượng tiền thu được từ các khoản tiền gửi và quyền khác liên quan đến các tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán nêu trên có tính đến khả năng tài chính của tổ chức đó nếu xảy ra phá sản. [Điều được bổ sung theo Luật Số 5492, 31/12/1997.]

Điều 35-4. Chấp thuận chi trả khoản thanh toán ước tính

Khi KDIC có ý định thanh toán khoản thanh toán ước tính theo [Điều 35-2, Khoản (2)] phải có chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính qua quyết định của Ủy ban về việc xác định tỷ lệ thanh toán ước tính nêu tại [Điều 35-3], về thời hạn và hình thức ... mua lại các khoản tiền gửi và quyền.

Được sửa đổi theo Luật Số 5556, ngày 16/9/1998. [Điều Được bổ sung theo Luật Số 5492, ngày 31/12/1997.]

Điều 35-5. Thông báo rộng rãi về việc mua lại

Khi KDIC nhận được chấp thuận theo [Điều 35-4] phải thông báo rộng rãi như quy định tại sắc lệnh của Tổng thống. [Điều Được bổ sung theo Luật Số 5492, ngày 31/12/1997.]

Điều 35-6. Quyền của KDIC bán nợ

KDIC có thể thay mặt người gửi tiền thanh toán bù trừ các khoản tiền gửi và các quyền khác (trừ khoản tiền gửi và các quyền người gửi tiền đã nộp cho các Tổ chức tài chính được bảo hiểm làm vật cầm cố) của người gửi tiền bằng các nghĩa vụ nợ (trừ nghĩa vụ bảo lãnh) cho

những người gửi tiền đáng tin cậy của các Tổ chức tài chính được bảo hiểm theo ngày thông báo rộng rãi cho công chúng việc thanh toán tiền bảo hiểm, (Điều được quy định theo Luật số 5556, ngày 16/9/1998)

Điều 35-7 Công việc của người quản lý hành chính

Trong trường hợp cán bộ hoặc chủ của KDIC được chỉ định là người quản lý theo Điều 14-6, Khoản 1 Luật tăng cường cơ cấu ngành tài chính, [Điều 21-3] được áp dụng theo nhiệm vụ của người quản lý.

Được sửa đổi theo Luật Số 6807, ngày 26/12/2002. [Điều được quy định bởi Luật Số 6173, ngày 21/1/2000.]

Điều 35-8. Người thanh toán hay người quản lý hành chính về việc phá sản

(1) Trong trường hợp một Tổ chức tài chính được bảo hiểm, là tổ chức mà KDIC đã hoặc đang thực hiện thanh toán hết tiền gửi hay hỗ trợ về tài chính (bao gồm cả trường hợp KDIC có ý định trợ giúp tài chính đối với một Tổ chức tài chính được bảo hiểm, mà việc chuyển giao hợp đồng đã được quyết định là sẽ được tiến hành theo Luật tăng cường về cơ cấu cho ngành tài chính) bị đóng cửa hoặc phá sản, và quỹ trợ giúp cho việc khôi phục lại có hiệu quả là cần thiết, toà án có thể chỉ định KDIC hay quan chức/người quản lý của KDIC làm người thanh toán hoặc người uỷ thác giải quyết việc phá sản của tổ chức tài chính, bất kể Điều 531 Luật Thương mại, Điều 147 Luật phá sản hay Luật liên quan đến chỉ định người được uỷ thác giải quyết việc phá sản. Được sửa đổi theo Luật 6807, ngày 26/12/2002.

(2) Khi KDIC trở thành người thanh toán hoặc người được uỷ thác giải quyết việc phá sản theo Khoản (1) thì Điều 539, Khoản 2 Luật Thương mại và các điều 157, 187 và 188 sẽ không được áp dụng. Được sửa đổi theo Luật số 6807, ngày 26/12/2002.

(3) Nếu một cuộc họp mặt cổ đông theo điều 533, Khoản 1 và điều 540, Khoản 1 của Luật thương mại không thực hiện sau khi một quan chức hoặc người quản lý của KDIC được chỉ định là người thanh toán theo Khoản (1), bất cứ sự chấp thuận nào của Uỷ ban giám sát tài chính sẽ được coi là sự chấp thuận của cuộc họp mặt cổ đông.

Được sửa đổi theo Luật số 6323, ngày 30/12/2000, Luật 6807, ngày 26/12/2002.

(4) Trong trường hợp một quan chức hoặc người quản lý của KDIC đã được chỉ định là người thanh toán hoặc uỷ quyền giải quyết việc phá sản theo Khoản (1), Điều 21, Khoản (3) được áp dụng phù hợp với những nhiệm vụ của người được chỉ định.

Được sửa đổi theo Luật số 6323, ngày 30/12/2000, Luật số 6807, ngày 26/12/2002.

(5) Quan chức hoặc người quản lý của KDIC được chỉ định làm người thanh toán hoặc uỷ quyền giải quyết việc phá sản theo Khoản (1) không được yêu cầu bất cứ khoản chi nào cho việc thực hiện vai trò đặc biệt đó. Tuy nhiên chi phí phát sinh trong quá trình thực thi nhiệm vụ đó có thể được yêu cầu thanh toán. Được sửa đổi theo Luật số 6323, ngày 30/12/2000, Luật số 6807, ngày 26/12/2002 (Điều được bổ sung theo Luật số 6173, ngày 21/1/2000)

Điều 35-9. Bảo hiểm tài sản nợ

(1) KDIC có thể yêu cầu một Tổ chức tài chính được bảo hiểm (có thể được áp dụng theo hướng dẫn đặc biệt trong Sắc lệnh của Tổng thống) thực hiện chính sách bảo hiểm (sau đây gọi là "bảo hiểm tài sản nợ") nhằm bảo vệ bất cứ tổn thất tài chính nào mà tổ chức đó có thể chịu do hậu quả của bất cứ việc trả nợ không đúng hạn hoặc hành động phạm pháp có liên quan đến các quan chức/hay người quản lý của tổ chức đó.

(2) Nếu tổ chức nêu tại Khoản (1) không đáp ứng những yêu cầu đó, KDIC có thể tham gia thực hiện chính sách bảo hiểm tài sản nợ đó bằng cách bán nợ của tổ chức đó.

(3) Nếu tổ chức đó không đáp ứng việc thanh toán phí theo yêu cầu về bảo hiểm tài sản nợ theo khoản (2), KDIC có thể trừ phí từ phí bảo hiểm tiền gửi trả cho KDIC theo (điều 30, khoản (1)) và số tiền bị trừ sẽ được coi là tiền trả không đúng hạn hay nợ quá hạn tiền phí bảo hiểm tiền gửi đối với KDIC.

(4) Yêu cầu mua bảo hiểm tài sản nợ và thủ tục, biện pháp bán nợ KDIC thực hiện được quản lý bởi Sắc lệnh của Tổng thống. (Điều được bổ sung theo Luật số 6323, ngày 30/12/2002)

Điều 36. Sắp xếp để sáp nhập

KDIC có thể sắp xếp việc sáp nhập, phân công công việc hay tiếp nhận các Tổ chức tài chính được bảo hiểm từ bên thứ ba (sau đây gọi là "sáp nhập các Tổ chức tài chính được bảo hiểm") trong đó Tổ chức tài chính được bảo hiểm hay công ty mẹ của Tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Luật công ty cổ phần là một bên cần thiết đối với việc bảo vệ người gửi tiền và duy trì sự ổn định của hệ thống tài chính. Được sửa đổi theo Luật số 5492, ngày 31/12/1997, Luật 6323, ngày 30/12/2000.

Điều 36-2. Yêu cầu chuyển hợp đồng

(1) Trường hợp tổ chức tài chính không đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống và khi thấy cần thiết bảo vệ người gửi tiền KDIC có thể yêu cầu Ủy ban giám sát tài chính tiến hành các biện pháp cần thiết đối với các tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán nói trên như việc yêu cầu chuyển hợp đồng và sắp xếp các kiến nghị đối với việc phá sản...

(2) Ủy ban giám sát tài chính khi yêu cầu thực hiện theo Khoản (1), phải thông báo cho KDIC kết quả không chậm trễ. [Điều Được bổ sung theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997.]

Điều 36-3. Thành lập tổ chức dàn xếp về tài chính

(1) KDIC có thể thành lập tổ chức tài chính để tiến hành kinh doanh hay cơ cấu lại tổ chức tài chính gặp khó khăn hay tiến hành giải quyết công việc của các tổ chức này (sau đây được gọi là "Tổ chức dàn xếp về tài chính") khi có chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính khi thấy cần thiết bảo vệ người gửi tiền và sự ổn định của hệ thống tài chính.

Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998; Luật. 6173, ngày 21/1/2000.

(2) Tổ chức dàn xếp về tài chính phải là một công ty.

(3) KDIC phải chuẩn bị quy định về việc sáp nhập bất cứ một Tổ chức dàn xếp về tài chính bao gồm những vấn đề sau:

Được bổ sung theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998.

1. Mục đích;
2. Tên giao dịch;
3. Tổng vốn tự có;
4. Số cổ phiếu phát hành tại công ty;
5. Giá trị danh nghĩa của cổ phiếu;
6. Địa điểm của trụ sở chính; và
7. Hình thức thông báo rộng rãi ra công chúng.

(4) Vốn của bất cứ Tổ chức dàn xếp về tài chính nào phải do KDIC đóng góp từ tài khoản của Quỹ bảo hiểm tiền gửi. Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998; Luật. 6807, ngày 26/12/2002.

(5) Tổ chức dàn xếp về tài chính có thể lấy danh nghĩa như các ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, ngân hàng thương mại, ngân hàng tiết kiệm hay tổ chức tín dụng [Điều 35, 36 và Điều 37 đến 39] áp dụng đối với tổ chức đó là tổ chức tài chính bị phá sản trong phạm vi có liên quan đến việc cơ cấu lại tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán. Được sửa đổi theo Luật. 6429, Ngày 28/3/2001.

[Điều Được sửa đổi theo Luật Số 6429 ngày 28/3/2001; Luật Số 7885 ngày 24/3/2006]

(Điều này được thêm vào theo Luật Số 5492 ngày 31/12/1997)

Điều 36-4. Bổ nhiệm, quan chức và người có thẩm quyền

(1) Một Tổ chức dàn xếp về tài chính phải có một chủ tịch, tối đa là hai giám đốc điều hành và một cơ quan kiểm toán theo pháp luật.

(2) Chủ tịch, các giám đốc điều hành và cơ quan kiểm toán theo pháp luật do KDIC chỉ định. Trong trường hợp này, KDIC phải được chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính trong việc chỉ định chủ tịch. Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998.

(3) Chủ tịch đại diện cho Tổ chức dàn xếp về tài chính và thực thi nhiệm vụ quản lý chung đối với hoạt động kinh doanh.

(4) Khi thấy cần thiết KDIC có thể bãi nhiệm chủ tịch, các giám đốc điều hành và cơ quan kiểm toán theo pháp luật. Trong trường hợp này, KDIC phải được chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính trong việc bãi nhiệm chủ tịch. Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998.

(5) Người có lợi ích từ tổ chức tài chính phá sản không được chỉ định làm chủ tịch, giám đốc hay cơ quan kiểm toán theo pháp luật.

(6) [Điều 12, Khoản (2) đến (4), Điều 14 và 15] được áp dụng thích hợp đối với Tổ chức dàn xếp tài chính. [Điều Được bổ sung theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997.]

Điều 36-5. (Phạm vi kinh doanh của Tổ chức dàn xếp về tài chính)

(1) Tổ chức dàn xếp về tài chính phải tiến hành thanh toán các khoản tiền gửi và các quyền, các quyền bao gồm các khoản vay, hay những khoản khác cần thiết cho hoạt động dàn xếp các tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán, được chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính. Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998.

(2) Số tiền gửi và các quyền khác do Tổ chức dàn xếp về tài chính trả cho người gửi tiền phù hợp với Khoản (1) bị giới hạn bằng tiền bảo hiểm và thanh toán ước tính, và khoản thanh toán đó được loại trừ khỏi tiền bảo hiểm nêu tại [Điều 32]. Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998.

(3) KDIC có thể cấp vốn trong phạm vi cần thiết cho hoạt động của Tổ chức dàn xếp về tài chính theo quyết định của Ủy ban.

(4) KDIC phải hướng dẫn và giám sát hoạt động kinh doanh của Tổ chức dàn xếp tài chính theo quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống.

(5) Giám đốc Cơ quan giám sát hoạt động tài chính khi thấy cần thiết có thể yêu cầu Tổ chức dàn xếp về tài chính cung cấp thông tin cần thiết với những thông số nhất định hay uỷ quyền cho KDIC tiến hành kiểm tra. Được bổ sung theo Luật. 6173, 21/1/2000. [Điều Được bổ sung theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997.]

Điều 36-6. Đăng ký thành lập và thông báo

(1) Khi thành lập Tổ chức dàn xếp về tài chính theo [Điều 36-3] KDIC phải đăng ký với toà án có thẩm quyền tại địa điểm tổ chức đó có trụ sở chính.

(2) Khi thành lập Tổ chức dàn xếp về tài chính, KDIC phải thông báo rộng rãi cho công chúng về việc thành lập đó.

(3) Những vấn đề cần thiết về việc đăng ký khi thành lập nêu tại Khoản (1) và thông báo rộng rãi cho công chúng tại Khoản (2) phải được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống. [Điều được bổ sung theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997.]

Điều 36-7. Thời gian hoạt động của Tổ chức dàn xếp về tài chính

(1) Thời gian hoạt động của Tổ chức dàn xếp về tài chính nhiều nhất là 5 năm, với điều kiện thời gian hoạt động có thể được gia hạn khi có sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính. Được sửa đổi theo Luật. 5556, 16/9/1998; Luật. 7027, ngày 31/12/2003

(2) KDIC phải giải thể Tổ chức dàn xếp về tài chính theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính trong trường hợp hết thời hạn hoạt động của Tổ chức, sáp nhập hay chuyển nhượng hay việc kinh doanh giữa Tổ chức dàn xếp về tài chính và việc tiếp nhận Tổ chức dàn xếp về tài chính được thực hiện bởi bên thứ ba. Được sửa đổi theo Luật Số 5556, 16/9/1998.

(3) Khi KDIC thấy việc tiếp tục hoạt động của bất kỳ Tổ chức dàn xếp về tài chính làm tổn hại đến lợi ích của người gửi tiền, KDIC có thể giải thể Tổ chức tài chính đó khi có chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính. Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998. [Điều được bổ sung theo Luật. 5492, ngày 31/12/1997.]

Điều 36-8. Mối tương quan với các Luật khác

(1) Trừ khi được quy định cụ thể trong Luật này, Luật NHTW Hàn quốc, Luật Ngân hàng, Luật chứng khoán và ngoại hối, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật Ngân hàng thương mại, Luật Ngân hàng tiết kiệm, the Luật Hiệp hội tín dụng và các Điều 288, 289, các Khoản (1) và (2), 295, 297 đến 299, 299-2, 300, 317, 382 đến 385, 389, Khoản (1), 393, 409 đến 410, và từ 517 đến 520 của Luật thương mại không áp dụng đối với các Tổ chức dàn xếp tài chính. Được sửa đổi theo Luật. 5556, 16/9/1998; Luật. 6429, ngày 28/3/2001.

(2) Trong trường hợp có bất cứ điều khoản đặc biệt nào tại Luật này quy định đối với Tổ chức dàn xếp về tài chính, Luật này sẽ được áp dụng thay cho Luật thương mại. [Điều Được bổ sung theo Luật Số 5492, 31/12/1997.]

Điều 37. Đơn xin trợ giúp về tài chính

Bất cứ ai có ý định mua lại hoặc sáp nhập một tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán hay đang trong tình trạng bị phá sản tiếp quản hoạt động hay phải nộp đơn cho KDIC xin trợ giúp về tài chính.

Được sửa đổi theo Luật. 5556, ngày 16/9/1998; Luật. 6323, ngày 30/12/2000. [Được sửa đổi hoàn toàn theo Luật. 5492, 31/12/1997.]

Điều 38. Hỗ trợ tài chính cho các Tổ chức tài chính được bảo hiểm

(1) KDIC, dựa theo quyết định của Ủy ban, có thể trợ giúp về tài chính cho tổ chức tài chính được bảo hiểm hoặc cho công ty mẹ của tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Luật Công ty cổ phần tài chính phù hợp với những điểm sau: Được sửa đổi theo Luật. 6323, ngày 30/12/2000.

1. Nếu có đơn xin trợ giúp về tài chính phù hợp với [Điều 37] hoặc khi thấy cần thiết để đảm bảo cho một công sáp nhập có liên quan đến tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán được hoạt động một cách trôi chảy.

2. Khi thấy cần thiết tăng cường cơ cấu về tài chính cho tổ chức tài chính bị vỡ nợ vì đảm bảo lợi ích cho người gửi tiền và duy trì sự ổn định của hệ thống tín dụng.

(2) Các tiêu chí, biện pháp, và các điều kiện và các vấn đề cần thiết khác cho việc trợ giúp về tài chính thực hiện theo quy định tại Khoản (1) sẽ do Ủy ban quyết định. Được quy định tại Luật. 5492, ngày 31/12/1997; Luật. 6323, ngày 30/12/2000.

Điều 38-2. Được huỷ bỏ bởi Luật. 6323, ngày 30/12/2000.

Điều 38-3. Chuyển nhượng trái khoán đặc biệt

(1) Trong trường hợp KDIC và các Tổ chức dàn xếp tài chính (sau đây được gọi là “các cơ quan”) có các nghĩa vụ với các trái chủ nhất định trong quá trình mua các tài sản theo Tiết 1 dưới đây, các cơ quan được coi là đã thoả mãn các yêu cầu về công bố thông tin theo Điều 450 Bộ Luật Dân sự, quy định rằng giao dịch với các nghĩa vụ với ... bằng cách công bố việc mua này trên ít nhất 2 (hai) tờ báo hàng ngày (ít nhất một tờ báo phải được phát hành toàn quốc). Tuy nhiên, các con nợ, các bên bảo lãnh và các bên liên quan khác có thể khiếu nại với

các cơ quan về những vấn đề phát sinh liên quan đến người chuyển nhượng tài sản trước khi thông báo.

1. Các tài sản mà KDIC mua trong quá trình thanh toán nghĩa vụ bảo hiểm theo [Điều 31, Khoản (1)], hoặc góp vốn theo [Điều 38]. Được sửa đổi bởi Luật số 6807, 26/12/ 2002.

2. Các tài sản mà KDIC mua từ một Tổ chức dàn xếp tài chính.

3. Các tài sản mà một Tổ chức dàn xếp tài chính mua liên quan đến hoạt động kinh doanh theo [Điều 36-5, Khoản (1)].

(2) Trong trường hợp các cơ quan đã thực hiện thông báo theo Khoản (1), họ phải lưu giữ và quản lý thông tin liên quan đến các trái khoán được mua và sẵn sàng cung cấp cho các bên thích hợp để xem xét. Các tiêu chuẩn và quá trình xem xét thông tin này được quy định bởi Ủy ban Giám sát Tài chính. [Điều bổ sung theo Luật số 6173, 21/01/2000]

Điều 38-4. Nguyên tắc chi phí thấp nhất

(1) Khi KDIC thực hiện bảo hiểm bằng tiền hay cung cấp hỗ trợ tài chính liên quan đến một tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Luật Công ty mẹ tài chính, KDIC sẽ áp dụng phương pháp tối thiểu hoá thiệt hại cho Quỹ Bảo hiểm tiền gửi.

(2) KDIC sẽ tạo ra và lưu trữ số liệu chứng minh cho việc đã thanh toán tiền bảo hiểm hoặc việc hỗ trợ tài chính đã được thực hiện theo Khoản (1).

(3) Khi Ủy ban thấy việc thanh lý hay phá sản một tổ chức tài chính đã bị mất khả năng thanh toán có thể đe dọa đáng kể đến sự ổn định của hệ thống tài chính, KDIC có thể sử dụng các phương pháp ngoài phương pháp quy định tại Khoản (1) để thanh toán tiền bảo hiểm hay cung cấp hỗ trợ tài chính.

(4) Các chi tiết về tiêu chuẩn và thủ tục thực hiện nguyên tắc chi phí thấp nhất theo quy định tại các Khoản từ (1) đến (3) được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống. [Điều này được bổ sung theo Luật số 6807, 26/12/2002]

Điều 38-5. Nguyên tắc chia sẻ thiệt hại công bằng

(1) Khi KDIC cung cấp hỗ trợ tài chính cho một tổ chức tài chính được bảo hiểm, điều kiện tiên quyết là chia sẻ thiệt hại công bằng giữa các bên tham gia tổ chức tài chính này chịu trách nhiệm về việc mất khả năng thanh toán của tổ chức đó.

(2) Khi KDIC cung cấp hỗ trợ tài chính cho một tổ chức tài chính được bảo hiểm, KDIC sẽ thoả thuận bằng văn bản (sau đây được gọi là “thoả thuận”) với tổ chức nhận hỗ trợ để khôi phục lại tình trạng của tổ chức này theo Sắc lệnh của Tổng thống. Trong trường hợp này, thoả thuận sẽ có những nội dung quy định ở các Tiết sau để khôi phục tình trạng của tổ chức tài chính được bảo hiểm:

1. Mục tiêu lành mạnh về tài chính, quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống, như tỉ lệ vốn cổ phần rỗng;

2. Mục tiêu về khả năng sinh lời, quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống, như tỉ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản có (ROA);

3. Mục tiêu về chất lượng tài sản, quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống, như tỉ lệ nợ xấu;
4. Kế hoạch thực hiện chi tiết bao gồm kế hoạch về nhân lực, tổ chức, cơ cấu tiền lương và tài trợ để đạt được các mục tiêu quy định tại các Tiết từ 1 đến 3;
5. Chấp thuận của Công đoàn về các vấn đề cần được chấp thuận, quy định trong kế hoạch thực hiện tại Tiết 4;
6. Kế hoạch thực hiện bổ sung như cố định tổng chi phí lao động, được tổ chức tài chính thực hiện khi không đạt được các mục tiêu quy định từ Tiết 1 đến 3; và
7. Các vấn đề khác quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống.

(3) KDIC sẽ công bố thoả thuận này dưới hình thức điện tử và các hình thức khác. Tuy nhiên, có thể có các ngoại lệ đối với việc công bố thông tin được quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống, do việc công bố thông tin có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến việc quản lý tổ chức tài chính được bảo hiểm.

(4) KDIC sẽ xem xét tình hình thực hiện thoả thuận trên cơ sở hàng quý và báo cáo kết quả cho Ủy ban.

(5) KDIC có thể yêu cầu tổ chức tài chính được bảo hiểm báo cáo về tài sản/tài sản cố định, xuất trình số liệu và yêu cầu những người cần thiết có mặt tại KDIC để cung cấp lời chứng về các vấn đề liên quan để theo dõi tình hình thực hiện thoả thuận theo Khoản (4).

(6) KDIC có thể yêu cầu lãnh đạo của tổ chức tài chính được bảo hiểm mà đã nhận hỗ trợ tài chính phải thực hiện hành động trừng phạt như sa thải hay bãi nhiệm, hoặc hành động kỷ luật, cảnh cáo đối với các quan chức hay nhân viên của tổ chức đó khi những người đó vi phạm một trong các Tiết sau: <được chỉnh sửa theo Luật số 7885 ngày 24/3/2006>

1. Khi các điều khoản của thoả thuận không được thực hiện;
2. Theo yêu cầu của KDIC theo quy định tại Điều này hoặc thoả thuận, nếu báo cáo hoặc số liệu phải xuất trình bị phát hiện là sai lệch hoặc việc xuất trình được thực hiện một cách cầu thả;
3. Khi các hoạt động do KDIC tiến hành theo Điều này hoặc theo thoả thuận bị từ chối, bị can thiệp hoặc trốn tránh;
4. Khi hành động trừng phạt hoặc kỷ luật do KDIC yêu cầu được thực hiện một cách cầu thả. [Điều này được bổ sung theo Luật số 6807, 26/12/2002.]

Điều 38-6. (Trường hợp đặc biệt liên quan đến Thông báo Đấu giá hoặc chuyển Thông báo đấu giá)

(1) Thông báo về thủ tục đấu giá (giới hạn cho các thủ tục đấu giá nhằm thực hiện quyền bảo đảm) hoặc việc chuyển thông báo này theo qui định của Luật thi hành dân sự, được tòa án tiến hành trên cơ sở hồ sơ nộp bởi người thuộc các trường hợp nêu tại các tiểu khoản sau sẽ được coi là được chuyển tới địa chỉ pháp lý (trong trường hợp địa chỉ đó khác với địa chỉ vào tại bàn đăng ký thường trú theo qui định của Luật Đăng ký thường trú, địa chỉ đăng ký thường trú sẽ được sử dụng và khi địa chỉ được báo với tòa án, thông báo sẽ được gửi tới địa

chỉ đã thông báo này)-là địa chỉ vào tại tầng ký bất động sản có liên quan bằng cách gửi thư tới địa chỉ này vào thời điểm khi hồ sơ đăng ký được gửi cho việc đấu giá và trong trường hợp khi địa chỉ đó không vào đăng ký bất động sản và bản đăng ký thường trú hoặc địa chỉ được báo cho tòa án, thông báo sẽ được chuyển bằng cách thông báo đại chúng:

1. KDIC được qui định trong Luật này và công ty tài chính tái tổ chức; và
2. Công ty được chọn làm tổ chức thanh lý hoặc được thụ ủy trong vụ phá sản theo Qui định của Điều 35-8 hoặc 20 của Luật đặc biệt về Quản lý các Quỹ công hoặc cán bộ và nhân viên của Công ty

(2) Trong thủ tục đấu giá nêu tại Khoản (1), người thuộc một trong các tiểu khoản thuộc khoản (1) sẽ thông báo cho bên nợ có liên quan hoặc người chủ đấu giá dự kiến liên quan, thông báo này có thể chuyển tới địa chỉ vào tại đăng ký bất động sản có liên quan (trong trường hợp địa chỉ này khác với địa chỉ vào tại bản đăng ký thường trú theo qui định của Luật đăng ký thường trú, địa chỉ đăng ký thường trú sẽ được sử dụng). Trong trường hợp này, việc chuyển thông báo này sẽ được coi là chuyển cho bên nợ hoặc người chủ đấu giá có liên quan.

(Điều này được thêm vào theo Luật số 7885 ngày 24/3/2006)

Điều 39. Quy định đặc biệt liên quan đến việc tiếp tục kinh doanh

Điều 9, Khoản 1 Luật đổi mới cơ cấu của ngành tài chính sẽ áp dụng với những sửa đổi thích đáng về chi tiết đối với hoạt động kinh doanh của một tổ chức tài chính được bảo hiểm, là tổ chức đã tiếp nhận toàn bộ hoạt động kinh doanh của một tổ chức tài chính bị phá sản theo [Điều 37]. Được sửa đổi bởi Luật số 5257, 13/01/1997; Luật số 5492, 31/12/1997.

CHƯƠNG V. QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT

Điều 40. Quy định về xử phạt

Người nào vi phạm [Điều 17, Khoản (3)] sẽ bị phạt tù không quá 2 năm hoặc phạt tiền không quá 10 triệu won.

1. Một người tiết lộ bí mật là vi phạm [Điều 17, Khoản (3)].
2. Một người tiết lộ, thông báo và/hoặc sử dụng chèn lệch phí bảo hiểm được điều chỉnh theo rủi ro trên quảng cáo là vi phạm [Điều 30, Khoản (2)]. [Được sửa đổi toàn bộ bởi Luật số 6173, Jan. 21, 2000.]

Điều 41. Quy định về xử phạt

Một người vi phạm Tiết 1 dưới đây, sẽ bị phạt tù không quá 1 năm hoặc phạt tiền không quá 5 triệu won. (Được sửa đổi theo Luật số 7885 ngày 24/3/2006)

1. Một người không thực hiện yêu cầu xuất trình các tài liệu hay xuất trình tài liệu sai theo [Điều 21, Khoản (1)] hoặc phần sau của [Điều 21-2, Khoản (8)] hoặc 21-4; và
2. Một người từ chối, phá hoại hoặc trốn tránh điều tra theo [Điều 21, Khoản (2)] hoặc 21-2 (7) (trừ những phần liên quan tới những người có liên quan

[Được sửa đổi toàn bộ bởi Luật số 6173, 21/01/2000.]

Điều 42. Địa vị pháp lý của các quan chức nhà nước khi áp dụng Luật Hình sự

(1) Các quan chức và nhân viên của KDIC, các quan chức và nhân viên của cơ quan được uỷ quyền theo [Điều 20] được coi là các quan chức nhà nước khi áp dụng Điều 129 Luật Hình sự.

(2) Phạm vi quyền hạn của những người quy định tại Khoản (1) được quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống.

Điều 43. Quy định về xử phạt liên đới

Khi một đại diện, đại lý, nhân viên hay những người khác của một tổ chức tài chính được bảo hiểm có hành vi vi phạm [Điều 41] hoặc [Điều 40, Khoản (2)] liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tài chính được bảo hiểm đó, thì ngoài việc phạt đối với người vi phạm, tổ chức đó còn bị phạt với mức tương ứng tại các Khoản của 2 Điều này. Được sửa đổi bởi Luật số 5492, 31/12/1997; Luật số 6173, 21/01/2000.

Điều 44. Phạt do thiếu trách nhiệm

(1) Người nào vi phạm các Khoản sau bị phạt do thiếu trách nhiệm không quá 2 triệu won. Được sửa đổi bởi Luật số 6273, 21/01/2000; Luật số 7885 ngày 24/3/2006

1. Người vi phạm [Điều 7];

2. Người nào từ chối, phá hoại hay trốn tránh điều tra theo Điều 21-2 (7)

3. Người vi phạm Điều 29 (2) hoặc 33 (1); và

4. Người phản đối, ngăn trở, hoặc lẩn tránh điều tra theo qui định tại Điều 29 (3).

(2) Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế thực hiện phạt và thu tiền phạt nêu tại Khoản (1) theo phương thức quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống. Được sửa đổi bởi Luật số 5556, 16/9/1998.

(3) Người nào khiếu nại việc phạt do thiếu trách nhiệm quy định tại Khoản (2) có thể nộp đơn khiếu nại cho Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo phạt. Được sửa đổi bởi Luật số 5556, 16/9/1998.

(4) Khi người bị phạt do thiếu trách nhiệm theo Khoản (2) nộp đơn khiếu nại theo Khoản (3), Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phải thông báo ngay cho toà án có thẩm quyền về việc này, và toà án có thẩm quyền khi nhận được thông báo này sẽ tiến hành phán quyết về việc xử phạt do thiếu trách nhiệm theo quy định tại Luật Thủ tục Tố tụng đối với trường hợp bất đồng. Được sửa đổi bởi Luật số 5556, 16/9/1998.

(5) Khi không có khiếu nại và không trả tiền phạt do thiếu trách nhiệm trong thời hạn quy định tại Khoản (3), Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính sẽ thu tiền phạt giống như trường hợp chậm nộp thuế. Được sửa đổi bởi Luật số 5556, 16/9/1998.

BỔ SUNG

Điều 1. Thời hạn có hiệu lực

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01/6/1996, với điều kiện là các quy định tại Chương 3 và 4 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/1997.

Điều 2. Ủy ban thành lập

(1) Trong thời gian 3 tháng kể từ ngày ban hành Luật này, Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính phải tổ chức Ủy ban thành lập gồm không quá 10 thành viên, và giao cho các thành viên này tiến hành các hoạt động kinh doanh liên quan đến việc chuẩn bị thành lập KDIC.

(2) Ủy ban thành lập sẽ soạn thảo Điều lệ của KDIC để Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính phê chuẩn.

(3) Khi Ủy ban thành lập được phê chuẩn theo Khoản (2), Ủy ban sẽ tiến hành đăng ký thành lập KDIC.

(4) Khi Ủy ban thành lập hoàn tất việc đăng ký thành lập theo Khoản (3), Ủy ban phải chuyển giao trách nhiệm và tài sản cho Chủ tịch theo các quy định của KDIC, và khi việc chuyển giao hoàn tất, các thành viên sẽ được coi là hết nhiệm vụ.

(5) Khi cần thiết, Ủy ban thành lập có thể thực hiện các trách nhiệm ... đối với các quan chức và nhân viên của ngân hàng hay tổ chức tài chính được bảo hiểm có liên quan khi được sự chấp thuận của các ngân hàng hay tổ chức tài chính đó.

(6) Trong phạm vi ngân sách, chính phủ có thể đóng góp cho Ủy ban thành lập để đài thọ cho các chi phí cần thiết để chuẩn bị thành lập KDIC.

Điều 3.

Bỏ

BỔ SUNG Luật số 5257 ngày 13/1/1997

BỔ SUNG Luật về cải tiến cơ cấu ngành tài chính: Luật số 5257, 13/01/1997

Điều 1. Ngày có hiệu lực

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01/3/1997.

Điều 2 và 3. Bỏ.

Điều 4. Sửa đổi các Luật khác

(1) ~ (2) Bỏ.

(3) [Điều 39] Luật bảo vệ người gửi tiền được sửa đổi như sau, “Điều 8, Khoản 1 Luật về sáp nhập và chuyển đổi các tổ chức tài chính” được sửa đổi thành “Điều 9, Khoản 1 Luật về cải tiến cơ cấu ngành tài chính.”

(4) Bỏ.

Điều 5. Bỏ.

BỔ SUNG Luật ngân hàng thương mại và ngân hàng nhà:

Luật số 5403, 30/8/1997.

Điều 1. Ngày có hiệu lực

Luật này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 2 đến 7. Bỏ.

Điều 8. Sửa đổi các Luật khác và mối quan hệ với các Luật khác

(1) ~ (7) Bỏ.

(8) Luật bảo vệ người gửi tiền được sửa đổi như sau. Bỏ [Điều 2, Khoản 1, Tiết (d)].

(9) và (10) Bỏ.

BỔ SUNG Luật số 5421, 13/12/1997.

Luật này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

BỔ SUNG Luật số 5492, 31/12/1997.

Điều 1. Ngày có hiệu lực

(1) Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01/4/1998, với điều kiện là các sửa đổi đối với Tiết 1, 5 và 5-2 [Điều 2], và [Điều 26, Khoản (2), 26-2, và 37 đến 38-2], và sửa đổi đối với [Điều 5; Điều 6, Khoản (1) và (3); và Điều 7] của phần bổ sung sẽ có hiệu lực kể từ ngày ban hành, và các quy định tại [Điều 7] phần bổ sung sẽ còn hiệu lực đến 31/3/1998.

(2) Cho đến 31/3/1998, liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Khoản (1): Thẩm quyền của Ủy ban Giám sát Tài chính liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (a) và (i) [Điều 2] sẽ được thực hiện bởi Ủy ban tiền tệ. Thẩm quyền của Ủy ban Giám sát Tài chính liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (b) đến (h) và (k) đến (m) [Điều 2] sẽ được thực hiện bởi Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính. Thẩm quyền của Ủy ban Giám sát Tài chính liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (j) [Điều 2] sẽ được thực hiện bởi Ủy ban Chứng khoán. Thẩm quyền và quyền kinh doanh của KDIC liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (a) đến (I) [Điều 2] sẽ được thực hiện bởi KDIC. Thẩm quyền và quyền kinh doanh của KDIC liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (j) [Điều 2] (một công ty quản lý quỹ theo Điều 69-2, Khoản 1 Luật Chứng khoán và thị trường chứng khoán liên quan đến phát hành trái phiếu theo [Điều 26-2]) sẽ được thực hiện bởi Ủy ban Chứng khoán. Thẩm quyền và quyền kinh doanh của KDIC liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (k) [Điều 2] sẽ được thực hiện bởi Ủy ban Giám sát Bảo hiểm. Thẩm quyền và quyền kinh doanh của KDIC liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (l) và (m) [Điều 2] sẽ được thực hiện bởi Quỹ Quản lý tín dụng. Thẩm quyền và quyền kinh doanh của Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (a) đến (i) [Điều 2] sẽ được thực hiện bởi Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi của Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc. Thẩm quyền và quyền kinh doanh của Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (j) [Điều 2] sẽ được thực hiện bởi Ủy ban Chứng khoán. Thẩm quyền và quyền kinh doanh của Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (k) [Điều 2] sẽ được thực hiện bởi Ủy ban Quản lý

Quỹ Bảo lãnh Bảo hiểm. Và thẩm quyền và quyền kinh doanh của Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (l) và (m) [Điều 2] sẽ được thực hiện bởi Ủy ban Quản lý Quỹ Quản lý Tín dụng. Định nghĩa “Quỹ Bảo hiểm tiền gửi”, liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (a) đến (i) [Điều 2] sẽ là Quỹ Bảo hiểm tiền gửi; liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (j) [Điều 2] sẽ là Quỹ Bảo vệ Nhà đầu tư Chứng khoán; liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (k) [Điều 2] là Quỹ Bảo lãnh Bảo hiểm; và liên quan đến các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Tiết 1 (l) và (m) [Điều 2] sẽ là Quỹ Quản lý Tín dụng.

Điều 2. Các biện pháp chuyển đổi chung

(1) Bất kỳ chấp thuận, cho phép hay các hành vi khác được thực hiện bởi Ủy ban Giám sát Bảo hiểm liên quan đến Quỹ Bảo lãnh Bảo hiểm, bởi Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Phi ngân hàng Hàn Quốc liên quan đến Các tài khoản hoạt động quỹ góp, hoặc bởi Hiệp hội liên minh tín dụng liên quan đến Quỹ Bình ổn liên minh tín dụng theo các quy định trước đây tại thời điểm Luật này có hiệu lực sẽ được coi là các hành vi thực hiện bởi Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc theo Luật này.

(2) Bất kỳ đăng ký, báo cáo hay các hành vi khác được thực hiện đối với Ủy ban Giám sát Bảo hiểm liên quan đến Quỹ Bảo lãnh Bảo hiểm, đối với Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Phi ngân hàng Hàn Quốc liên quan đến Các tài khoản hoạt động quỹ góp, hoặc đối với Hiệp hội liên minh tín dụng liên quan đến Quỹ Bình ổn liên minh tín dụng theo các quy định trước đây tại thời điểm Luật này có hiệu lực sẽ được coi là các hành vi thực hiện bởi Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc theo Luật này.

Điều 3. Các biện pháp chuyển đổi đối với đóng góp

(1) Các khoản đóng góp của các ngân hàng thương mại, các ngân hàng tiết kiệm tương hỗ và các công ty tài chính trả cho Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Phi ngân hàng Hàn Quốc về cho phép kinh doanh theo [Điều 5], và các khoản đóng góp mà Quỹ Bình ổn Liên minh Tín dụng nhận được theo Điều 83-22 Luật Hiệp hội Tín dụng trước khi Luật này có hiệu lực sẽ là các khoản đóng góp cho Quỹ Bảo hiểm Tiền gửi theo Luật này.

(2) Các khoản đóng góp mà các công ty bảo hiểm trả cho Quỹ Bảo lãnh Bảo hiểm theo Điều 197-10 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, các khoản đóng góp mà các ngân hàng thương mại, ngân hàng tiết kiệm hỗ tương và các công ty tài chính trả cho Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Phi ngân hàng Hàn Quốc sau mỗi năm tài chính theo Điều 5 Luật Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Phi ngân hàng Hàn Quốc, và các khoản đóng góp mà các Hiệp hội tín dụng trả cho Quỹ Bình ổn Hiệp hội Tín dụng theo Điều 83-22 Luật Hiệp hội Tín dụng trước khi Luật này có hiệu lực được coi là phí bảo hiểm theo quy định tại Luật này.

(3) Khi KDIC cho vay đối với Quỹ Bảo vệ Nhà đầu tư chứng khoán theo nội dung sửa đổi [Điều 6] phần bổ sung, các quyền và trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ Nhà đầu tư chứng khoán đối với số tiền cho vay sẽ được kế thừa với quyền sở hữu toàn bộ của KDIC vào 01/4/1998.

Điều 4. Các biện pháp chuyển đổi đối với Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi

Các thành viên Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi và nhân viên Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc được bổ nhiệm theo [Điều 9, Khoản (1), Tiết 6] của các quy định trước đây và các quan chức của KDIC trước khi Luật này có hiệu lực sẽ tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình cho đến khi các thành viên hay nhân viên mới theo quy định tại Luật này được bổ nhiệm hoặc tuyển dụng.

Điều 5. Cử nhân viên liên quan

(1) Khi cần chuẩn bị cho việc hợp nhất Quỹ Bảo vệ Nhà đầu tư chứng khoán, Quỹ Bảo lãnh Bảo hiểm, các tài khoản kinh doanh hoạt động đóng góp của Quỹ Quản lý Tín dụng và the Quỹ Bình ổn Liên minh Tín dụng, KDIC có thể nhận các nhân viên liên quan chịu trách nhiệm kinh doanh và yêu cầu họ tiến hành các chức năng cần thiết.

(2) Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc phải chuẩn bị số liệu về kinh doanh, tài sản và tình hình tài chính của mỗi Quỹ để báo cáo cho Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính thông qua quyết định của Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi trong vòng 1 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 6. Các quy định đặc biệt về hoạt động của các quỹ được hình thành thông qua phát hành chứng khoán

(1) Các quỹ mà Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc huy động thông qua phát hành trái phiếu theo [Điều 26-2] trước 31/3/1998, có thể dùng để cho vay Quỹ Bảo vệ Nhà đầu tư chứng khoán, Quỹ Bảo lãnh Bảo hiểm, Quỹ Quản lý Tín dụng hoặc Quỹ Bình ổn Liên minh Tín dụng, không kể đến các quy định tại [Điều 25].

(2) Các quỹ huy động theo Khoản (1) được coi là đã phát hành với tài khoản thích hợp tại Quỹ Bảo hiểm tiền gửi theo [Điều 24-3, Khoản (1)] sau ngày 01/4/1998.

(3) Không kể đến các quy định tại Điều 31 Luật Quỹ Quản lý Tín dụng, các quỹ vay từ Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc được kiểm toán riêng như những tài khoản đặc biệt.

Điều 7. Bỏ

Điều 8. Hỗ trợ cho ngân sách của Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Phi ngân hàng Hàn Quốc

Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc có thể đóng góp vào các chi phí cần thiết của Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Phi ngân hàng Hàn Quốc để bổ sung ngân sách của Quỹ Quản lý Tín dụng theo quy định tại Điều 4, Khoản (2) phần bổ sung Luật Thành lập tổ chức giám sát tài chính cho đến khi Cơ quan Giám sát Tài chính được thành lập sau khi Luật này có hiệu lực.

PHẦN BỔ SUNG Luật số 5556, 16/9/1998.

Điều 1. Ngày có hiệu lực

Luật này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, với điều kiện nội dung sửa đổi Tiết 2 (d) [Điều 2] sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01/10/1998.

Điều 2. Áp dụng đối với phí bảo hiểm

Nội dung sửa đổi [Điều 30, Khoản (1)] sẽ áp dụng đối với phần phí bảo hiểm đối với các nghĩa vụ thanh toán được hình thành trước khi Luật này có hiệu lực.

Điều 3. Áp dụng đối với trần phí bảo hiểm

Các quy định trước đây tại [Điều 30, Khoản (1), Tiết 1 đến 6] vẫn còn hiệu lực đến 31/8/2008 liên quan đến nội dung sửa đổi tại [Điều 30, Khoản (1)], trừ khi trần tỉ lệ số tiền phải trả như phí bảo hiểm hàng năm của mỗi tổ chức tài chính được bảo hiểm tính trên số dư tiền gửi được Ủy ban Cải cách Cơ chế thay đổi. Được sửa đổi bởi Luật số 6807, 26/12/2002.

Điều 4. Áp dụng đối với tính tiền bảo hiểm

(1) Nội dung sửa đổi [Điều 32, Khoản (1)] áp dụng với tiền bảo hiểm được thông báo công khai là phải trả theo [Điều 31, Khoản (3)] trước hết sau khi Luật này có hiệu lực.

(2) Nội dung sửa đổi [Điều 32-2, Khoản (3)] áp dụng đối với khoản thanh toán ước tính được thông báo phải trả theo [Điều 35-5] trước hết sau khi Luật này có hiệu lực.

Điều 5. Các biện pháp chuyển đổi đối với các chứng chỉ được bảo lãnh bởi ngân hàng thương mại

Tiền huy động thông qua các chứng chỉ được bảo lãnh bởi các ngân hàng thương mại theo các quy định trước đây tại thời điểm Luật này có hiệu lực được coi là tiền gửi theo nội dung sửa đổi tại Tiết 2 (d) [Điều 2].

Điều 6. Các quy định đặc biệt liên quan đến Tổ chức dàn xếp tài chính

(1) Các tổ chức tài chính được thành lập theo chấp thuận của Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính theo Điều 3, Khoản (1) Luật Ngân hàng thương mại để tiến hành hoạt động giải quyết các tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán tại thời điểm Luật này có hiệu lực (sau đây được gọi là “các tổ chức tài chính bắc cầu”) được coi là Tổ chức dàn xếp tài chính được thành lập với chấp thuận của Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính theo nội dung sửa đổi [Điều 36-3].

(2) Việc chấp thuận, cho phép hay các hành vi khác thực hiện bởi các tổ chức tài chính bắc cầu và việc đăng ký, báo cáo hay các hành vi khác thực hiện đối với các tổ chức tài chính bắc cầu trước ngày Luật này có hiệu lực sẽ được coi là các hành vi được thực hiện bởi hay thực hiện đối với Tổ chức dàn xếp tài chính.

(3) Việc đăng ký và thông báo thành lập tổ chức tài chính bắc cầu tại thời điểm Luật này có hiệu lực được coi là việc đăng ký và thông báo thành lập Tổ chức dàn xếp tài chính theo Luật này.

BỘ SUNG Luật số 5702, 29/01/1999.

Luật này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

BỘ SUNG Luật Hợp tác xã nông nghiệp: Luật số 6018, 07/9/1999.

Điều 1. Ngày có hiệu lực

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2000.

<Quy định chung Bộ>

Điều 2 đến 17. Bộ.

Điều 18. Sửa đổi các Luật khác

(1) ~ (5) Bỏ.

(6) Luật bảo vệ người gửi tiền được sửa đổi với nội dung sau. [Điều 2, Khoản 1], Tiết (e) được sửa đổi thành “(e) Liên minh hợp tác xã nông nghiệp quốc gia thành lập theo Luật Hợp tác xã nông nghiệp” và Tiết (e) được bỏ.

(7) Bỏ.

Điều 19 đến 21. Bỏ.

BỔ SUNG Luật số 6173, 21/01/2000.

Điều 1. Ngày có hiệu lực

Luật này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của quy định

(1) Quy định bổ sung [Điều 30-2] sẽ có hiệu lực sau 5 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

(2) Quy định bổ sung [Điều 30-2] sẽ không có hiệu lực, nếu thời hạn hiệu lực theo các quy định tại Khoản (1) được gia hạn sau khi có yêu cầu xem xét lại theo các quy định tại [Điều 8, Khoản (8)], hoặc theo Luật khung về quản lý hành chính hoặc được sửa đổi trước thời hạn 5 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

(3) Các quy định sửa đổi [Điều 30-2] áp dụng với bất cứ chủ thể nào vi phạm các quy định sửa đổi [Điều 30-2] trong giai đoạn những quy định sửa đổi này có hiệu lực theo các quy định tại Khoản (1) ngay cả khi những quy định sửa đổi này đã hết hiệu lực theo các quy định tại Khoản (2).

BỔ SUNG Luật Công ty mẹ tài chính: Luật số 6274, 23/10/2000.

Điều 1. Ngày có hiệu lực

Luật này có hiệu lực sau một tháng kể từ ngày ban hành.

Điều 2~6 bỏ

BỔ SUNG Luật số 6323, 30/12/2000.

(1) (Ngày có hiệu lực): Luật này có hiệu lực từ 01/01/2001.

(2) (Các biện pháp tạm thời liên quan đến phí bảo hiểm quá hạn): Khi áp dụng quy định sửa đổi tại [Điều 30, Khoản (5)], phí bảo hiểm quá hạn tại thời điểm ban hành Luật này sẽ được điều chỉnh theo các quy định thích hợp trước đây.

BỔ SUNG Luật Ngân hàng tiết kiệm tương hỗ: Luật số 6429, 28/3/2001.

Điều 1. Ngày có hiệu lực

Luật này có hiệu lực vào ngày quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống là hai năm kể từ ngày ban hành.

Điều 2 đến 9. Bỏ.

Điều 10. Sửa đổi các Luật khác

(1) ~ (5) Bỏ.

(6) Luật bảo vệ người gửi tiền được sửa đổi như sau:

1. [Điều 2, Khoản 1, Tiết (m)] được sửa đổi thành “Các ngân hàng tiết kiệm tương hỗ theo Luật Ngân hàng tiết kiệm tương hỗ.”
2. Cụm từ “công ty tiết kiệm tương hỗ và công ty tài chính” theo [Điều 2, Khoản 2, Tiết (e)] được sửa đổi thành “các ngân hàng tiết kiệm tương hỗ.”
3. Cụm từ “công ty tiết kiệm tương hỗ và công ty tài chính” theo [Điều 24, Khoản (4)], [Điều 24-3, Khoản (2)], [Điều 36-3, Khoản (5)], và [Điều 36-8, Khoản (1)] được sửa đổi thành “các ngân hàng tiết kiệm tương hỗ.”

(7) ~ (11) Bỏ.

Điều 11. Bỏ.

BỔ SUNG Luật Tổ tụng Dân sự: Luật số 6626, 26/01/2002.

Điều 1. Ngày có hiệu lực

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2002.

Điều 2 đến 5. Bỏ.

Điều 6. Sửa đổi các Luật khác

(1) ~ (16) Bỏ.

(17) Luật bảo vệ người gửi tiền được sửa đổi như sau. Tại Điều [21-2, Khoản (4)], “Điều 65 đến 71 Luật Tổ tụng Dân sự” được sửa đổi thành “Điều 71 đến 77 Luật Tổ tụng Dân sự.”

(18) ~ (29) Bỏ.

Điều 7. Bỏ.

BỔ SUNG Luật số 6807, 26/12/2002.

Điều 1. Ngày có hiệu lực

(1) Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2003.

Với điều kiện là các nội dung sửa đổi tại [Điều 2, Khoản 1, Tiết (n), Điều 2, Khoản 2, Tiết (f), và Điều 35-7] có hiệu lực từ 01/01/2004.

(2) Khi áp dụng nội dung sửa đổi tại [Điều 35-7] liên quan đến các quan chức hay nhân viên của KDIC được bổ nhiệm chức vụ quản lý theo Điều 86-2, Khoản 5 Luật Hiệp hội tín dụng trước 01/01/2004, các quy định trước khi sửa đổi sẽ được áp dụng.

Điều 2. Ngày hết hiệu lực

Nội dung sửa đổi [Điều 30-3] hết hiệu lực vào 31/12/2027.

Điều 3. Liên quan đến bổ nhiệm Phó Chủ tịch

(1) Liên quan đến nội dung sửa đổi [Điều 11], cho đến khi Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính bổ nhiệm phó chủ tịch của KDIC thì các quy định trước đây sẽ được áp dụng.

(2) Trong trường hợp một giám đốc điều hành được bổ nhiệm làm phó chủ tịch tạm thời tại thời điểm Luật này có hiệu lực theo nội dung sửa đổi [Điều 11], nhiệm kỳ của phó chủ tịch tạm thời là nhiệm kỳ còn lại của giám đốc điều hành.

Điều 4. Liên quan đến nguồn doanh thu của quỹ hoàn trả

Nội dung sửa đổi [Điều 26-3, Khoản (2), Tiết 5 đến 7 và Khoản (3), Tiết 2 Điều này] chỉ áp dụng theo quy định tại các Tiết sau:

1. Đối với những rủi ro được bảo hiểm phát sinh trước 01/01/2003;
2. Đối với các tổ chức tài chính được bảo hiểm được quyết định hay được coi là mất khả năng thanh toán bởi Ủy ban hoặc FSC trước 01/01/2003.

Điều 5. Liên quan đến người chịu trách nhiệm thanh lý hay người được uỷ thác quản lý trong trường hợp phá sản

Trong trường hợp KDIC hay các quan chức/nhân viên được bổ nhiệm làm người chịu trách nhiệm thanh lý hay uỷ thác quản lý trong trường hợp phá sản theo Điều 20, Khoản (1) Luật Giám sát quỹ công, các quy định tại [Điều 35-8, Khoản (3) đến (5)] chưa sửa đổi sẽ được áp dụng.

Điều 6. Liên quan đến thanh toán đánh giá đặc biệt của các Hiệp hội tín dụng

Khi áp dụng các nội dung sửa đổi tại [Điều 30-3], không kể đến các nội dung sửa đổi tại [Điều 2, Khoản 1, Tiết (n) và Khoản 2, Tiết (f)], các quy định cũ tại [Điều 2, Khoản 1, Tiết (n) và Khoản 2, Tiết (f)] chưa sửa đổi sẽ được áp dụng trong giai đoạn từ 01/01/2006 đến 31/12/2017.

Điều 7. Các biện pháp tạm thời liên quan đến thay đổi tên của Ủy ban chính sách

Ủy ban Chính sách theo quy định tại Luật này trước khi sửa đổi được hiểu là Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi theo quy định tại Luật này. Trong trường hợp này, những người là thành viên của Ủy ban Chính sách theo quy định cũ tại Luật này trước khi sửa đổi được hiểu là các thành viên của Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi theo Luật này.

Điều 8. Các biện pháp tạm thời liên quan đến việc biệt phái các nhân viên chính phủ

Những người được biệt phái sang KDIC tại thời điểm Luật này có hiệu lực được hiểu là được biệt phái theo [Điều 15-3].

Điều 9. Các biện pháp tạm thời liên quan đến hạch toán Quỹ hoàn trả

Các tài sản có, tài sản nợ, quyền và nghĩa vụ (trừ các khoản phí bảo hiểm có ngày thanh toán sau ngày Luật này có hiệu lực) của Quỹ Bảo hiểm tiền gửi tại thời điểm Luật này có hiệu lực sẽ chuyển giao cho Quỹ Hoàn trả theo nội dung sửa đổi tại [Điều 26-3]. Tuy nhiên, Tài khoản Hiệp hội tín dụng của Quỹ Bảo hiểm tiền gửi tại thời điểm Luật này có hiệu lực sẽ được huỷ vào 01/01/2004, và vào cùng ngày, theo Điều 61 Luật Hiệp hội tín dụng, các tài sản có, tài

sản nợ, quyền và nghĩa vụ của tài khoản sẽ được chuyển giao cho Liên minh Hiệp hội tín dụng theo các tiêu chuẩn, phương thức và thủ tục do Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính quy định.

Điều 10. Thanh lý Quỹ Hoàn trả

Quỹ Hoàn trả được thanh lý vào 31/12/2027, và Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính sẽ chọn Kho bạc Nhà nước hay Quỹ Bảo hiểm tiền gửi là người được chuyển giao các tài sản có, tài sản nợ, quyền và nghĩa vụ của Quỹ Hoàn trả sau khi thanh lý.

Điều 11. Sửa đổi các Luật khác

(1) Luật Quản lý quỹ sẽ được sửa đổi như sau. Tiết 9-2 được bổ sung vào Điều 2-3 như sau:

9-2. Quỹ Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Hoàn trả trái phiếu theo Luật bảo vệ người gửi tiền.

(2) Luật cơ cấu lại ngành tài chính được sửa đổi như sau. “Ủy ban Chính sách” theo Điều 2, Khoản 3, Tiết (a) và (c) được sửa đổi thành “Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi.”

(3) Luật Giám sát quỹ công được sửa đổi như sau. “Quỹ Bảo hiểm tiền gửi” theo ”Điều 2, Khoản 1, Tiết (a) được sửa thành “Quỹ Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Hoàn trả trái phiếu.”

(4) Luật khung về quản lý thanh toán phi thuế được sửa đổi như sau. Tiết 103 được bổ sung vào bảng như sau:

103. Định giá đặc biệt đối với hoàn trả các trái phiếu của Quỹ Bảo hiểm tiền gửi theo Điều 30-3 Luật bảo vệ người gửi tiền.

BỔ SUNG Luật Kinh doanh Bảo hiểm; Luật số 6891, 29/5/2003.

Điều 1. Ngày có hiệu lực

(1) Luật này có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày ban hành, với quy định là nội dung sửa đổi [Điều 85, Khoản 3 và Khoản 4] sẽ có hiệu lực sau 3 năm kể từ ngày ban hành.

Điều 2 đến 32. Bỏ

Điều 33. Sửa đổi các Luật khác

(1)~ (5) Bỏ

(6) Luật bảo vệ người gửi tiền được sửa đổi như sau. Tại [Điều 2, Khoản 1, Tiết (k), “Điều 5, Khoản 1 Luật Kinh doanh Bảo hiểm ” được sửa thành “Điều 4, Khoản 1 Luật Kinh doanh Bảo hiểm ”. Tại [Điều 30, Khoản 1 “Điều 98 Luật Kinh doanh Bảo hiểm ” được sửa đổi thành “Điều 102 Luật Kinh doanh Bảo hiểm ”.

Tại [Điều 30-3, Khoản 1 “Điều 98 Luật Kinh doanh Bảo hiểm ” được sửa thành “Điều 102 Luật Kinh doanh Bảo hiểm.”

(7) và (8) Bỏ.

Điều 34. Bỏ

BỔ SUNG Luật số 7027, 31/12/2003.

Luật này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, với quy định là nội dung sửa đổi Điều 36-7 sẽ có hiệu lực từ ngày 27/12/2003.

B. NGHỊ ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ NGƯỜI GỬI TIỀN

Được sửa đổi hoàn toàn theo Sắc lệnh của Tổng thống số 15842, 25/7/1998.

Được sửa đổi bởi:

- > Sắc lệnh của Tổng thống Số 15911, 10/10/1998
- > Sắc lệnh của Tổng thống Số 16709, 14/02/2000 (Nghị định thực hiện Luật về sử dụng có hiệu quả các tài sản không sinh lời của các tổ chức tài chính và thành lập Công ty quản lý tài sản Hàn Quốc)
- > Sắc lệnh của Tổng thống Số 16827, 07/6/2000
- > Sắc lệnh của Tổng thống Số 16936, 05/8/2000
- > Sắc lệnh của Tổng thống Số 16993, 31/10/2000
- > Sắc lệnh của Tổng thống Số 17149, 17/3/2001
- > Sắc lệnh của Tổng thống Số 17823, 30/12/2002

Điều 1. Mục đích

Mục đích của Nghị định này là quy định cụ thể các vấn đề quy định tại Luật bảo vệ người gửi tiền và những vấn đề cần thiết để thực hiện Luật này.

Điều 2. Các tổ chức tài chính không được tính đến trong phạm vi các Tổ chức tài chính được bảo hiểm

(1) Cụm từ “một số công ty chứng khoán theo quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống” tại [Điều 2, Tiết 2 (j)] Luật bảo vệ người gửi tiền (sau đây được gọi là “Luật”) là các công ty chứng khoán được quy định tại các Tiết sau: Bổ sung theo Sắc lệnh của Tổng thống Số 17149, 17/3/2001.

1. Công ty chứng khoán thành lập và điều hành thị trường trung gian theo Điều 2, Khoản (14) Luật Chứng khoán; và

2. Một công ty chứng khoán đã được cấp giấy phép thực hiện các hoạt động như kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Điều 14, Khoản 5 Luật Ngoại hối và chứng khoán.

(2) Cụm từ "công ty bảo hiểm - được quy định theo Sắc lệnh của Tổng thống " đề cập tới các công ty bảo hiểm chủ yếu tham gia vào hoạt động tái bảo hiểm. Được sửa đổi theo Nghị định của Chính phủ số 17149 ngày 17/03/2001.

Điều 3. Phạm vi số tiền gửi được bảo hiểm

(1) Nếu số tiền mà các Tổ chức Tài chính được bảo hiểm (dưới đây được gọi là các Tổ chức Tài chính được bảo hiểm) quy định tại Điều 2, Điểm 1 của Luật này phát sinh từ các nguồn sau sẽ không được tính vào phạm vi số tiền gửi được bảo hiểm nêu tại phần 2 Điều 2 của Luật này:

1. Nguồn của Chính phủ hoặc của chính quyền địa phương;

2. Nguồn của Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc, nguồn của Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính được thành lập theo quy định về thành lập Tổ chức Tư vấn Tài chính (dưới đây được gọi tắt là FSS) tại Luật này, hoặc nguồn của Tổng Công ty Bảo hiểm tiền gửi Hàn Quốc (dưới đây được gọi tắt là KDIC); và các nguồn khác theo Sắc lệnh sửa đổi của Tổng thống số 17149 ngày 17/03/2001

3. Nguồn của các tổ chức tài chính được bảo hiểm khác.

(2) Số tiền mà các Tổ chức Tài chính được bảo hiểm theo quy định tại Điều 2, Điểm 1 (a) - (i) của Luật này (dưới đây gọi là các "Ngân hàng") có nguồn gốc phát sinh từ các hình thức sau sẽ không được tính vào phạm vi số tiền gửi được bảo hiểm nêu tại Điều 2, Điểm 2 (a) của Luật này:

1. Số tiền gửi được cho tặng bằng ngoại tệ theo quy định tại Luật Quản lý Ngoại hối; các nguồn khác theo Nghị định sửa đổi của Chính phủ số 19636 ngày 05/08/2000;

2. Các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được (CD);

3. Tiền uỷ thác đầu tư;

4. Bảo hiểm trái phiếu; và

5. Bán trái phiếu theo hình thức các hợp đồng mua lại

(3) Số tiền gửi mà các Tổ chức Tài chính được bảo hiểm theo quy định tại Điều 2, Khoản (1) (j) của Luật này (dưới đây gọi là "các Công ty Chứng khoán") nhận từ khách hàng của mình (dưới đây gọi là " tiền gửi của khách hàng") và khoản tiền quy định dưới đây sẽ không được tính vào phạm vi số tiền gửi được bảo hiểm nêu tại Điều 2, Khoản (2) (b) của Luật này:

1. Tiền gửi để thanh toán các khoản thuế phát sinh đối với tiền gửi của khách hàng;

2. Khoản tiền phát sinh do mua trái phiếu theo hình thức các hợp đồng mua lại;

3. Tiền gửi hoặc tiền lưu ký để mua các loại chứng khoán, mà các loại chứng khoán này được chào bán rộng rãi ra công chúng hoặc được phân bổ trên thị trường thứ cấp theo quy định tại Luật Ngoại hối và chứng khoán và;

4. Số tiền được gửi tại công ty tài trợ chứng khoán được thành lập theo quy định tại Luật Ngoại hối và Chứng khoán (dưới đây được gọi là "Công ty tài trợ chứng khoán") nhằm để bảo lãnh cho việc mua lại các chứng khoán vay nợ đối với khách hàng theo mệnh giá chứng khoán.

(4) Các khoản phí bảo hiểm mà các tổ chức tài chính được bảo hiểm nêu tại Điều 2, Khoản 1 (k) của Luật này (dưới đây gọi là " các công ty bảo hiểm") nhận được và các loại phí quy định dưới đây sẽ không được tính vào phạm vi số tiền được bảo hiểm theo quy định tại Điều 2, Khoản 2 (c) của Luật này:

1. Các loại phí bảo hiểm nhận được từ các hợp đồng bảo hiểm có bảo đảm ; và

2. Các loại phí bảo hiểm nhận được từ các hợp đồng tái bảo hiểm. Khoản (5) và (6) được hủy bỏ theo Sắc lệnh số 15911 ngày 10/10/1998 của Tổng thống.

Điều 4. Đăng ký thành lập

(1) Việc thành lập KDIC sẽ được đăng ký tại nơi đặt trụ sở chính trong vòng 2 tuần kể từ ngày Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phê duyệt Đăng ký hoạt động kinh doanh của KDIC.

(2) Việc đăng ký thành lập của KDIC phải đáp ứng các nội dung sau: Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng thống.

1. Mục đích hoạt động;

2. Tên Giao dịch;

3. Nơi đặt trụ sở chính;

4. Tên, địa chỉ, số đăng ký công dân của Phó chủ tịch, các giám đốc điều hành và kiểm toán viên theo quy định của pháp luật; và

5. Các phương thức công bố thông tin .

Điều 4-2. Thành lập Trụ sở khu vực

Khi KDIC thành lập một văn phòng trực thuộc hoặc theo khu vực thì phải đăng ký các danh mục theo quy định theo quy định dưới đây:

1. Trường hợp tại trụ sở chính, việc đăng ký địa điểm và ngày thành lập văn phòng khu vực hoặc văn phòng trực thuộc được thực hiện trong vòng hai tuần.

2. Trường hợp tại văn phòng trực thuộc hoặc văn phòng khu vực, các danh mục theo quy định tại Điều 4, Khoản (2), các Điểm từ 1 đến 4 và 6 được thực hiện trong vòng 3 tuần {Điều khoản được bổ sung theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống }.

Điều 5. Đăng ký thay đổi Địa điểm

(1) Khi thay đổi trụ sở chính đến địa một điểm thuộc quyền tài phán pháp lý của một cơ quan đăng ký khác, KDIC phải thực hiện đăng ký việc thay đổi trụ sở trong vòng 2 tuần tại trụ sở cũ và phải đăng ký các nội dung nêu tại Điều 4, Khoản (2) trong vòng 3 tuần tại trụ sở mới.

(2) Khi chuyển văn phòng khu vực hoặc văn phòng trực thuộc tới địa điểm thuộc quyền tài phán pháp lý của một cơ quan đăng ký khác, KDIC phải đăng ký ngày di chuyển địa điểm trong vòng 3 tuần tại trụ sở chính, và phải đăng ký các nội dung nêu tại Điều 4, Khoản (2). Bổ sung theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

(3) Khi thay đổi trụ sở chính, văn phòng trực thuộc hoặc văn phòng khu vực đến địa điểm thuộc thẩm quyền tài phán pháp lý của cùng một cơ quan đăng ký , KDIC chỉ phải đăng ký việc di chuyển trụ sở trong vòng 2 tuần. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

Điều 6. Đăng ký thay đổi

Khi có bất kỳ một thay đổi nào về các nội dung đăng ký nêu tại Điều 4, Khoản (2), KDIC phải thực hiện đăng ký đối với các nội dung được thay đổi tại trụ sở chính trong vòng 2 tuần. Tuy nhiên, nếu có bất kỳ một thay đổi nào liên quan đến các khoản mục quy định tại Điều 4, Khoản (2), Điểm từ 1- 4 và 6, thì các nội dung thay đổi này phải được đăng ký tại văn phòng trực thuộc hoặc văn phòng khu vực trong vòng 3 tuần.

{Các điều khoản quy định được bổ sung theo Luật số 17823 ngày 30/12/2002}

Điều 7. Đăng ký việc Bổ nhiệm Người đại diện

(1) Trong trường hợp Chủ tịch của KDIC bổ nhiệm một đại diện theo quy định tại Điều 15 -2, Điểm (2) của Luật này, thì KDIC phải thực hiện đăng ký các nội dung nêu dưới đây tại trụ sở chính, văn phòng trực thuộc hoặc văn phòng khu vực trong vòng 2 tuần. Điều khoản này cũng được áp dụng đối với bất kỳ một thay đổi nào về các nội dung đã được đăng ký nêu trên. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 16827 ngày 07/6/2000 của Tổng Thống. Các nội dung phải đăng ký bao gồm:

1. Tên, số đăng ký công dân và địa chỉ người đại diện;
2. Được huỷ bỏ theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống;
3. Trong trường hợp thẩm quyền của đại diện bị hạn chế, thì các nội dung đăng ký thay đổi này cũng bị hạn chế.

(2) Thành viên được chủ tịch của KDIC bổ nhiệm làm đại diện theo quy định tại Điều 15 - 2 của Luật này phải có trên 2 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến việc xét xử tại toà án. Được bổ sung theo Sắc lệnh số 16827 ngày 07/6/2000 của Tổng Thống, và được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17149 ngày 17/3/2001 của Tổng Thống

Điều 8. Xác định thời hạn đăng ký

Đối với các nội dung đòi hỏi phải có sự uỷ quyền và chấp thuận của Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế, việc xác định thời hạn đăng ký sẽ được tính từ ngày nhận được văn bản uỷ quyền hoặc chấp thuận của Bộ trưởng.

Điều 9. Đơn xin đăng ký thành lập

(1) Việc đăng ký thành lập theo quy định tại Điều 4 phải do các thành viên sáng lập cùng tham gia thực hiện, việc đăng ký thành lập theo quy định tại Điều 5 đến Điều 7 phải do Chủ tịch của KDIC thực hiện.

(2) Đối với các văn bản đăng ký theo quy định từ Điều 4 đến 7 thì phải đính kèm các chứng từ chứng minh về các văn bản đăng ký nêu trên.

Điều 10. Hoạt động của Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi

(1) Các phiên họp của Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi (dưới đây gọi là Ủy Ban quy định tại Điều 8 của Luật này sẽ do Chủ tịch Ủy ban triệu tập theo các quy định tại Văn bản thành lập Công ty. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17149 ngày 17/03/2001 của và Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống..

(2) Phó chủ tịch, các giám đốc điều hành và các kiểm toán viên pháp lý của KDIC phải tham dự phiên họp của Ủy ban và phải đưa ra ý kiến của mình. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17149 ngày 17/03/2001 và Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

(3) Các thành viên tham dự cuộc họp của Ủy ban được nhận một khoản phụ cấp trong giới hạn nguồn ngân sách của KDIC. Tuy nhiên, quy định này sẽ không được áp dụng đối với trường hợp là các nhân viên tham dự phiên họp mà phiên họp này có liên quan trực tiếp đến công việc của họ. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17149 ngày 17/03/2001.

(4) Ngoại trừ những nội dung đã quy định trong Luật này, những vấn đề khác cần thiết cho hoạt động của Ủy ban sẽ do Chủ tịch quyết định trên cơ sở Nghị quyết của Ủy ban. Được sửa đổi theo sắc lệnh số 17149 ngày 17/03/2001.

Điều 11. Các tiêu chuẩn quy định đối với các thành viên uỷ nhiệm trong Ủy ban Bảo hiểm Tiền gửi.

Các thành viên do Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế uỷ nhiệm theo quy định tại Điều 9 của Luật này sẽ phải có trình độ chuyên môn như các giám đốc điều hành hoặc Kiểm toán viên pháp lý hoặc nhân viên của KDIC, đồng thời phải có kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế, tài chính và luật. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12 năm 2002 của Tổng Thống.

Điều 12. Các Trung gian hoạt động

(1) Các Trung gian hoạt động "dưới đây gọi là các chi nhánh" quy định tại Điều 20 của Luật này sẽ bao gồm các đối tượng sau:

1. Công ty Quản lý Tài sản Hàn Quốc được thành lập theo Luật về chuyển nhượng Tài sản không sinh lời của các Tổ chức Tài chính và việc thành lập các Công ty Quản lý Tài sản Hàn Quốc.

2. Các Tổ chức tài chính được bảo hiểm;

3. Hiệp hội Ngân hàng Tiết kiệm Hàn Quốc được thành lập theo Luật Ngân hàng tiết kiệm;

4. Các Hiệp hội Tín dụng được thành lập theo Luật Hiệp hội Tín dụng

(2) Khi uỷ thác một phần hoạt động của mình theo quy định tại Điều 20, KDIC phải trả phí cho các trung gian hoạt động theo dựa trên cơ sở các điều kiện và điều khoản do Ủy ban quyết định. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17149 ngày 17/03/2001 của Tổng Thống.

Điều 12-2 Tiêu chuẩn xác định "khả năng thanh toán được nợ "

Cụm từ "các tiêu chuẩn quy định tại Sắc lệnh của Tổng Thống" nêu tại Điều 21, Khoản 2 của Luật này đề cập tới các tiêu chuẩn do FSS đưa ra theo quy định tại Điều 10, Khoản (2) của Luật này về việc Cải cách Cơ cấu Hệ thống Tài chính. {Được ban hành kèm theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống}.

Điều 12-3. Phạm vi của các cổ đông chính

Cụm từ "các cổ đông chính được quy định theo Sắc lệnh của Tổng thống" đề cập tới các đối tượng nêu dưới đây:

1. Một cổ đông sở hữu hơn 10/100 tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết phát hành hoặc cổ phiếu đầu tư vào các Công ty vay nợ, không tính đến quyền sở hữu danh nghĩa;
2. Một cổ đông có ảnh hưởng thực sự đến các hoạt động chính của Công ty vay nợ bao gồm cả quyền tuyển dụng và sa thải cán bộ và nhân viên của Công ty. {Được bổ sung theo Sắc lệnh số 17149 ngày 17/03/2001 của Tổng Thống}.

Điều 12-4 Các thủ tục và Phương thức Thẩm tra

(1) Để thực hiện việc thẩm tra theo quy định tại Điều 21-2, Khoản (7) của Luật này, Khi cần thiết KDIC có thể yêu cầu nhân viên của mình kiểm tra sổ sách và các chứng từ liên quan tình trạng hoạt động và tài chính của các tổ chức tài chính bị mất khả năng thanh toán và các tổ chức liên quan đến tình trạng không thanh toán được nợ theo quy định tại Điều 21-2, Khoản (1). Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17823, ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

(2) Khi thực hiện việc thẩm tra, KDIC phải thông báo trước cho các đối tượng điều tra về lý do và phạm vi thẩm tra, ngoại trừ những trường hợp mà mục đích thẩm tra chưa rõ do các bằng chứng bị huỷ bỏ.

(3) Khi thực hiện thẩm tra, KDIC phải tạo điều kiện cho các đối tượng điều tra có cơ hội để đưa ra những bằng chứng sát thực.

(4) Sau khi hoàn thành công tác thẩm tra, KDIC phải thông báo kết quả điều tra bằng văn bản cho đối tượng điều tra. {Điều khoản được bổ sung theo Sắc lệnh số 17149 ngày 17/03/2001 của Tổng Thống }. Cụm từ "các tổ chức công" được lựa chọn theo Sắc lệnh của Tổng Thống theo quy định tại Điều 21-3, Khoản (1) của Luật này đề cập đến các tổ chức dưới đây:

1. Tổ chức có vốn đầu tư của Chính phủ theo quy định tại Điều 2, Luật về Quản lý các Tổ chức có vốn đầu tư của Chính phủ;
2. Pháp nhân được thành lập theo quy định của Luật pháp; và
3. Các hội phiếu được xây dựng theo Luật Hội phiếu và Luật về Séc được bổ sung theo Sắc lệnh số 16827 ngày 07/07/2000.

Điều 13. Ngân sách và vấn đề Tắt toán tài khoản

Ngân sách của KDIC phải được Bộ trưởng Bộ Tài chính và Kinh tế thông qua vào thời điểm đầu năm tài chính theo quy định tại Điều 23 của Luật này. Việc tắt toán tài khoản của KDIC do Bộ trưởng Bộ Tài chính và Kinh tế thông qua trong vòng 3 tháng sau khi kết thúc năm tài chính. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

Điều 14 Quy định về góp vốn

(1) Theo quy định tại Điều 24, Khoản (4) của Luật này, khi được phép hoạt động hoặc thành lập một tổ chức tài chính được bảo hiểm phải đóng cho KDIC một khoản tiền được tính bằng cách số tiền phải góp vốn nhân với tỷ lệ quy định tương ứng với loại hình tổ chức tài chính

được bảo hiểm nêu tại các mục dưới đây, khoản đóng góp này được thực hiện trong vòng một tháng kể từ ngày bắt đầu hoạt động:

1. Các Ngân hàng: 1/100
2. Các Công ty chứng khoán: 1/100;
3. Các Công ty bảo hiểm: 1/100;
4. Các Ngân hàng thương mại: 5/100
5. Các tổ chức tài chính được bảo hiểm nêu tại Điều 2, Khoản (1) (m) của Luật này ("dưới đây được gọi là Các Ngân hàng tiết kiệm"): 5/100; Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17823, ngày 30/12/2002.
6. Các tổ chức tài chính được bảo hiểm nêu tại Điều 2 Khoản 1 (n) của Luật này (dưới đây được gọi là Hiệp hội tín dụng); 1/100.

(2) Trong trường hợp số tiền trên tài khoản của các tổ chức tài chính được bảo hiểm trong Quỹ Bảo hiểm Tiền gửi (được hình thành theo Điều 24, Khoản (1) của Luật này) không đủ để trả cho người gửi tiền và người nắm giữ trái quyền, thì KDIC sẽ yêu cầu tổ chức tài chính được bảo hiểm đóng thêm một khoản tiền trong vòng một tháng kể từ ngày KDIC quyết định thanh toán tiền bảo hiểm, số tiền đóng thêm này do Bộ trưởng Bộ Kinh tế và Tài chính thông qua dựa trên nghị quyết của Ủy ban.

Trong trường hợp này, số tiền đóng góp thêm không vượt quá giới hạn số tiền đóng góp ban đầu đã quy định tại Điều 24, Khoản (4) của Luật này. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17149, ngày 17/03/2001 và Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

(3) Không kể đến quy định tại Khoản (1) của Điều này, một tổ chức tài chính được bảo hiểm sẽ không phải góp vốn cho KDIC, khi tổ chức này được phép hoạt động hoặc thành lập do việc sát nhập hoặc chia tách.

(4) Được huỷ bỏ theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

Điều 15 Phương thức đi vay

(1) KDIC có thể vay vốn từ nguồn trên tài khoản do tổ chức tài chính được bảo hiểm hoàn trả theo quy định tại Điều 26, Khoản (1) của Luật này.

(2) Khi có dự định vay vốn, KDIC phải chuẩn bị các chứng từ nêu rõ theo các nội dung dưới đây và phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Kinh tế:

Lý do đi vay;

Số tiền được vay;

Lãi suất đi vay, phương thức và thời gian hoàn trả lãi; và

Phương thức và thời gian hoàn trả vốn vay.

(3) Các tổ chức mà KDIC có thể vay vốn (theo quy định tại Điều 26, Khoản (1) của Luật này) trên tài khoản của Quỹ Bảo hiểm Tiền gửi hoặc Quỹ hoàn trả Trái phiếu Bảo hiểm Tiền gửi là các tổ chức sau:

Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 1591 ngày 10/10/1998, Sắc lệnh số 16827 ngày 7/06/2000 và Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

Hiệp hội Ngân hàng Tiết kiệm Hàn Quốc; Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002;

Các Công ty Tài trợ Chứng khoán;

Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hàn Quốc được thành lập theo Luật Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc;

Hiệp hội Tín dụng Quốc gia được thành lập theo Luật về Hiệp hội Tín dụng.

Các Tổ chức Dàn xếp Tài chính nêu tại Điều 36-3 của Luật này; và

Công ty Quản lý Tài sản Hàn Quốc được thành lập theo Luật về chuyên nhượng tài sản không sinh lời của các tổ chức tài chính và Luật về sự thành lập của Công ty Quản lý Tài sản Hàn Quốc.

Điều 16. Thời gian thanh toán phí bảo hiểm.

(1) Theo quy định tại Điều 30, Khoản (1) của Luật này, trong vòng 3 tháng sau khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tài chính được bảo hiểm phải trả cho KDIC tiền phí bảo hiểm được tính toán theo công thức tại Bảng 1. Tuy nhiên, các ngân hàng phải trả phí bảo hiểm trong vòng 1 tháng vào ngày cuối cùng của mỗi quý.

(2) Trong trường hợp tổ chức tài chính được bảo hiểm không thanh toán tiền phí bảo hiểm trước thời hạn nêu trên thì phải trả cho KDIC một khoản tiền phạt được tính theo số ngày chậm thanh toán theo lãi suất do Ủy ban đưa ra dựa trên cơ sở lãi suất nợ quá hạn áp dụng trong trường hợp các tổ chức này đi vay vốn. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17149 ngày 17/03/2001.

(3) Cụm từ “số tiền được quy định theo Sắc lệnh của Tổng Thống “ trong câu đầu tiên nêu tại Điều 30, Khoản (1) của Luật này đề cập tới các khoản tiền phân loại dưới đây và phương pháp tính số học đối với “doanh thu phí bảo hiểm” theo quy định tại Điều 2, phần 2 (c)(doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính, trong đó phí bảo hiểm tiền gửi này đã đến hạn thanh toán). Được bổ sung theo Sắc lệnh số 15951 ngày 10/10/1998 và được sửa đổi theo Sắc lệnh số 16936 ngày 05/8/2000 của Tổng Thống.

(1) Đối với các hợp đồng mà chưa có lý do thanh toán tiền bảo hiểm (nghĩa là khi có lý do thanh toán tiền bảo hiểm thì phải trả số tiền bảo hiểm hoặc tiền lãi cổ tức cho người nắm giữ hợp đồng bảo hiểm hoặc khi người nắm giữ hợp đồng bảo hiểm yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm) khi kết thúc mỗi năm tài chính: thì số tiền bảo hiểm tích lũy và số tiền bảo hiểm được trả trước phải được thanh toán tại thời điểm điểm hủy bỏ hoặc chấm dứt hợp đồng, được tính toán theo các phương pháp tính phí bảo hiểm và dự trữ phát hành bảo hiểm theo quy định tại

Điều 7, Khoản 1, Luật kinh doanh Bảo hiểm trên cơ sở phân loại thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

(2) Các hợp đồng chưa có lý do thanh toán tiền bảo hiểm khi kết thúc năm tài chính bao gồm các loại sau:

(a) Số tiền thanh toán được xác định nhưng chưa thực hiện thanh toán theo quyết định.

(b) Số tiền bảo hiểm ước tính chưa thanh toán khi chưa có quyết định về số tiền bảo hiểm phải thanh toán; và

(c) Khi vẫn còn tranh chấp tại toà án liên quan đến số tiền bảo hiểm phải thanh toán.

3. Số tiền tích lũy của Công ty bảo hiểm để thanh toán tiền cổ tức cho người nắm giữ hợp đồng bảo hiểm, số tiền này phải được Ủy ban Tư vấn Tài chính thông qua.

Điều 16-2 Đóng góp khoản tiền đặc biệt cho mục đích hoàn trả Trái phiếu Quỹ Bảo hiểm Tiền gửi

(1) Theo quy định tại Điều 30-3, Khoản (1), Các tổ chức tài chính được bảo hiểm phải đóng góp một khoản tiền đặc biệt cho mục đích hoàn trả Trái phiếu Quỹ bảo hiểm Tiền gửi theo các công thức tính toán nêu tại Bảng 2 trong vòng 3 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đối với trường hợp các ngân hàng được bảo hiểm thì phải đóng góp khoản tiền đặc biệt này trong vòng 1 tháng vào ngày cuối cùng của mỗi quý.

(2) Trong trường hợp, tổ chức tài chính được bảo hiểm không đóng khoản tiền đặc biệt này thì phải trả cho KDIC một khoản tiền phạt được tính bằng số tiền phải đóng góp nhân với số ngày chậm thanh toán và lãi suất do Ủy ban đưa ra dựa trên cơ sở lãi suất nợ quá hạn áp dụng trong trường hợp các tổ chức này đi vay vốn.

(3) Cụm từ “số tiền được quy định theo Sắc lệnh của Tổng Thống “ trong câu đầu tiên nêu tại Điều 30, Khoản (1) của Luật này đề cập tới các khoản tiền theo phân loại dưới đây và phương pháp tính số học đối với “doanh thu phí bảo hiểm” theo quy định tại Điều 2, Khoản (2), Điểm c (doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính trong đó khoản tiền đặc biệt này đã đến hạn thanh toán). Được bổ sung theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

Điều 17. Thanh toán trước hạn

(1) Khi được sự đồng ý của Ủy ban, KDIC có thể thanh toán trước cho người gửi tiền một khoản tiền trong giới hạn số tiền được thanh toán theo quy định tại Điều 32, Khoản (2) của Luật này (dưới đây gọi là "số tiền thanh toán trước"). Tuy nhiên, nếu khoản tiền thanh toán trước vượt quá số tiền được bảo hiểm, thì số tiền bảo hiểm phải là số tiền tối đa được thanh toán trước. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17149 ngày 17/03/2001.

(2) KDIC phải thông báo công khai thời hạn và phương thức thanh toán theo {Điều 31, Khoản (3)} ít nhất trên 1 số báo hàng ngày được xuất bản tại Thành phố Special metropolian thuộc Seoul và ít nhất trên 1 số báo hàng ngày được xuất bản tại quận nơi đặt trụ sở chính. Tuy nhiên, trong trường hợp KDIC thanh toán tiền bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho người gửi tiền tại các ngân hàng thương mại và các hiệp hội tín dụng thì phải thông báo công khai ít

nhất trên 2 số báo hàng ngày bao gồm 1 số được xuất bản tại quận nơi đặt trụ sở chính. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

Điều 17-2 Phạm vi Quan hệ đặc biệt

Cụm từ "một chủ thể có quan hệ đặc biệt với một chủ thể đang trong tình trạng không thanh toán được nợ theo quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống" là chủ thể nêu tại Điều 10-3, Khoản 2 Sắc lệnh về hiệu lực thi hành Luật Ngoại hối và chứng khoán. Được bổ sung theo Sắc lệnh số 17149 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

Điều 18. Trường hợp ngoại lệ khi tính số tiền bảo hiểm.

(1) Đối với việc tính toán số tiền bảo hiểm theo quy định tại Điều 32, Khoản (1) của Luật này, Khi người gửi tiền có các khoản tiền gửi hoặc trái quyền bổ sung hoặc, bảo lãnh cho các tổ chức tài chính được bảo hiểm thì KDIC sẽ dừng thanh toán số tiền bảo hiểm cho người gửi tiền cho đến khi các khoản tiền gửi, các trái quyền bổ sung và các nghĩa vụ bảo lãnh được được huỷ bỏ. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17149 và 15911 ngày 10/10/1998 của Tổng Thống.

(2) Khi dừng việc thanh toán tiền bảo hiểm, KDIC sẽ cung cấp cho người gửi tiền các chứng từ trong đó có nêu các nội dung sau:

1. Số tiền bảo hiểm bị tạm dừng thanh toán;
2. Lý do tạm dừng thanh toán;
3. Thời gian tạm dừng thanh toán; và
4. Thủ tục và cách thức để người gửi tiền đề nghị huỷ bỏ các lý do tạm dừng thanh toán tiền bảo hiểm hoặc dỡ bỏ thời hạn tạm dừng thanh toán.

(3) Không kể đến quy định tại Điều 32, Khoản (1) của Luật này, số tiền bảo hiểm mà KDIC trả cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm hưu trí hoặc hợp đồng uỷ thác trả một lần là thành viên của các doanh nghiệp hoặc tổ chức để trợ cấp thất nghiệp theo Luật Lao động. Tổng nghĩa vụ nợ của các tổ chức tài chính được bảo hiểm đối với người được bảo hiểm và người thụ hưởng nêu trên không được khấu trừ vào tổng số tiền gửi và các trái quyền khác mà các tổ chức tài chính được bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm và người thụ hưởng kể từ ngày thông báo ra công chúng về việc thanh toán tiền bảo hiểm theo quy định tại Điều 31, Khoản (3) của Luật này (trong Điều khoản này có đề cập đến " thông báo việc thanh toán tỷ lệ tiền bảo hiểm "). Tuy nhiên, điều khoản này sẽ không được áp dụng trong trường hợp tổ chức tài chính được bảo hiểm được sự đồng ý bằng văn bản của các đối tượng liên quan. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 15911 ngày 10/10/1998 của Tổng Thống.

(4) Khi thanh toán bảo hiểm đối với các chứng khoán của người gửi tiền trước ngày thông báo thanh toán (bao gồm cả việc thanh toán bảo hiểm đối với giao dịch tương lai theo quy định về Luật Ngoại hối và chứng khoán và thanh toán bảo hiểm đối với các giao dịch quyền chọn theo Sắc lệnh thi hành Luật Ngoại hối và chứng khoán) thì phải thực hiện tính toán số

tiền bảo hiểm, việc tính toán này được thực hiện vào thời điểm thanh toán. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 15911 ngày 10/10/1998 của Tổng Thống.

(5) Khi tính số tiền bảo hiểm theo quy định tại Điều 32, Khoản (1), giá trị số tiền gửi và các trái quyền khác được giới hạn trong phạm vi giá trị được tính bằng cách cộng giá trị gốc ban đầu với tiền lãi do Ủy ban quyết định, có tính đến tỷ lệ lãi suất trung bình áp dụng với tiền gửi có thời hạn 1 năm của các ngân hàng trên toàn quốc. Tuy nhiên, quy định này sẽ không áp dụng đối với trường hợp là tiền gửi và các trái quyền của các Công ty bảo hiểm. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống

(6) Giới hạn thanh toán tiền bảo hiểm theo quy định tại Điều 32, Khoản (2) của Luật này là 50.000.000 won. Được Sửa đổi theo Sắc lệnh số 16993 ngày 31/10/2000 của Tổng Thống.

Điều 19. Thông báo công khai đối với trường hợp rủi ro được bảo hiểm

Điều 17, Khoản 2 sẽ áp dụng những sửa đổi thích đáng về chi tiết đối với việc ước tính tỷ lệ thanh toán theo Điều 35-5 của Luật này. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 16827 ngày 7/6/2000 của Tổng Thống.

Điều 19-2 Bảo hiểm đối với nghĩa vụ nợ mua lại

(1) Cụ từ "Các tổ chức tài chính được bảo hiểm" theo quy định tại Điều 35-9, Khoản (1) của Luật này đề cập đến các đối tượng sau:

1. Các tổ chức tài chính được bảo hiểm do Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính kiểm tra kết quả hoạt động và tình trạng tài chính, Công ty Dịch vụ Tài chính này phải được thành lập theo Luật thành lập tổ chức tư vấn tài chính và phải đáp ứng các tiêu chuẩn về thành lập do Ủy ban quy định.

2. Các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo quy định tại Điều 2, Khoản 2, Điểm (b) và (c) của Luật này và;

3. Các tổ chức tài chính được thành lập theo quy định tại Điều 2, Khoản 2, Điểm (i) của Luật này đã thực hiện mua lại hợp đồng bảo hiểm nghĩa vụ nợ và hợp đồng này, hợp đồng bảo hiểm mua lại này có những đặc điểm tương đương với hợp đồng bảo hiểm quy định tại Điều 35-9, Khoản (1) (dưới đây gọi là hợp đồng bảo hiểm nghĩa vụ nợ).

(2) Khi yêu cầu tổ chức tài chính được bảo hiểm mua bảo hiểm nghĩa vụ nợ theo quy định tại Điều khoản 35-9, Khoản (1) thì KDIC phải cung cấp các danh mục bằng văn bản được quy định tại Nghị định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Kinh tế, bao gồm cả danh mục giới hạn về lợi ích bảo hiểm.

(3) Khi nhận được yêu cầu mua lại hợp đồng bảo hiểm nghĩa vụ nợ từ KDIC thì tổ chức tài chính được bảo hiểm phải thực hiện mua lại hợp đồng bảo hiểm nghĩa vụ nợ trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp, việc mua lại hợp đồng tái bảo hiểm nghĩa vụ nợ trong thời gian 6 tháng có gây ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức tài chính được bảo hiểm hoặc khi có bất kỳ lý do đặc biệt nào được Ủy ban chấp nhận thì tổ chức tài chính được bảo hiểm có thể mua lại hợp đồng bảo hiểm nghĩa vụ nợ trong vòng 2 năm kể từ ngày nhận

được yêu cầu của KDIC. Được bổ sung theo Sắc lệnh số 17149 ngày 17/03/2001 của Tổng Thống.

Điều 20. Tiêu chuẩn quy định đối với việc chuyển nhượng Hợp đồng

(1) Khi nghĩa vụ nợ của các tổ chức tài chính bị phá sản nêu tại Khoản 5, Điều 2 "sau đây gọi là tổ chức tài chính bị phá sản" vượt quá số tài sản của chính tổ chức đó và đồng thời xuất hiện bất kỳ một hiện tượng nào dưới đây thì KDIC (theo quy định tại Điều 36-2 của Luật này) sẽ đề nghị Ủy ban Tư vấn Tài chính thực hiện những biện pháp cần thiết như ra lệnh chuyển nhượng hợp đồng hoặc thông báo về tình trạng phá sản đối với tổ chức này dựa trên cơ sở nghị quyết của Ủy ban. Được sửa đổi theo Sắc lệnh số 17149 ngày 17/03/2001 và Sắc lệnh số 17823 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

1. Khi các lợi ích của người gửi tiền bị huỷ bỏ hoặc các nghĩa vụ của Quỹ Bảo hiểm Tiền gửi tăng lên do sự trì hoãn trong việc sát nhập hoặc đảm nhận hoặc chuyển nhượng hoạt động kinh doanh giữa tổ chức tài chính được bảo hiểm và tổ chức tài chính bị phá sản bởi một bên thứ 3 (dưới đây gọi là hợp nhất các tổ chức tài chính không thanh toán được nợ) theo quy định tại Điều 36 của Luật này và;

2. Khi các lợi ích của người gửi tiền bị huỷ bỏ hoặc các nghĩa vụ của Quỹ Bảo hiểm Tiền gửi tăng lên do có những khó khăn trong việc sát nhập các tổ chức tài chính bị phá sản.

(2) Khi thành lập một Tổ chức Dàn xếp Tài chính để tiếp nhận các hoạt động hoặc các Hợp đồng của Tổ chức tài chính bị phá sản, KDIC sẽ yêu cầu Ủy ban Tư vấn Tài chính ra lệnh chuyển nhượng các hợp đồng của các tổ chức tài chính bị phá sản theo quy định tại Điều 36-2, Khoản (1) của Luật này.

Điều 21. Giám sát đối với hoạt động của các Tổ chức Dàn xếp Tài chính

KDIC phải trực tiếp giám sát hoạt động của các Tổ chức Dàn xếp Tài chính hoặc đưa ra các biện pháp cần thiết đối với các tổ chức này theo quy định tại Điều 36-5, Khoản 4 của Luật này.

Điều 22. Quy định về đăng ký thành lập đối với các Tổ chức Dàn xếp Tài chính

(1) Việc thành lập Tổ chức Dàn xếp Tài chính phải được đăng ký tại địa điểm nơi đặt trụ sở chính của tổ chức này trong vòng 2 tuần kể từ ngày chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Kinh tế.

(2) Khi thành lập, Tổ chức Dàn xếp Tài chính phải đăng ký các nội dung sau:

1. Mục đích;

2. Tên giao dịch;

3. Tổng số vốn;

4. Tổng số chứng khoán phát hành;

5. Giá trị danh nghĩa của mỗi chứng khoán;

6. Tên và địa chỉ của các giám đốc điều hành và kiểm toán viên pháp lý;

7. Địa chỉ nơi đặt trụ sở chính và các chi nhánh; và

8. Các phương thức thông báo ra công chúng.

Điều 23. Đăng ký khi chuyển địa điểm của Tổ chức Dàn xếp Tài chính

Điều 5 đến Điều 8 và Điều 17, Khoản (2) sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích đáng về chi tiết khi đăng ký chuyển địa điểm, việc đăng ký thay đổi, đăng ký bổ nhiệm các đại diện, và công báo thành lập của các Tổ chức Dàn xếp Tài chính.

Điều 24. Quy định về chủ thể nộp đơn đăng ký của Tổ chức Dàn xếp Tài chính

(1) Việc đăng ký thành lập theo quy định tại Điều 22 phải do Chủ tịch KDIC thực hiện, và việc đăng ký theo quy định tại Điều 23 sẽ do Chủ tịch của Tổ chức Dàn xếp Tài chính thực hiện.

(1) Khi nộp đơn xin đăng ký theo quy định tại Điều 22 và 23 phải đính kèm các chứng từ chứng minh lý do đăng ký nêu trên.

Điều 24-2 Biên bản ghi nhớ về sự phục hồi hoạt động

(1) Khi KDIC muốn hỗ trợ tài chính cho một Tổ chức Tài chính được bảo hiểm theo quy định tại Điều 38-5, Khoản 2 của Luật này, trước khi có quy định thực tế về việc hỗ trợ tài chính, KDIC Phải thành lập Biên bản ghi nhớ (dưới đây gọi là "MOU") với mục đích phục hồi hoạt động của tổ chức yếu kém, ngoại trừ các trường hợp sau:

1. Hỗ trợ tài chính đối với Tổ chức Dàn xếp Tài chính ;
2. Hỗ trợ tài chính theo quy định tại Điều 38, Khoản 1, Điểm 1 của Luật này, trừ trường hợp đối tượng được hỗ trợ là tổ chức tài chính đang trong tình trạng không thanh toán được nợ;
3. Hỗ trợ tài chính theo phương thức mua lại các tài sản của các tổ chức tài chính;
4. Hỗ trợ tài chính, theo quy định tại Điều 10, Khoản (1) hoặc Điều 12, Khoản (32) Luật Cải cách Cơ cấu Hệ thống Tài chính, nhằm phòng ngừa khả năng suy giảm vốn của tổ chức tài chính được bảo hiểm dưới mức tối thiểu quy định tại Điều 329, Khoản (1) Luật Thương mại về lĩnh vực giảm vốn, giảm hoặc hợp nhất cổ phần.

(2) Cụm từ : "mục tiêu lành mạnh tài chính" được quy định trong Sắc lệnh của Tổng Thống kèm theo Điều 38-5, Khoản 2, Điểm 1 của Luật này đề cập đến tiêu chuẩn lành mạnh tài chính trong khuôn khổ pháp luật nhằm hỗ trợ cho việc thành lập các tổ chức tài chính liên quan, tiêu chuẩn này do Ủy ban Tư vấn Tài chính quyết định.

(3) Cụm từ " mục tiêu lợi nhuận" được quy định trong Sắc lệnh của Tổng Thống ban hành kèm theo Điều 38-5, Khoản 2, Điểm 12 của Luật này đề cập đến các nội dung sau:

1. Tỷ suất lợi nhuận so với tài sản có hoặc trên vốn tự có của tổ chức tài chính;
2. Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí của Tổ chức tài chính; và
3. Năng suất làm việc của mỗi nhân viên trong tổ chức tài chính.

(4) Cụm từ "chất lượng tài sản có" quy định tại Sắc lệnh của Tổng Thống theo Điều 38-5, Khoản (2), Điểm 3 của Luật này là tỷ lệ giữa các khoản vay không sinh lời và tổng số khoản vay của tổ chức tài chính. Được bổ sung theo Sắc lệnh số 17823, ngày 30/12/2002 của Tổng Thống.

Điều 24-3. Không công khai các nội dung của Biên bản ghi nhớ

Cụm từ "các trường hợp ngoại lệ được thực hiện theo Sắc lệnh của Tổng Thống " theo quy định tại Điều 38-5, Khoản (3) của Luật này đề cập tới các vấn đề sau:

1. Các vấn đề liên quan đến việc phát hành cổ phiếu, giấy nợ hoặc chứng khoán;
2. Các vấn đề liên quan đến việc bán tài sản như bất động sản, giấy nợ... và
3. Các vấn đề liên quan đến cách thức phục hồi hoạt động.

Điều 25. Phạm vi trách nhiệm của nhân viên là công chức nhà nước đối với những hành động pháp lý khi áp dụng Luật hình sự.

Phạm vi trách nhiệm của nhân viên theo quy định tại Điều 42, Khoản 2 của Luật này như sau:

1. Nhân viên của KDIC có vị trí là phó phòng hoặc có vị trí cao hơn;
2. Nhân viên của chi nhánh uỷ quyền có vị trí là phó phòng hoặc có vị trí cao hơn có tham gia vào hoạt động của chi nhánh theo quy định tại Điều 20, Khoản (2) của Luật này. Tuy nhiên, quy định này sẽ chỉ giới hạn đối với trường hợp xử phạt theo Luật Hình sự áp dụng đối với hoạt động của chi nhánh.

Điều 26. Thủ tục xử phạt và thu tiền phạt do thiếu trách nhiệm

(1) Khi áp dụng xử phạt do thiếu trách nhiệm theo quy định tại Điều 44, Khoản (2) của Luật này, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Kinh tế sẽ thẩm tra và xác nhận về các trường hợp vi phạm có liên quan, đồng thời thông báo bằng văn bản cho đối tượng bị xử phạt số tiền phải nộp phạt do thiếu trách nhiệm.

(2) Khi thực hiện xử phạt theo quy định tại Khoản (1) của Điều này, Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phải cho người bị xử phạt do thiếu trách nhiệm có cơ hội để đưa ra ý kiến của mình bằng lời hoặc bằng văn bản trong khoảng thời gian 10 ngày hoặc dài hơn.

(3) Khi xác định số tiền phạt, Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phải xem xét động cơ và hậu quả của việc vi phạm.

(4) Việc thu tiền xử phạt do thiếu trách nhiệm sẽ được thực hiện theo các thủ tục về thu thuế. Trong trường hợp này, phương thức và thời gian áp dụng sẽ được thông báo bằng văn bản.

ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Theo Sắc lệnh số 15842 ngày 25/07/1998 của Tổng Thống.

Điều 1. Ngày hiệu lực

Sắc lệnh này sẽ có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Tuy nhiên, các quy định bổ sung theo quy định tại Điều 3, Khoản 4, Điểm 1 (giới hạn đối với phí bảo hiểm nhận được từ các hợp đồng

bảo hiểm được bảo lãnh) và Điều 8, Khoản (5) và Điều 4 tại phần phụ lục sẽ có hiệu lực từ ngày 01/08/1998. Các phần sửa đổi đối với Điều 2 (ngoại trừ tỷ lệ áp dụng đối với các công bảo hiểm có liên quan chủ yếu đến hoạt động tái bảo hiểm) và Điều 3, Khoản (1), (2), Điểm từ 1- 4 và Khoản (4) (ngoại trừ tỷ lệ liên quan đến phí bảo hiểm thu được từ các hợp đồng bảo hiểm bảo lãnh hoặc hợp đồng tái bảo hiểm mà chủ hợp đồng và bên thanh toán tiền bảo hiểm là một pháp nhân) sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2001

Điều 2: Những quy định đặc biệt về phạm vi điều chỉnh tiền gửi

Vào ngày Sắc lệnh này có hiệu lực, những loại tiền gửi theo quy định dưới đây thuộc phạm vi điều chỉnh tiền gửi kể từ ngày Sắc lệnh này có hiệu lực đến 31/12/2000:

1. Tiền do các ngân hàng huy động bằng hình thức bán trái phiếu theo các thoả thuận mua lại phù hợp với Điều 2 Điều khoản bổ sung bản sửa đổi trước của Sắc lệnh hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ người gửi tiền (Sắc lệnh của tổng thống (Sắc lệnh của Tổng thống) số 15525);
2. Tiền do các công ty chứng khoán huy động bằng hình thức bán trái phiếu theo các thoả thuận mua lại; và
3. Tiền thu phí bảo hiểm của các công ty bảo hiểm khi thực hiện các nghiệp vụ bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm.

Điều 3: Các quy định đặc biệt đối với việc thanh toán tiền phí bảo hiểm của các Công ty bảo hiểm và các ngân hàng thương mại

Không tính đến quy định sửa đổi Khoản 1 Điều 16, các công ty bảo hiểm và các ngân hàng thương mại phải thanh toán cho KDIC (Công ty bảo hiểm Hàn quốc) tiền phí bảo hiểm đã thu được trong năm 1998 trong vòng hai tháng kể từ ngày Sắc lệnh này có hiệu lực.

Điều 4: Các quy định đặc biệt về phương pháp tính tiền bảo hiểm

(1) Khi một trường hợp rủi ro đã được bảo hiểm quy định tại Khoản 7 Điều 2 của Luật này xảy ra trong thời gian từ 1/8/1998 đến 31/12/2000, số dư tiền gửi và các trái quyền khác (để tính toán tiền bảo hiểm theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 của Luật này) sẽ được tính theo các quy định sau đây. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với số tiền bảo hiểm (không bao gồm tiền bảo hiểm được thanh toán khi kết thúc thời hạn bảo hiểm) đã được tính trong tiền gửi và các trái quyền khác đối đã được bảo hiểm với các công ty bảo hiểm.

1. Trong các trường hợp khi tổng số tiền gửi của từng người gửi tiền có giá trị 20 triệu won hoặc ít hơn, thì tiền thanh toán bảo hiểm bằng số dư của tiền gửi và các trái quyền khác theo quy định sửa đổi tại Khoản 5 điều 18. Tuy nhiên, trong trường hợp tổng số tiền bảo hiểm vượt quá 20 triệu won, thì mức tối đa sẽ là 20 triệu won.

2. Trong những trường hợp tổng số tiền gửi của từng người gửi tiền có giá trị vượt quá 20 triệu won, thì mức tiền thanh toán bảo hiểm sẽ bằng tổng số dư tiền gửi đó. Tuy nhiên, trong trường hợp tiền gửi tính lãi cuối kỳ và các trái quyền khác (tham chiếu Khoản 4 Điều 2 của Luật này) có liên quan đến các công ty bảo hiểm và tổng số tiền của cả hai loại nhỏ hơn số lượng tiền gửi (tổng số tiền phí bảo hiểm được thanh toán) (tham chiếu điểm c khoản 2 Điều

2 của Luật này), thì mức tiền thanh toán bảo hiểm bằng giá trị của tiền gửi và các trái quyền khác.

Nhìn chung, số tiền lãi đến hạn ít hơn tổng số tiền phí bảo hiểm được thanh toán khi đến hạn. Chính vì vậy, có khả năng "tiền gửi và các trái quyền 1" nhỏ hơn "tiền gửi" đối với các công ty bảo hiểm.

(2) Khoản 1 chỉ được áp dụng đối với tiền huy động từ những người gửi tiền của các tổ chức tài chính đã được bảo hiểm sau ngày 1/8/1998. Tuy nhiên, đối với tiền gửi theo hình thức gửi góp sau khi đã xác định thời hạn nhất định để gửi dần một số tiền nhất định thì quy định này sẽ áp dụng đối với số tiền gửi góp đầu tiên kể từ ngày Sắc lệnh này có hiệu lực.

Điều 5: Các quy định đặc biệt về hạn mức tiền bảo hiểm được thanh toán

(1) Không tính đến quy định sửa đổi Khoản 6 Điều 18, hạn mức tối đa của tiền bảo hiểm được KDIC thanh toán cho những người đã gửi tiền và các trái quyền khác tại các công ty bảo hiểm vào ngày Sắc lệnh này có hiệu lực có giá trị là 50 triệu won.

(2) Khi một trường hợp rủi ro đã được bảo hiểm quy định tại Khoản 7 Điều 2 của Luật này xảy ra trong thời gian từ ngày ban hành Sắc lệnh này đến 31/12/2000, quy định sửa đổi Khoản 1 và Khoản 6 điều 18 sẽ không bị áp dụng hạn mức thanh toán tiền bảo hiểm.

Điều 6: Các quy định tạm thời đối với tiền phí bảo hiểm

(1) Khi tính toán tiền phí bảo hiểm của các ngân hàng trong quý mà Sắc lệnh này được ban hành, tỷ lệ trước ngày ban hành Sắc lệnh sẽ được tính theo tỷ lệ ngày theo quy định tại Khoản 1 điều 14 cũ và tỷ lệ bắt đầu từ ngày ban hành Sắc lệnh này sẽ được tính theo tỷ lệ ngày theo quy định sửa đổi tại Khoản 1 Điều 16.

(2) Khi tính phí bảo hiểm của các công ty chứng khoán, các công ty bảo hiểm và các ngân hàng thương mại cho năm tài chính vào thời gian khi Sắc lệnh này được ban hành, tỷ lệ phí bảo hiểm từ 1/4/1998 tới trước ngày ban hành Sắc lệnh này sẽ được tính theo tỷ lệ ngày theo công thức quy định tại Bảng 2, và tỷ lệ phí bảo hiểm từ ngày ban hành Sắc lệnh này tới 31/3/1999 sẽ được tính theo tỷ lệ ngày quy định tại Khoản 1 Điều 16 đã sửa đổi.

(3) Khi tính toán phí bảo hiểm phải trả của các quỹ tiết kiệm tương hỗ và các công ty tài chính trong năm 1998, tỷ lệ phí bảo hiểm từ ngày 1/7/1997 đến 31/3/1998 được tính theo tỷ lệ ngày quy định tại Khoản 2 điều 5 của Luật Tổng Công ty bảo hiểm tiền gửi phi ngân hàng Hàn quốc trước khi bãi bỏ luật này theo Điều 2 Điều khoản bổ sung sửa đổi Luật Công ty tài chính và các quỹ tương hỗ (Luật số 5501), và tỷ lệ phí bảo hiểm từ ngày 1/4/1998 tới 3/6/1998 sẽ được tính theo tỷ lệ ngày quy định tại công thức ở bảng 2.

(4) Khi tính toán phí bảo hiểm của các công ty tài chính và quỹ tiết kiệm tương hỗ cho năm tài chính vào thời điểm ban hành Sắc lệnh này, tỷ lệ phí bảo hiểm từ ngày 1/7/1998 đến trước ngày ban hành Sắc lệnh này được tính theo tỷ lệ ngày quy định tại công thức ở Bảng 2, và tỷ lệ phí bảo hiểm tính từ ngày ban hành Sắc lệnh đến 30/6/1998 được tính theo tỷ lệ phí bảo hiểm ngày quy định sửa đổi của Khoản 1 điều 16.

(5) Khi tính toán phí bảo hiểm của các quỹ tín dụng (credit unions) cho năm 1998, tỷ lệ phí bảo hiểm tính đến 31/3/1998 được tính theo tỷ lệ ngày quy định tại Điều 83-22 của Luật Quỹ tín dụng trước khi Luật này sửa đổi (Luật số 5506), tỷ lệ phí bảo hiểm tính từ ngày ¼ đến trước ngày ban hành Sắc lệnh này được tính theo tỷ lệ ngày quy định tại công thức nêu trong bảng 2, tỷ lệ phí bảo hiểm tính từ ngày ban hành Sắc lệnh này được tính theo tỷ lệ ngày theo quy định sửa đổi Khoản 1 Điều 16 và phí bảo hiểm trong năm 1998 của các quỹ tín dụng phải thanh toán cho Quỹ Bình ổn của các quỹ tín dụng theo Điều 83-22 của Luật quỹ tín dụng được khấu trừ.

Điều khoản bổ sung: Sắc lệnh của tổng thống số 15911, ngày 10/10/1998.

Sắc lệnh này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều khoản bổ sung: Sắc lệnh của tổng thống số 16709, ngày 14/2/2000.

Điều 1: Ngày hiệu lực thi hành

Sắc lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

Điều 2: Quy định sửa đổi các luật khác.

(1) đến (15) bị bãi bỏ

(16) Sắc lệnh hướng dẫn thi hành luật được sửa đổi như sau (Chi tiết bị cắt bỏ).

Điều khoản bổ sung Sắc lệnh của tổng thống số 16827, ngày 7/6/2000.

Sắc lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều khoản bổ sung Sắc lệnh của tổng thống số 16936, ngày 5/8/2000.

(1) (Ngày hiệu lực): Sắc lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

(2) (Các quy định tạm thời liên quan tới việc tính phí bảo hiểm): Khi tính "phí bảo hiểm" theo Khoản 1 Điều 16 của Sắc lệnh này, số tiền phí bảo hiểm phải trả trước ngày Sắc lệnh này có hiệu lực được tính phù hợp với quy định sửa đổi trước của Khoản 3 điều 16 và quy định sửa đổi trước của Bảng 1, và phí bảo hiểm phải trả sau ngày Sắc lệnh này có hiệu lực được tính theo Khoản 3 và bảng 1 điều 16 đã được sửa đổi.

Điều khoản bổ sung Sắc lệnh của tổng thống số 16993, ngày 31/10/2000.

Điều 1: Ngày hiệu lực

Sắc lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2001.

Điều 2: Các quy định đặc biệt liên quan tới hạn mức thanh toán khi thanh toán các yêu cầu đòi tiền bảo hiểm.

(1) Khi một trường hợp rủi ro đã được bảo hiểm quy định tại Khoản 7 Điều 2 của Luật này xảy ra liên quan tới một tổ chức tài chính đã được bảo hiểm trong khoảng thời gian giữa ngày hiệu lực thi hành của Sắc lệnh này và ngày 31/12/2003, đối với tài khoản tiền gửi không sinh lãi (sau đây được gọi là "tài khoản tiền gửi thanh toán"), thì tổng số tiền thanh toán bảo hiểm theo yêu cầu theo Khoản 1 Điều 32 của Luật này sẽ được thanh toán, không tính đến quy

định sửa đổi Khoản 6 điều 18 của Luật này. Phạm vi điều chỉnh tài khoản tiền gửi thanh toán sẽ do Bộ trưởng bộ tài chính và kinh tế quy định và thông báo trên cơ sở được Ủy ban phê chuẩn.

Điều khoản bổ sung Sắc lệnh của tổng thống số 17149, ngày 17/3/2001

Điều 1: Ngày hiệu lực

Sắc lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 2: Quy định về việc tính toán phí bảo hiểm

Quy định sửa đổi ở phần Lưu ý 1 của bảng 1 được áp dụng đối với phí bảo hiểm đến hạn sau khi Sắc lệnh này có hiệu lực.

Điều khoản bổ sung: Sắc lệnh của tổng thống số 17823, ngày 30/12/2002

Sắc lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2003

Bảng 1: Công thức tính phí bảo hiểm (liên quan tới Khoản 1 Điều 16) được sửa đổi theo Sắc lệnh số 15911, ngày 10/10/1998; Sắc lệnh số 17149, ngày 17/3/2001.

Các tổ chức tài chính được bảo hiểm	Công thức
1. Các ngân hàng	Phí bảo hiểm hàng quý = Số dư trung bình hàng quý của tiền gửi và các loại khác *10/10000*1/4
2. Các công ty chứng khoán	Phí bảo hiểm hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *20/10000
3. Các công ty bảo hiểm	Phí bảo hiểm hàng năm = Số tiền nêu tại Khoản 3 Điều 16 *30/10000
4. Các ngân hàng thương mại	Phí bảo hiểm hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *30/10000
5. Các ngân hàng tiết kiệm tương hỗ	Phí bảo hiểm hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *30/10000
6. Các quỹ tín dụng	Phí bảo hiểm hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *30/10000 (đối với những quỹ chỉ kinh doanh đóng góp vốn, phí bảo hiểm hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *3/10000

Lưu ý:

1. Trong trường hợp một tổ chức tài chính được bảo hiểm nhận bảo hiểm bảo hiểm tài sản nợ theo quy định tại Khoản 1 Điều 35-9 của Luật này, KDIC dựa trên quyết định của Ủy ban có thể giảm tỷ lệ phí bảo hiểm hiện hành trong phạm vi 20/100 của tỷ lệ phí hiện hành nêu tại bảng trên .

2. Sau khi xem xét số năm hoạt động kể từ khi thành lập các công ty bảo hiểm, mức xếp hạng tín dụng và sự thận trọng trong hoạt động tài chính của các công ty, KDIC có thể, nếu thấy cần thiết, điều chỉnh tỷ lệ (sau đây gọi là "tỷ lệ chuẩn") đã nêu tại mục 3(các công ty bảo hiểm) của Bảng trên theo quyết định của Ủy ban theo các tiêu chí sau đây:

A. Nâng tỷ lệ chuẩn lên 5/100 nếu công ty bảo hiểm được thành lập cách đây chưa đến 10 năm.

B. Giảm tỷ lệ chuẩn trong giới hạn 5/100 theo chỉ số khả năng thanh toán trong mối quan hệ với tiền thu phí bảo hiểm hàng năm được giữ lại đối với các công ty bảo hiểm phi nhân thọ không có bất kỳ lỗ lũy tiền nào.

Bảng 1-2: Công thức tính số tiền đặc biệt cho việc thanh toán trái phiếu quỹ bảo hiểm tiền gửi (Theo quy định tại Khoản 1 Điều 16-2)

Theo Sắc lệnh số 17823, ngày 30/12/2002

Các tổ chức tài chính được bảo hiểm	Công thức
1. Các ngân hàng	Số tiền thanh toán đặc biệt hàng quý = Số dư trung bình hàng quý của tiền gửi và các loại khác *1/1000*1/4
2. Các công ty chứng khoán	Số tiền thanh toán đặc biệt hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *1/1000
3. Các công ty bảo hiểm	Số tiền thanh toán đặc biệt hàng năm = Số tiền nêu tại Khoản 3 Điều 16 -2*1/1000
4. Các ngân hàng thương mại	Số tiền thanh toán đặc biệt hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *1/1000
5. Các ngân hàng tiết kiệm tương hỗ	Số tiền thanh toán đặc biệt hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *1/1000
6. Các quỹ tín dụng	Số tiền thanh toán đặc biệt hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *1/1000

Bảng 2: Công thức tính phí bảo hiểm (theo Điều 6)

Các tổ chức tài chính được bảo hiểm	Công thức
1. Các công ty chứng khoán	Phí bảo hiểm hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *10/10000
2. Các công ty bảo hiểm	Phí bảo hiểm hàng năm = Tổng số lượng của tiền gửi và các loại khác*15/10000

3. Các ngân hàng thương mại	Phí bảo hiểm hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *12/10000
4. Các ngân hàng tiết kiệm tương hỗ	Phí bảo hiểm hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *15/10000
5. Các quỹ tín dụng	Phí bảo hiểm hàng năm = Số dư trung bình năm của tiền gửi và các loại khác *6/10000

C. LUẬT ĐẶC BIỆT GIÁM SÁT QUỸ CÔNG

Được ban hành theo Luật số 6281, ngày 20/12/2000

Được sửa đổi theo:

- Luật số 6807 ngày 26/12/2002 (Luật bảo vệ người gửi tiền)
- Luật số 7111, ngày 29/1/2004

CHƯƠNG I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Mục đích

Mục đích của Luật này là đảm bảo quản lý một cách hiệu quả các quỹ công và giảm thiểu nghĩa vụ cho các đối tượng nộp thuế bằng cách tăng cường tính khách quan, công bằng và minh bạch trong việc đấu thầu, hoạt động và quản lý các quỹ công.

Điều 2: Định nghĩa:

Trong Luật này, các thuật ngữ được định nghĩa như sau:

1. "Quỹ công" bao gồm các quỹ được sử dụng để tài trợ cho quá trình tái cơ cấu các tổ chức tài chính thuộc các loại dưới đây:

- a. Quỹ thanh toán trái phiếu DIF, theo Luật bảo vệ người gửi tiền.
- b. Quỹ xử lý nợ xấu, theo Luật về chuyển nhượng một cách có hiệu quả các tài sản không sinh lời của các tổ chức tài chính và thành lập Công ty quản lý tài sản Hàn quốc.
- c. Quỹ quản lý quỹ công theo Luật quỹ quản lý quỹ công.
- d. Tài sản công theo Luật đầu tư bằng hiện vật quốc gia.
- e. Vốn đầu tư của Ngân hàng Hàn quốc vào các tổ chức tài chính theo Luật ngân hàng Hàn quốc.
- f. Vay nợ công theo Luật quản lý và vay nợ công.

2. "Tổ chức tài chính" bao gồm các tổ chức sau đây:

- a. Các tổ chức tài chính theo Luật tái cơ cấu khu vực tài chính.
- b. Các tổ chức tài chính được bảo hiểm theo Luật bảo vệ người gửi tiền.

c. Các tổ chức tài chính theo Luật về chuyển nhượng một cách có hiệu quả các tài sản có không sinh lời của các tổ chức tài chính và thành lập Công ty quản lý tài sản Hàn quốc.

CHƯƠNG II: THÀNH LẬP ỦY BAN GIÁM SÁT QUỸ CÔNG

Điều 3. Thành lập và chức năng của Ủy ban giám sát quỹ công

(1). Ủy ban giám sát quỹ công (sau đây được gọi là "Ủy ban") được thành lập dưới sự giám sát của Bộ tài chính và kinh tế (Sau đây gọi là "MOEF") với chức năng tiến hành đánh giá toàn diện và điều hoà các hoạt động của quỹ công.

(2). Ủy ban đánh giá và điều chỉnh những vấn đề sau đây:

1. Các vấn đề liên quan đến việc giám sát và lập kế hoạch quản lý quỹ công như sử dụng, hoặc tái sử dụng sau khi thu hồi vốn cho quỹ công;
2. Các vấn đề liên quan đến các tiêu chí lựa chọn các tổ chức tài chính được cấp vốn;
3. Các vấn đề liên quan đến nguyên tắc dự phòng của quỹ công như nỗ lực tái phục hồi và chia sẻ lỗ của các tổ chức tài chính;
4. Giám sát định kỳ tình hình cấp vốn cho quỹ công;
5. Nguyên tắc quản lý có hiệu lực hồi tố và cơ chế về các tổ chức tài chính;
6. Giám sát thường xuyên tình hình quản lý theo nguyên tắc hiệu lực hồi tố của các tổ chức tài chính;
7. Việc thu hồi vốn của quỹ công, ví dụ như việc phân loại cổ phiếu do các đối tượng sau nắm giữ:

(a) Chính phủ;

(b) Tổng công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn quốc theo Luật bảo vệ người gửi tiền (sau đây gọi là "KDIC").

(c) Tổng công ty quản lý tài sản Hàn quốc theo Thỏa thuận hiệu quả về xử lý tài sản có không sinh lời của các tổ chức tài chính và Luật thành lập Công ty quản lý tài sản Hàn quốc (Sau đây gọi là "KAMCO");

8. Ban hành hoặc sửa đổi bổ sung luật và các quy định liên quan tới quỹ công; và

9. Các vấn đề khác được xác định bởi Sắc lệnh của Tổng thống, liên quan tới việc chi tiêu và quản lý có hiệu lực hồi tố của các quỹ công và tăng cường tính hiệu quả.

Điều 4: Thành viên của Ủy ban

(1) Ủy ban bao gồm các thành viên sau đây:

1. Bộ trưởng Bộ tài chính và kinh tế;
2. Bộ trưởng Bộ kế hoạch và ngân sách (sau đây gọi tắt là "MPB");
3. Chủ tịch Ủy ban giám sát tài chính (sau đây gọi tắt là "FSC");
4. Hai chuyên gia có năng lực chuyên môn và giàu kinh nghiệm do Tổng thống chỉ định;

5. Một chuyên gia pháp lý có năng lực chuyên môn và giàu kinh nghiệm do Chánh án toà án nhân dân tối cao đề cử và Tổng thống bổ nhiệm.

(2) Chủ tịch của KDIC và KAMCO tham gia các cuộc họp của Ủy ban và có thể phát biểu ý kiến về các vấn đề liên quan tới trách nhiệm của họ trước Ủy ban.

Điều 5: Ban lãnh đạo của Ủy ban (các Chủ tịch)

(1) Quyền lãnh đạo của Ủy ban sẽ do các thành viên sau đây đồng thực hiện:

1. Bộ trưởng Bộ tài chính và kinh tế; và

2. Một thành viên khác do Ủy ban bầu chọn theo quy định tại Khoản (1)4 đến 6 của Điều 4;

(2) Khi mỗi một đồng Chủ tịch tương ứng không thể thực hiện các nhiệm vụ của họ vì những lý do bất khả kháng thì một thành viên do Ủy ban chỉ định trước sẽ đảm đương vị trí quyền đồng Chủ tịch.

Điều 6: Nhiệm kỳ của các thành viên

(1) Nhiệm kỳ của các thành viên của Ủy ban quy định tại Khoản (1) 4 đến 6 Điều 4 (sau đây gọi là "các thành viên khu vực tư nhân" ("private sector members")) là hai năm và có thể được tái bổ nhiệm thêm một nhiệm kỳ nữa.

(2) Trong trường hợp bị trống một chỗ thành viên khu vực tư nhân, một thành viên mới sẽ được bổ nhiệm và nhiệm kỳ của thành viên này bắt đầu tính từ ngày bổ nhiệm.

Điều 7: Những cá nhân không đủ điều kiện là thành viên của Ủy ban

Các cá nhân quy định tại các điểm dưới đây không thể trở thành thành viên khu vực tư nhân:

1. Cá nhân không phải là công dân của nước Cộng hoà Hàn quốc.

2. Cá nhân không đủ điều kiện trở thành quan chức chính phủ theo điều Điều 33 của Luật phục vụ nhà nước quốc gia.

3. Cá nhân bị phạt theo Luật này và các Luật liên quan đến tài chính khác (bao gồm cả các luật liên quan tới tài chính nước ngoài) trong vòng 5 năm trở lại trước.

4. Cá nhân bị sa thải theo Luật này và các Luật liên quan tới tài chính khác (bao gồm cả các luật liên quan tới tài chính nước ngoài) trong vòng 5 năm trở lại trước.

Điều 8: Đảm bảo địa vị cho các thành viên của Ủy ban

(1) Các thành viên của Ủy ban không bị sa thải hoặc đuổi việc ngược với nguyện vọng của họ ngoài trừ những thành viên sau đây:

1. Các thành viên nằm trong trường hợp quy định tại Điều 7(1)

2. Các thành viên không thể thực hiện nhiệm vụ của mình vì lý do thể chất và/hoặc tinh thần.

(2) Khi các thành viên bị sa thải vì bất cứ lý do nào nêu tại khoản 1 điều này, thì những công việc của họ thực hiện trước khi bị sa thải sẽ bị huỷ bỏ.

Điều 9: Biểu quyết

Các cuộc họp của Ủy ban sẽ đưa ra quyết định với sự biểu quyết nhất trí của đa số các thành viên có mặt trong buổi họp.

Điều 10: Thành lập văn phòng thư ký

(1) Để hỗ trợ cho hoạt động của Ủy ban, một văn phòng thư ký sẽ được thành lập trong MOFE.

(2) Các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của văn phòng thư ký sẽ được quyết định bằng Sắc lệnh của Tổng thống.

Điều 11: Yêu cầu số liệu

Ủy ban sẽ áp dụng các biện pháp sau đây nếu thấy cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của Ủy ban quy định tại Điều 3.

1. Yêu cầu FSC, KDIC, KAMCO và các cơ quan liên quan khác báo cáo trực tiếp hoặc gửi các hồ sơ và số liệu.

2. Yêu cầu các cổ đông, các cá nhân liên quan hoặc các quan chức chính phủ liên quan đến Ủy ban trình bày ý kiến của mình trước Ủy ban.

3. Thanh tra tại chỗ các cơ quan có liên quan.

Điều 12: Hoạt động

Các vấn đề cần thiết khác liên quan tới hoạt động của Ủy ban sẽ được quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống .

CHƯƠNG III. QUẢN LÝ CÁC QUỸ CÔNG

Điều 13: Quy định về chi phí ít nhất

(1) Chính phủ, KDIC và KAMCO áp dụng các biện pháp nhằm mục đích giảm thiểu tối đa chi phí trong quá trình cấp vốn cho quỹ công và tối đa hoá tính hiệu quả của quỹ công.

(2) Khi FSC yêu cầu chính phủ hoặc KDIC (sau đây gọi tắt là "chính phủ") chuyển thêm vốn cho một tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán hoặc mua các chứng khoán có khả năng chuyển nhượng theo quy định tại Điều 12 của Luật hoàn thiện cơ cấu của khu vực tài chính, FSC phải đệ trình các số liệu chứng minh là yêu cầu này đảm bảo được nguyên tắc chi phí ít nhất đã nêu tại Khoản 1 điều này, và các số liệu trung thực về tài sản có/ tài sản nợ lên chính phủ theo các quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống.

(3) Chính phủ, KDIC và KAMCO sẽ lưu giữ các số liệu để chứng minh rằng quỹ công đã được tăng thêm vốn trên cơ sở đảm bảo được nguyên tắc chi phí ít nhất quy định tại khoản 1 điều này.

(4) Các quy định chi tiết về tiêu chuẩn và quy trình của nguyên tắc chi phí ít nhất nêu tại khoản 1 đến 3 sẽ được quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống .

Điều 14: Nguyên tắc chia sẻ lỗ một cách công bằng

(1) Chính phủ sẽ cấp vốn cho quỹ công trên cơ sở nguyên tắc là các bên chịu trách nhiệm về thua lỗ của các tổ chức tài chính liên quan sẽ chia sẻ lỗ theo cách thức công bằng và hợp lý.

(2) Chính phủ sẽ cấp vốn hai lần hoặc nhiều lần. Tuy nhiên, Sắc lệnh của tổng thống quy định một số trường hợp ngoại lệ áp dụng cho một số trường hợp thanh toán nhất định, chẳng hạn như thưởng tiền gửi.

(3) Chính phủ sẽ cấp vốn cho quỹ công trên cơ sở những nỗ lực tái cơ cấu của chính tổ chức tài chính được cấp vốn.

(4) Nếu thấy thích hợp, chính phủ quản lý các bên chịu trách nhiệm quản lý và giám sát tổ chức tài chính bị thua lỗ, thực hiện ngay tức thì và đúng trách nhiệm các biện pháp thích hợp như khởi tố vụ án để đòi bồi thường thiệt hại theo các luật và quy định liên quan.

(5) Các quy định chi tiết liên quan đến tiêu chí và quy định tại khoản 1 đến 4 được quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống.

Điều 15: Báo cáo quốc hội

(1) Bộ trưởng Bộ tài chính và kinh tế kiêm chức đồng chủ tịch chịu trách nhiệm lập báo cáo về việc sử dụng, tái sử dụng sau khi thu hồi vốn và các thông tin hoạt động khác liên quan tới quỹ công, và báo cáo quốc hội từ hai lần trở lên trong một quý.

(2) Khi có yêu cầu liên tới báo cáo tại Khoản 1 điều này, trưởng ban sẽ xuất hiện trước quốc hội và trả lời các câu hỏi chất vấn.

Điều 16: Ban giám sát và kiểm toán

Ban giám sát và kiểm toán thực hiện kiểm toán các quỹ công, theo các quy định của Luật về Ban giám sát và kiểm toán, và đệ trình quốc hội báo cáo kiểm toán.

Điều 17: Biên bản ghi nhớ liên quan tới việc phục hồi lại chức năng quản lý

(1) Khi chính phủ muốn cấp vốn cho quỹ công, chính phủ sẽ ký kết một biên bản ghi nhớ (sau đây gọi là "MOU") với tổ chức tài chính nhận vốn của quỹ công với nội dung đề cập tới việc phục hồi hoạt động kinh doanh của tổ chức, theo quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống.

(2) MOU bao gồm các nội dung theo quy định dưới đây:

1. Mục tiêu lành mạnh tài chính, như quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống, ví dụ tỷ lệ vốn tự có ròng;

2. Mục tiêu lợi nhuận theo quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống, ví dụ tỷ lệ lợi nhuận so với tài sản có;

3. Mục tiêu chất lượng tài sản có theo quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống, ví dụ tỷ lệ vốn cho vay khó đòi;

4. Kế hoạch thực hiện chi tiết bao gồm nội dung tái cơ cấu nguồn nhân lực, tổ chức và tiền lương và kế hoạch tài chính nhằm đạt được các mục tiêu đề ra trong điểm 1 đến 3;

5. Giấy cho phép của liên đoàn lao động về một số vấn đề nêu trong kế hoạch thực hiện tại điểm 4 nói trên cần phải xin phép;

6. Kế hoạch thực hiện bổ sung như tổng mức chi phí lao động của các tổ chức tài chính liên quan khi các mục tiêu nêu từ điểm 1 đến 3 không đạt được; và

7. Các vấn đề khác quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống.

(3) Chính phủ sẽ công bố MOU nêu tại khoản 1 điều này qua mạng điện tử hoặc các hình thức khác. Tuy nhiên, Sắc lệnh của Tổng thống quy định một số trường hợp ngoại lệ không công bố khi việc công bố này sẽ có tác động tới việc quản lý của các tổ chức tài chính liên quan.

(4) Chính phủ có thể yêu cầu tổ chức tài chính nhận tiền từ quỹ công báo báo về tình trạng vốn tự có/tài sản có của tổ chức, cung cấp số liệu, và yêu cầu cá nhân thích hợp xuất hiện trước chính phủ để giải trình về các vấn đề liên quan, nhằm mục đích giám sát tình hình thực hiện MOU nêu tại khoản 3.

(6) Chính phủ có thể yêu cầu giám đốc điều hành tổ chức tài chính nhận vốn hỗ trợ từ quỹ công thực hiện một số biện pháp để chấn chỉnh như sa thải hoặc đình chỉ công tác hoặc kỷ luật những cá nhân vi phạm thuộc những trường hợp dưới đây:

1. Không tuân thủ Luật này, hoặc các quy định, chỉ thị và hướng dẫn dưới luật;
2. Khi MOU quy định tại khoản 1 không được thực hiện;
3. Khi không đệ trình báo cáo và số liệu theo yêu cầu của KDIC theo quy định của Luật này hoặc MOU bị lập sai hoặc không được thực hiện một cách nghiêm túc;
4. Khi các hoạt động do KDIC tiến hành theo các quy định của Luật này hoặc MOU bị từ chối, bị can thiệp hoặc không thực hiện; hoặc
5. Khi các biện pháp chấn chỉnh hoặc kỷ luật theo yêu cầu của KDIC không được thực hiện một cách nghiêm túc.

Điều 18: Ký kết biên bản ghi nhớ với công ty mất khả năng thanh toán

(1) Khi một tổ chức tài chính nhận vốn từ quỹ công, theo các quy định tại Khoản 1 Điều 17 có ý định cấp vốn lành mạnh cho một công ty mất khả năng thanh toán (được chỉ định theo Sắc lệnh của tổng thống), tổ chức đó sẽ nhận được giấy phép của các bên liên quan tới việc tái cơ cấu lại công ty này và ký kết một biên bản ghi nhớ với công ty cùng với các điều kiện khác được quy định theo Sắc lệnh của tổng thống.

(2) Các nội dung chi tiết liên quan tới MOU nêu tại Khoản 1 sẽ được ban hành theo Sắc lệnh của tổng thống.

(3) Sau khi kết MOU theo các quy định tại khoản 1 điều này, tổ chức tài chính liên quan không được gia hạn vốn cho vay bổ sung đối với công ty mất khả năng thanh toán trong trường hợp MOU không hoặc không thể được thực hiện.

Điều 19: Cơ cấu tài sản có

(1) Chính phủ, KDIC và KAMCO phải nỗ lực giảm thiểu tối đa nghĩa vụ tài cho những người đóng thuế bằng việc cơ cấu lại tài sản có, ví dụ như cổ phiếu của các tổ chức tài chính với mức giá thức hợp.

(2) Để đánh giá tính hợp lý của việc cơ cấu tài sản có do chính phủ, KDIC và KAMCO thực hiện, một tiểu ban đánh giá việc cơ cấu (sau đây gọi tắt là "tiểu ban") sẽ được thành lập.

(3) Tiểu ban phải báo cáo kết quả đánh giá quy định tại khoản 2 cho Ủy ban.

(4) Tiểu ban có thể tập hợp các ý kiến của các chuyên gia khu vực tư nhân về việc cơ cấu tài sản có như cổ phiếu.

(5) Các vấn đề cần thiết khác như cơ cấu tổ chức và hoạt động của tiểu ban sẽ được quy định theo Sắc lệnh của tổng thống .

Điều 20: Các quy định đặc biệt về thủ tục phá sản

(1) Khi một tổ chức tài chính nhận vốn từ quỹ công (bao gồm các tổ chức tài chính được bảo hiểm mà việc chuyển vốn theo hợp đồng của tổ chức này được xác nhận theo các quy định của Luật Hoàn thiện cơ cấu của khu vực tài chính) như quỹ thanh toán tiền gửi theo Luật bảo vệ người gửi tiền, bị giải thể hoặc phá sản, và việc thu hồi vốn của các quỹ được cấp vốn là cần thiết, toà án sẽ chỉ định KDIC hoặc nhân viên của KDIC thực hiện vai trò người thanh lý hoặc người được uỷ thác giải quyết các vấn đề phá sản, không tính đến quy định tại Điều 531 của Luật thương mại, Điều 147 của Luật phá sản và các quy định liên quan khác theo Luật chỉ định người thanh lý hoặc người được uỷ thác giải quyết các vấn đề phá sản.

(2) Khi KDIC được chỉ định thực hiện vai trò người thanh lý hoặc người được uỷ thác giải quyết các vấn đề phá sản theo quy định tại khoản 1 điều này, các quy định tại Khoản 2 Điều 539 Luật thương mại, Điều 157, 187, 188 của Luật phá sản sẽ không được áp dụng.

Điều 21: Quy định công bố các bản cáo bạch

Ủy ban công bố cáo bạch về tình hình quản lý quỹ công vào cuối tháng 8 hàng năm theo quy định tại Sắc lệnh của tổng thống .

Điều 21-2: Thời hạn lưu giữ các hồ sơ

Các hồ sơ theo quy định dưới đây được lưu giữ vĩnh viễn:

1. Các hồ sơ liên quan đến các ý kiến tranh luận và dàn xếp theo quy định tại Khoản 1 Điều 3.
2. Các hồ sơ liên quan tới các ý kiến tranh luận được các tổ chức tài chính liên quan tới quỹ công trình lên Ủy ban theo quy định tại Khoản 3 Điều 3.
3. Các hồ sơ đệ trình lên Ủy ban theo quy định tại điều 11 (Được bổ sung theo Luật số 7111, ngày 29/1/2004).

CHƯƠNG IV: CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Điều 22: Tập hợp ý kiến công luận

(1) Ủy ban có thể triệu tập cuộc họp để nghe ý kiến hoặc hội thảo khi thấy cần thiết về các quỹ công.

(2) Các chi phí để thu thập ý kiến công luận quy định tại Khoản 1 điều này có thể được trang trải trong phạm vi ngân sách của Ủy ban.

Điều 23: Thanh toán các chi phí

Các thành viên khu vực tư nhân có thể được thanh toán các chi phí như tiền trợ cấp, chi phí đi lại và các chi phí khác bằng ngân sách của Ủy ban.

Điều 24: Các quy định kỷ luật thành viên khu vực tư nhân là quan chức chính phủ

Thành viên khu vực tư nhân là quan chức chính phủ sẽ bị kỷ luật theo Luật hình sự và các luật khác.

ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Điều 1: Ngày hiệu lực

Luật này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 2: Thời hạn áp dụng các quy định đặc biệt về quy trình phá sản

Quy định đặc biệt về quy trình phá sản tại điều 20 vẫn có hiệu lực thi hành trong vòng 5 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực. Tuy nhiên, liên quan tới người thanh lý hoặc người được uỷ thác giải quyết các vấn đề phá sản do toà án chỉ định tại điều 20, quy định này vẫn có hiệu lực cho đến ngày kết thúc việc khởi kiện phá sản hoặc thanh lý.

Điều 3: Các biện pháp tạm thời hỗ trợ các quy định đặc biệt về thủ tục phá sản

Khi thấy cần thiết để thu hồi vốn của quỹ công, toà án sẽ chỉ định bổ sung KDIC hoặc người thanh lý hoặc người được uỷ thác giải quyết các vấn đề phá sản trong vòng 3 tháng tính từ ngày Luật có hiệu lực cho các tổ chức tài chính được bảo hiểm mà quy trình thanh lý hoặc phá sản đang được tiến hành vào ngày Luật có hiệu lực.

ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG Luật bảo vệ người gửi tiền: Luật số 6807, ngày 26/12/2002

Điều 1: ngày hiệu lực

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2003 (Các điều khoản đã được bãi bỏ)

Điều 2 đến điều 10: bị bãi bỏ

Điều 11: Việc sửa đổi các luật khác

(1) đến (2) bị bãi bỏ

(3) sửa đổi Luật giám sát các quỹ công như sau:

Khái niệm "Quỹ bảo hiểm tiền gửi" quy định tại Điều 2 khoản 1 điểm a được sửa đổi thành "Quỹ thanh toán trái phiếu DIF".

(4) Bị bãi bỏ

ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG Luật số 7111 ngày 26/12/2002

(1) ngày hiệu lực: Luật này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

(2) Quy định được áp dụng về thời hạn lưu giữ hồ sơ: Thời hạn lưu giữ hồ sơ được thực hiện và quản lý bởi Đội tái cơ cấu công ty, được thành lập để xây dựng chính sách về việc tái cơ cấu tài chính và công ty và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ tái cơ cấu và Ủy ban đổi mới và tái cơ cấu được thành lập trực thuộc ủy ban giám sát tài chính trên cơ sở "Thoả thuận của tổ chức tài chính về việc thúc đẩy quá trình tái cơ cấu công ty" trong quá trình xây dựng, cấp vốn và hoạt động của quỹ công trước ngày 1/1/2001 sẽ thực hiện theo quy định sửa đổi tại điều 21-2 không cần tham chiếu các luật khác.

1. Các hồ sơ do Đội đặc biệt về tái cơ cấu công ty lập và quản lý kể từ khi thành lập đến khi giải thể.

2. Các hồ sơ do Ủy ban cải cách cơ cấu lập và quản lý kể từ khi thành lập đến khi giải thể.

3. Các hồ sơ được Ủy ban cải cách cơ cấu gửi cho tổ chức giám sát tài chính theo quy định tại Luật về việc thành lập các tổ chức giám sát tài chính.

D. SẮC LỆNH THI HÀNH LUẬT GIÁM SÁT VỐN NHÀ NƯỚC

Theo sắc lệnh số 17127, ngày 14/02/2001 của Tổng thống .

Điều 1. Mục đích

Mục đích của sắc lệnh này là quy định về thẩm quyền theo Luật giám sát vốn công cộng và các quy định cần thiết để nâng cao hiệu lực của Luật.

Điều 2. Trách nhiệm của Ủy ban

Những vấn đề do Sắc lệnh của Tổng thống xác định tại Điều 2, Khoản (3), Điểm 9 của Luật giám sát vốn Nhà nước (sau đây gọi là "Luật") là những vấn đề liên quan đến việc công khai về Bản Cáo bạch Quỹ Nhà nước nêu tại Điều 21 của Luật.

Điều 3. Họp Ủy ban

Theo Điều 5, Khoản (2) của Luật, khi chủ tịch Hội đồng giám sát vốn Nhà nước (sau đây gọi là "Hội đồng") muốn tổ chức cuộc họp của Ủy ban, thì chủ tịch phải xác định và thông báo bằng văn bản cho các thành viên của Ủy ban về thời gian, địa điểm và nội dung cuộc họp, trước ít nhất là 7 ngày, trừ những trường hợp họp khẩn cấp.

Điều 4. Yêu cầu các báo cáo từ các cơ quan liên quan của Chính phủ hoặc các cơ quan khác.

(1) Theo Điều 11, Khoản (1), khi Ủy ban yêu cầu các cơ quan có liên quan của Chính phủ cung cấp báo cáo hoặc tài liệu, thì Ủy ban phải nêu rõ những thông tin cần cung cấp, cũng như thời hạn nộp.

(2) Theo Điều 11, Khoản (2), khi Ủy ban yêu cầu phải có sự xuất hiện hay ý kiến của những người có quyền lợi liên quan, nhân chứng hoặc công chức có liên quan, thì Ủy ban phải thông báo bằng văn bản cho (những) người đó trong thời gian ít nhất là 7 ngày trước khi họp.

(3) Khi những người có quyền lợi liên quan, nhân chứng hoặc công chức có liên quan nhận được đề nghị như nêu tại Khoản (2) thì họ có thể đến trực tiếp để tham gia ý kiến hoặc gửi ý kiến bằng văn bản cho Ủy ban ít nhất là trước khi họp 1 ngày.

(4) Khi Ủy ban thực hiện việc điều tra đối với một cơ quan của Chính phủ theo Điều 11, Khoản (3) của Luật, thì Ủy ban phải thông báo cho cơ quan đó bằng văn bản về mục đích, địa điểm điều tra cũng như những thông tin mà điều tra viên cần, trừ những trường hợp khẩn cấp hoặc trong trường hợp việc tiết lộ những thông tin đó làm trở ngại đến mục đích của việc điều tra.

(5) Người tiến hành việc điều tra đối với cơ quan Chính phủ theo Điều 4 phải có bằng chứng về thẩm quyền điều tra và xuất trình bằng chứng đó tới những người liên quan.

Điều 5. Quy định đối với các hoạt động

Bất kỳ quy định nào được xem là cần thiết đối với hoạt động của Ủy ban nhưng không được nêu trong Sắc lệnh này sẽ được Ủy ban Cân nhắc và Chủ tịch Ủy ban quyết định.

Điều 6. Nguyên tắc giảm thiểu chi phí

(1) Khi Chính phủ hoặc Tổng Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc được thành lập theo Luật Bảo vệ Người gửi tiền (sau đây gọi là “Tổng Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc”) thực hiện việc trợ giúp bằng vốn Nhà nước theo Điều 13, Khoản (1) của Luật, thì Tổng Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc phải xem xét, đảm bảo thực hiện những quy định sau:

1. Đối với tổ chức tài chính nhận sự hỗ trợ vốn nhà nước, nếu Ủy ban cho rằng việc phá sản hay thanh lý tổ chức tài chính đó có khả năng đe dọa thực sự đến sự ổn định của hệ thống tài chính, thì Ủy ban phải xem xét đến cơ cấu khách hàng, thị phần của tổ chức tài chính, cũng như những tổn thất có thể phát sinh đối với nền kinh tế.

2. Cần xem xét phương án hỗ trợ vốn nhà nước có đảm bảo đạt được mức chi phí tối thiểu “X”, với $X = \text{số vốn nhà nước cần hỗ trợ} - \text{số vốn dự kiến thu hồi}$.

(2) Báo cáo do Ủy ban Giám sát Tài chính, Chính phủ hoặc KDIC (sau đây gọi chung là “Chính phủ”) nộp theo quy định tại Điều 13, Khoản 2 của Luật sẽ bao gồm các tài liệu nêu dưới đây:

1. Tài liệu (thông tin) chứng minh việc sở hữu cổ phần của tổ chức tài chính đang trong tình trạng không trả được nợ, hoặc việc mua chứng khoán phù hợp với nguyên tắc giảm thiểu chi phí như nêu tại Khoản (1).

2. Bản báo cáo mới nhất của tổ chức tài chính đang trong tình trạng không trả được nợ.

Điều 7. Các trường hợp ngoại lệ được sử dụng vốn Nhà nước để hỗ trợ

Cụm từ “Khi sắc lệnh của Tổng thống yêu cầu” tại Điều 14, Khoản (2) của Luật đề cập đến những trường hợp được miêu tả dưới đây:

1. Khi thanh toán hoặc ứng trước đối với tiền bảo hiểm theo quy định tại Điều 31, Khoản (1) và Khoản (2) của Luật Bảo vệ Người gửi tiền, hoặc theo Điều 35-2 của Luật này;

2. Khi sử dụng vốn Nhà nước để hỗ trợ cho tổ chức tài chính được thành lập theo Điều 36-3 của Luật Bảo vệ Người gửi tiền;
3. Khi hỗ trợ tài chính theo Điều 38, Khoản (1), Mục 1 của Luật Bảo vệ Người gửi tiền, trừ trường hợp đơn vị được hỗ trợ là một tổ chức tài chính đang trong tình trạng không trả được nợ hoặc có khả năng không trả được nợ theo Luật Bảo vệ Người gửi tiền (sau đây gọi là “tổ chức tài chính không trả được nợ”);
4. Khi dùng vốn Nhà nước để hỗ trợ bằng cách mua cổ phần của tổ chức tài chính nhận trợ giúp;
5. Khi sử dụng vốn Nhà nước để hỗ trợ cho: Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc - được thành lập theo Luật Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc, Ngân hàng Xuất nhập Khẩu Hàn Quốc - được thành lập theo Luật Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hàn Quốc, hoặc Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc - được thành lập theo Luật Công nghiệp Hàn Quốc, dưới hình thức mua cổ phần của các ngân hàng này, trên cơ sở phù hợp với Luật đầu tư vào tài sản bằng vốn Nhà nước.
6. Khi sử dụng vốn Nhà nước để hỗ trợ thâm hụt đối với tài sản Có ròng (tức là chênh lệch giữa tổ tài sản nợ và tổng tài sản có) của tổ chức tài chính.
7. Khi sử dụng vốn Nhà nước để hỗ trợ theo quy định tại Điều 10, Khoản (1) hoặc Điều 12, Khoản (3) của Luật cải tiến cơ cấu ngành tài chính, để ngăn chặn trường hợp tỉ lệ an toàn vốn giảm xuống dưới mức yêu cầu tại Điều 329, Khoản (1) của Luật Thương mại trong trường hợp giảm vốn, thu hồi (retire) một phần hoặc toàn bộ cổ phiếu, hoặc hợp nhất các cổ phiếu; và
8. Khi sử dụng vốn Nhà nước để hỗ trợ thông qua nghị quyết của Ủy ban trong trường hợp việc hỗ trợ này được xem là cần thiết và không thể không làm nhằm duy trì sự ổn định của hệ thống tài chính.

Điều 8. Biên bản về việc Bình thường hoá hoạt động

(1) Khi chính phủ muốn sử dụng vốn Nhà nước để hỗ trợ cho tổ chức tài chính theo quy định tại Điều 17, Khoản (1) của Luật, thì trước khi thực hiện việc này, cần phải có biên bản (sau đây viết tắt là “MOU”) về việc bình thường hoá hoạt động của tổ chức tài chính, trừ các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật (trừ Mục 6) do Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế công bố miễn trừ.

(2) Cụm từ “mục tiêu hiệu quả tài chính, như quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống” tại Điều 17, Khoản (2), Mục 1 của Luật đề cập đến tiêu chuẩn về hiệu quả tài chính được quy định trong luật nhằm tạo điều kiện để thành lập các tổ chức tài chính theo quyết định của Ủy ban Giám sát Tài chính.

(3) Cụm từ “mục tiêu lợi nhuận, như quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống” tại Điều 17, Khoản (2), Mục 2 của Luật đề cập đến những trường hợp sau:

1. Tỉ lệ lợi nhuận so với giá trị tài sản có, hoặc so với vốn của tổ chức tài chính.
2. Tỉ lệ lợi nhuận so với chi phí của tổ chức tài chính; và

3. Năng suất tính theo đầu người của mỗi nhân viên của tổ chức tài chính.

(4) Cụm từ “mục tiêu chất lượng tài sản, như quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống” tại Điều 17, Khoản (2), Mục 3 của Luật đề cập đến tỉ lệ của nợ xấu so với tổng nợ của tổ chức tài chính.

Điều 9. Không tiết lộ nội dung của MOU

Cụm từ “trừ trường hợp ngoại lệ khi Sắc lệnh của Tổng thống yêu cầu” tại Điều 17, Khoản (2) của Luật đề cập đến các trường hợp sau:

1. Các vấn đề liên quan đến việc phát hành cổ phiếu, chứng khoán nợ hoặc các chứng khoán khác;
2. Các vấn đề liên quan đến việc bán tài sản như bất động sản, chứng khoán nợ, ...; và
3. Các vấn đề liên quan đến biện pháp củng cố hoạt động

Điều 10. Phạm vi của MOU

Thuật ngữ “Tổng công ty không trả được nợ (như nêu tại Sắc lệnh của Tổng thống) tại Điều 18, Khoản (1) của Luật đề cập đến tổng công ty có tổng nghĩa vụ nợ đối với các tổ chức tài chính với số tiền vượt quá 50 tỷ won và có tổng nghĩa vụ nợ đối với tổ chức tài chính nhận vốn hỗ trợ của nhà nước (trừ các tổ chức tài chính mà KDIC sở hữu ít hơn 50/100 tổng số cổ phần biểu quyết) vượt quá 10 tỷ won và rơi vào một trong các trường hợp sau đây:

1. Tổng công ty mặc dù có khó khăn nhưng có khả năng phục hồi hoạt động và đang có kế hoạch cải thiện tình hình thông qua đàm phán và điều chỉnh với tổ chức tài chính chủ nợ;
2. Tổng công ty được chấp thuận quy trình củng cố theo Luật; và
3. Tổng công ty được chấp thuận tổ chức lại theo Luật Tổ chức lại Tổng công ty.

(2) Cụm từ “các điều kiện khác” mà Sắc lệnh của Tổng thống theo yêu cầu tại Điều 18, Khoản 1 của Luật đề cập đến những vấn đề về kế hoạch tái cơ cấu của Tổng Công ty đang trong tình trạng không trả được nợ.

(3) Tổ chức tài chính ký biên bản (MOU) với tổng công ty theo Điều 18, Khoản của Luật thì cũng có thể cùng với một tổ chức tài chính khác ký một biên bản hỗ trợ tài chính cho tổng công ty đó.

Điều 11. Tổ chức của Tiểu ban đánh giá rủi ro

(1) Tiểu ban đánh giá rủi ro (sau đây gọi là “Tiểu ban”) được thành lập theo Điều 19, Khoản 2 của Luật sẽ bao gồm những thành viên sau đây:

1. Một người được các thành viên của Ủy ban thống nhất lựa chọn theo quy định tại Điều 4, Khoản (1), Điểm từ 4-6 của Luật;
2. Trưởng Ban thư ký được thành lập theo Điều 10, Khoản 1 của Luật;
3. Một người có kiến thức và có kinh nghiệm trong việc bán tài sản do chủ tịch của Ủy ban bổ nhiệm.

(2) Chủ tịch của Tiểu ban sẽ là người đáp ứng điều kiện nêu tại Khoản (1), Điều 1.

(3) Những vấn đề cần thiết đối với hoạt động của Tiểu ban mà không được quy định tại Sắc lệnh này thì sẽ do chủ tịch của Tiểu ban quyết định sau khi Tiểu ban đã cân nhắc kỹ và bỏ phiếu.

Điều 12. Phát hành Bản Cáo bạch

Bản cáo bạch do Ủy ban phát hành theo Điều 21 của Luật phải bao gồm những thông tin chi tiết về việc hỗ trợ và thu hồi vốn của nhà nước.

ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Sắc lệnh này có hiệu lực kể từ ngày ban hành

E. LUẬT THU HỒI VỐN NHÀ NƯỚC

Số 6807 ngày 26/12/2002

Điều 1. Mục đích

Mục đích của Luật thu hồi vốn nhà nước (sau đây gọi là “Luật”) là để quy định những vấn đề cần thiết đối với việc thành lập, hoạt động và quản lý của (i) Quỹ thu hồi vốn nhà nước để thực hiện việc thanh toán một cách có hiệu quả các khoản nợ của Tổng Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc (sau đây gọi là “KDIC”) được thành lập theo Luật Bảo vệ người gửi tiền (sau đây được gọi là “DPA”) và của (ii) Tổng Công ty Quản lý Tài sản Hàn Quốc (sau đây gọi là “KAMCO”) được thành lập theo Luật Xử lý tài sản xấu của tổ chức tài chính và việc thành lập Tổng công ty quản lý tài sản Hàn Quốc trong thời kỳ tái cơ cấu tài chính.

Điều 2. Định nghĩa

Cụm từ “tài sản nợ của Quỹ bồi hoàn vốn Bảo hiểm Tiền gửi và Quỹ Quản lý tài sản không sinh lời” đề cập đến những trường hợp sau đây:

1. Nợ gốc và lãi đối với các trái phiếu được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống mà: (i) Quỹ bồi hoàn vốn Bảo hiểm Tiền gửi phải trả theo quy định của Luật Bảo vệ Người gửi tiền (sau đây gọi là “Quỹ hoàn trả trái phiếu DIF”) và (ii) Quỹ Quản lý tài sản không sinh lời phải trả theo Luật về xử lý hiệu quả tài sản xấu của tổ chức tài chính và về việc thành lập KAMCO (sau đây gọi là “Quỹ quản lý tài sản không sinh lời”).

2. Số dư tiền vay mà Quỹ hoàn trả trái phiếu DIF và Quỹ Quản lý tài sản không sinh lời vay từ tài khoản cho vay đặc biệt của Kho bạc.

Điều 3. Thành lập Quỹ Bồi hoàn vốn Nhà nước

A. Chính phủ phải thành lập Quỹ Bồi hoàn vốn Nhà nước (sau đây gọi là “Quỹ”) để thực hiện việc chuyển vốn (nhưng không giới hạn là chỉ thực hiện duy nhất việc này) vào Quỹ hoàn trả trái phiếu DIF và Quỹ Quản lý tài sản xấu, nhằm mục đích thanh toán số dư nợ của hai quỹ này.

B. Quỹ sẽ phải huy động vốn từ các nguồn như nêu dưới đây:

i. Tiền gửi từ Quỹ Quản lý vốn Nhà nước được thành lập theo Luật khung về Quản lý vốn;

- ii. Thặng dư trong thanh toán hàng năm theo Điều 47 của Luật Tài khoản và Ngân sách.
- iii. Vốn góp từ tài khoản của Kho bạc theo Điều 6 của Luật.
- iv. Thặng dư trong thanh toán hàng năm của Quỹ;
- v. Vốn góp từ Tài khoản Truyền thông Đặc biệt theo Luật về Tài khoản và Ngân sách của Doanh nghiệp;
- vi. Vốn góp từ Tài khoản Đặc biệt của Dịch vụ Bảo hiểm Bưu điện theo Luật về Tài khoản Đặc biệt của Dịch vụ Bảo hiểm Bưu điện;
- vii. Các khoản vay ngắn hạn theo Điều 9 của Luật;
- viii. Các khoản vốn khác được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống.

Điều 4. Quản lý và Hoạt động của Vốn Nhà nước

Quỹ hoàn trả

(1) Quỹ sẽ do Phó Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Tài chính và Kinh tế (sau đây gọi là “MOFE”) vận hành và quản lý.

(2) Quỹ sẽ được sử dụng theo quy định sau đây:

1. Góp vốn vào Quỹ hoàn trả trái phiếu DIF và Quỹ Quản lý tài sản không sinh lời;
2. Hoàn trả các khoản nợ của Quỹ;
3. Thực hiện các khoản chi cần thiết cho việc quản lý và vận hành Quỹ.

(3) Khi thực hiện việc đóng góp theo Điều 2, Khoản 1 và việc tính toán lại được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế có thể tham gia thực hiện hợp đồng đối với các khoản chi (thanh toán).

(4) Công tác hạch toán của Quỹ phải được quản lý theo các nguyên tắc được quy định tại Điều 5 của Luật Tài khoản và Ngân sách của Doanh nghiệp.

(5) Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế có thể uỷ quyền các công việc quản lý và vận hành Quỹ cho Thống đốc Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc theo các quy định liên quan tại Sắc lệnh của Tổng thống.

(6) Khi Quỹ trong tình trạng thặng dư tiền mặt, Bộ trưởng MOFE có thể sử dụng số tiền mặt thặng dư trong năm theo các quy định sau đây:

1. Mua chứng khoán, chẳng hạn như trái phiếu chính phủ;
2. Gửi tiền hoặc cho vay đối với các tổ chức tài chính;
3. Sử dụng dưới các hình thức khác mà Bộ trưởng Bộ Kinh tế và Tài chính quyết định.

(7) Các vấn đề khác liên quan đến việc vận hành và quản lý Quỹ phải được thực hiện theo quy định của Sắc lệnh của Tổng thống.

Điều 5. Góp vốn vào Quỹ

(1) Thặng dư trong thanh toán hàng năm theo quy định tại Điều 3, Khoản (2), Mục 2 có thể được sử dụng để góp vào Quỹ năm sau, không phụ thuộc vào các khoản chi trong năm tài chính hiện hành, sau khi được Nội các xem xét và được Tổng thống Hàn Quốc chấp thuận. Trong trường hợp này, trừ quy định tại Điều 8, Khoản 2 của Luật Khung về Quản lý vốn, Quỹ có thể sử dụng vốn góp theo quy định tại Điều 4, Khoản 2, Mục 1 và 2.

(2) Bộ Tài chính và Kinh tế phải đóng góp trên 30/100 của số vốn thặng dư trong thanh toán của năm trước (bao gồm thặng dư trong thanh toán theo các Luật khác và số dư sau khi trừ đi các khoản chi theo Điều 47, Khoản 1 của Luật Kế toán và Ngân sách) vào Quỹ theo các quy định tại Khoản (1) điều này.

(3) Trong trường hợp xảy ra thiên tai hoặc các trường hợp không thể tránh khỏi liên quan đến hoạt động của nền kinh tế, thì Bộ Tài chính và Kinh tế phải điều chỉnh lại dự toán ngân sách hiện hành nhưng không vượt quá 70/100 của số tiền thặng dư trong thanh toán hàng năm. Trong trường hợp này, trừ quy định tại Điều 2, Bộ Tài chính và Kinh tế sẽ phải đóng góp phần thặng dư trong thanh toán hàng năm vào Quỹ.

(4) Hàng năm, Tài khoản Đặc biệt của Dịch vụ Truyền thông phải đóng góp một khoản tiền được xác định bằng tích số của tỉ lệ (không vượt quá 3/1000) được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống với số tiền do Sắc lệnh của Tổng thống quy định trên cơ sở xem xét các yếu tố liên quan, gồm cả tình hình dự trữ năm trước.

(5) Hàng năm, Tài khoản đặc biệt của dịch vụ Bảo hiểm Bưu điện phải đóng góp một khoản tiền được xác định bằng tích số của tỉ lệ (không vượt quá 3/1000) được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống với số tiền do Sắc lệnh của Tổng thống quy định trên cơ sở xem xét các yếu tố liên quan, gồm cả tình hình dự trữ năm trước.

(6) Các vấn đề cần thiết liên quan đến việc xác định phương pháp và thời gian góp vốn theo Khoản (4) và (5) sẽ được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống.

Điều 6. Các khoản mục trong Dự toán Ngân sách

(1) Chính phủ phải liệt kê các chi phí và nguồn vốn trong Dự toán Ngân sách năm tài chính như sau:

1. Các khoản chi được quy định tại Điều 4, Khoản (2), Mục 3.

2. Các nguồn vốn cần thiết để hoàn trả đầy đủ các khoản nợ của Quỹ tính đến cuối năm 2007.

(2) Hàng năm, Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phải đề nghị Bộ trưởng Kế hoạch và Ngân sách (“Bộ trưởng MPB” thông báo khoản tiền hỗ trợ cần thiết vào Ngân sách chi tiêu của Kho bạc trên cơ sở xem xét tình hình quản lý Quỹ trong năm tiếp theo).

(3) Bộ trưởng MPB phải nỗ lực đáp ứng đề nghị tại Khoản (2) Điều này. Trong trường hợp Bộ trưởng MPB gặp khó khăn trong việc đưa khoản tiền hỗ trợ vào dự toán chi tiêu ngân sách khi cân nhắc tình hình tài chính của tài khoản Kho Bạc, thì nguồn tài chính thiếu hụt phải được xem xét lấy từ nguồn tiền gửi của Quỹ Quản lý vốn Nhà nước, hoặc nguồn khác.

Điều 7. Hệ thống tính toán lại

(1) Năm năm một lần, Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phải xem xét tình hình tài sản nợ và tài sản có của cả Quỹ Hoàn trả trái phiếu DIF và Quỹ Quản lý Tài sản không sinh lời sau khi Quỹ được thành lập. Tuy nhiên, Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế có thể xem xét bất kỳ xem xét tình hình vào bất kỳ thời điểm nào khi cần thiết.

(2) Sau khi đã thực hiện việc xem xét tình hình theo quy định tại Khoản (1) Điều này, khi thấy cần thiết, Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phải áp dụng biện pháp như điều chỉnh các khoản nợ của Quỹ Hoàn trả trái phiếu DIF và Quỹ Quản lý Tài sản không sinh lời...

(3) Khi áp dụng các biện pháp nêu tại Khoản (2), điều này, Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế cần cân nhắc tỷ lệ giữa vốn do Quỹ đóng góp theo quy định tại Điều 4, Khoản (2), Mục 1 và vốn huy động trên cơ sở bản đánh giá về việc Hoàn trả Trái phiếu DIF theo quy định tại Điều 30-3 của DPA.

(4) Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phải báo cáo Quốc hội kết quả xem xét tình hình tài sản nợ, tài sản có của Quỹ Hoàn trả Trái phiếu DIF và Quỹ Quản lý Tài sản không sinh lời sau khi thực hiện quy định tại Khoản (1) và (2) Điều này cũng như sau khi áp dụng các biện pháp liên quan.

Điều 8. Độ trình kế hoạch bồi hoàn tiền gốc và lãi của vốn Nhà nước

Chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phải đệ trình lên Quốc hội kế hoạch bồi hoàn vốn nhà nước theo quy định tại Điều 2, Khoản (1) của Luật Giám sát vốn Nhà nước.

Điều 9. Vay ngắn hạn

Khi Quỹ thiếu hụt tạm thời về vốn, Bộ Tài chính và Kinh tế có thể vay số vốn cần thiết dưới hình thức ngắn hạn (thời hạn dưới 1 năm) từ Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc để đảm bảo cho quá trình vận hành của Quỹ và các tổ chức khác được quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống.

Điều 10. Ủy ban xem xét hoạt động của Quỹ

(1) Ủy ban xem xét hoạt động của Quỹ (“Ủy ban xem xét”) phải được thành lập để xem xét những vấn đề chính liên quan đến việc quản lý và vận hành của Quỹ

(2) Liên quan đến việc vận hành và quản lý Quỹ, Ủy ban sẽ xem xét các vấn đề sau đây:

1. Các chính sách quan trọng đối với việc vận hành và quản lý Quỹ.

2. Việc thiết lập kế hoạch hoạt động của Quỹ theo Điều 5, Khoản (1) của Luật Khung về quản lý vốn.

3. Những thay đổi lớn trong chi tiêu theo quy định tại Điều 8, Khoản (2) của Luật Khung về quản lý vốn.

4. Việc chuẩn bị báo cáo thanh toán hàng năm của Quỹ theo quy định tại Điều 8, Khoản (2) của Luật Khung về quản lý vốn.

5. Các nội dung mà Sắc lệnh của Tổng thống xác định là quan trọng đối với việc vận hành và quản lý Quỹ.

6. Các nội dung mà Chủ tịch Ủy ban xem xét thấy cần thiết phải có sự chấp thuận của Ủy Ban xem xét.

(3) Các vấn đề cần thiết đối với cơ cấu và hoạt động của Ủy ban xem xét sẽ do Sắc lệnh của Tổng thống quy định.

Điều 11. Thành lập Tài khoản vốn

Bộ Tài chính và Kinh tế sẽ mở tài khoản vốn tại Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc để đảm bảo tính minh bạch trong các hoạt động thu, chi của Quỹ.

Điều 12. Hoạt động kế toán của Quỹ

(1) Bộ Tài chính và Kinh tế phải bổ nhiệm, trong số nhân sự của Chính phủ, một cán bộ quản lý các hoạt động thu, một cán bộ tài chính, một cán bộ quản lý các hoạt động chi và một nhân viên kế toán của Quỹ để thực hiện các hoạt động quản lý thu chi của Quỹ.

(2) Trong trường hợp và các vấn đề vận hành và quản lý Quỹ được uỷ quyền cho Thống đốc Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc theo Điều 4, Khoản 5, thì Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phải bổ nhiệm (trong số các Phó thống đốc hiện có) 01 Phó Thống đốc làm nhiệm vụ quản lý nguồn thu và 01 Phó Thống đốc làm nhiệm vụ quản lý hoạt động chi của Quỹ. Ngoài ra, Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế có thể bổ nhiệm 02 quan chức của Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc, trong đó 01 người làm nhiệm vụ quản lý hoạt động chi của Quỹ và 01 người làm nhiệm vụ quản lý nguồn thu của Quỹ. Trong trường hợp này thì 02 Phó thống đốc được giao nhiệm vụ quản lý thu chi của Quỹ sẽ phải thực hiện công việc của 02 quan chức nêu trên. Đồng thời, 02 quan chức có đó sẽ thực hiện công việc quản lý các khoản chi và công việc kế toán.

Điều 13. Quản lý lỗ, lãi của Quỹ

(1) Khi Quỹ trong tình trạng thặng dư trong thanh toán, thì tất cả số tiền thặng dư sẽ được đưa vào dự trữ.

(2) Khi Quỹ trong tình trạng lỗ, thì số tiền lỗ sẽ được bù đắp bằng các khoản thặng dư lũy kế theo quy định tại Điều 13, Khoản (1); Và nếu dự trữ thặng dư không đủ để bù đắp khoản lỗ, thì Chính phủ có thể bù đắp phần thiếu hụt bằng nguồn tiền từ các tài khoản chung (general accounts).

Điều 14. Giám sát và Nhiệm vụ

Khi các nhiệm vụ quản lý và vận hành Quỹ được uỷ quyền cho bên thứ ba theo quy định tại Điều 4, Khoản 5, thì Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phải giám sát cơ quan được uỷ quyền và giao các nhiệm vụ cần thiết.

Điều 15. Thanh lý Quỹ

Khi Quỹ được thanh lý thì các tài sản thừa sẽ được chuyển cho Kho bạc Quốc gia.

Điều 16. Các vấn đề khác liên quan đến quản lý Quỹ

Các vấn đề khác liên quan đến việc vận hành và quản lý Quỹ mà không được quy định tại Luật này thì sẽ được điều chỉnh bởi Luật khung về Quản lý vốn.

ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Điều 1. Ngày hiệu lực

Luật này sẽ có hiệu lực vào ngày 01/01/2003 với điều kiện là Điều 5, Khoản (4) và (5) phải có hiệu lực vào ngày 01/01/2004.

Điều 2. Ngày hết hạn

Luật này sẽ hết hạn vào ngày 31/12/2027

Điều 3. Các điều khoản đặc biệt liên quan đến Quỹ năm 2003

Kế hoạch đặc biệt

(1) Không kể đến các quy định tại Điều 10, Khoản 1 Luật Quản lý Quỹ Nhà nước, Điều 8 Luật Khung, và Điều 84, Khoản 2 Luật Quốc hội, Quỹ Quản lý Nhà nước có thể phát hành trái phiếu chính phủ và gửi vào quỹ với giá trị phù hợp với nguồn của Quỹ theo ngân sách tài chính năm 2003. Không kể đến quy định tại Điều 84, Khoản (2); Điều 7 Luật Khung về Quản lý Quỹ, Quỹ có thể phát hành tiền gửi từ nguồn Quỹ quản lý Nhà nước và nguồn vốn góp từ tài khoản chung phù hợp với quy định tại Điều 4, Khoản (2).

(2) Ngay khi thành lập Quỹ, trên cơ sở đánh giá và nghị quyết của Ủy ban Xem xét Hoạt động Quỹ, Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế phải cung cấp cho Bộ trưởng Kế hoạch và Ngân sách bản kế hoạch hoạt động quỹ năm 2003 và kế hoạch hoạt động quỹ được sửa đổi năm 2003 của Quỹ Quản lý Nhà nước ("dưới đây gọi là Kế hoạch Hoạt động Quỹ"). Sau khi đã được Nội các xem xét và Tổng thống Hàn Quốc chấp thuận, Bộ trưởng Kế hoạch và Ngân sách phải đệ trình Kế hoạch Hoạt động Quỹ cho Quốc hội. Sau khi hoàn tất các thủ tục nêu trên, Kế hoạch Hoạt động Quỹ sẽ được thực hiện.

(3) Theo quy định tại Khoản (2), Kế hoạch Hoạt động Quỹ sẽ được dự thảo phù hợp với giới hạn nguồn ngân sách tài chính năm 2003 và sẽ do Quốc hội xem xét quyết định.

Điều 4. Dỡ bỏ Nghĩa vụ

Nghĩa vụ hoàn trả nợ vay (được giới hạn trong phạm vi số dư nợ tính đến ngày 31/12/2002) theo quy định tại Điều 2, Khoản (2) của Luật này sẽ được dỡ bỏ.

Điều 5. Sửa đổi các Luật khác

(1) Các phần sửa đổi dưới đây sẽ được áp dụng đối với Luật Khung về Quản lý Quỹ. Mệnh đề 134 sẽ được bổ sung vào Bảng 1 như sau: Mệnh đề 134, Luật về Hoàn trả vốn Nhà nước, Luật về Quỹ.

(2) Các phần sửa đổi sau đây sẽ được thực hiện đối với Luật Khung về Quản lý Thanh toán phi thuế. Mệnh đề 102 sẽ được bổ sung vào Bảng như sau: Mệnh đề 102. Vốn góp theo quy định tại Điều 3, Khoản (2), Điểm 5,6 Luật Quỹ hoàn trả vốn Nhà nước.

SẮC LỆNH THI HÀNH LUẬT QUỸ HOÀN TRẢ VỐN NHÀ NƯỚC

Sắc lệnh số 17822 ngày 30/12/2002 của Tổng Thống

Điều 1. Mục đích

Mục đích của Sắc lệnh này là quy định về những vấn đề được uỷ quyền theo Luật Quỹ Hoàn trả vốn Nhà nước và những vấn đề cần thiết cho việc thi hành Sắc lệnh này.

Điều 2. Định nghĩa về các Nghĩa vụ Bảo hiểm tiền gửi

Quỹ Hoàn trả Trái phiếu và Quỹ Xử lý những khoản nợ xấu

Cụm từ " trái phiếu quy định theo Sắc lệnh của Tổng thống " tại Điều 2, Khoản 1, Luật Quỹ Hoàn trả vốn Nhà nước (dưới đây gọi là "Luật") đề cập tới các loại trái phiếu được quy định tại các Điểm dưới đây, các loại trái phiếu này do Bộ Tài chính và Kinh tế quyết định và thông báo trên cơ sở tư vấn của Bộ Kế hoạch và Ngân sách.

A. Tính trên giá trị danh nghĩa, Tối đa là 3,3 nghìn tỷ won giá trị trái phiếu trong số các trái phiếu được Quỹ Quản lý Tài sản không sinh lời mua lại, Quỹ này được thành lập theo Luật về Chuyển nhượng Tài sản không sinh lời của các tổ chức tài chính và sự thành lập của Công ty Quản lý Tài sản Hàn Quốc ("dưới đây gọi là Quỹ Quản lý Tài sản không sinh lời");

B. Giá trị tối đa được xác định do khấu trừ giá trị danh nghĩa theo quy định tại Khoản 1 là từ 49 nghìn tỷ won tính trên giá trị danh nghĩa của các trái phiếu được Quỹ Bảo hiểm Tiền gửi và Quỹ Hoàn trả Trái phiếu mua lại, Quỹ Hoàn trả Trái phiếu được thành lập phù hợp với Luật Bảo vệ Người gửi tiền ("dưới đây gọi là Quỹ Hoàn trả Trái phiếu DIF").

Điều 3. Nguồn thu của Quỹ Hoàn trả vốn Nhà nước.

Cụm từ "các loại quỹ khác quy định theo Sắc lệnh của Tổng thống " tại Điều 3, Khoản 2, Điểm 8 của Luật này đề cập đến số tiền mà Quỹ Quản lý Tài sản không sinh lời và Quỹ Hoàn trả Trái phiếu DIF hoàn trả cho Quỹ Hoàn trả vốn Nhà nước (dưới đây gọi là "Quỹ").

Điều 4 . Chuyển giao các hoạt động liên quan đến vấn đề hoạt động và quản lý của Quỹ.

(1) Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế sẽ uỷ quyền cho Thống đốc Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc thực hiện các vấn đề về hành chính liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều 4, Khoản (5) của Luật này.

(2) Vào ngày 20 hàng tháng, Thống đốc Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc phải đệ trình lên Bộ trưởng Bộ Tài chính và Kinh tế bản báo cáo về tình trạng hoạt động và quản lý của Quỹ.

(3) Vào ngày 20 tháng 2 kết thúc năm tài chính, Thống đốc Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc phải đệ trình lên Bộ trưởng Bộ Tài chính và Kinh tế Báo cáo thanh toán hàng năm của Quỹ kèm theo các tài liệu sau:

1. Các văn bản liên quan đến việc đánh giá và phân tích về tình hình hoạt động của Quỹ;
2. Bảng cân đối kế toán;
3. Bản báo cáo về thu nhập;

4. Các văn bản chứng minh tình hình lưu chuyển tiền tệ như các báo cáo thu, chi...

5. Các chứng từ khác liên quan đến việc thanh toán của Quỹ.

(4) Các nội dung không được quy định trong Sắc lệnh về hiệu lực thi hành này nhưng được xem là cần thiết cho việc điều hành công việc liên quan đến hoạt động và quản lý Quỹ của Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc sẽ do Thống đốc Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc xem xét xin chấp thuận của Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế.

Điều 5. Góp vốn vào Quỹ

(1) Cụm từ "tỷ lệ được quy định theo Sắc lệnh của Tổng Thống" tại Điều 5, Khoản (4) của Luật này là tỷ lệ 1/1.000.

(2) Cụm từ "số tiền được quy định theo Sắc lệnh của Tổng Thống" tại Điều 5, Khoản (5) của Luật này là số tiền được tính toán áp dụng theo Điều 16, Khoản (3) Sắc lệnh hiệu lực thi hành Luật Bảo hiểm Tiền gửi, tỷ lệ này là 1/1.000.

(3) Tài khoản Đặc biệt Dịch vụ Viễn thông và Tài khoản Đặc biệt Dịch vụ Bảo hiểm Bưu điện sẽ phải đóng góp một khoản tiền được quy định tại Khoản (4) và (5) trong vòng 3 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 6. Kế hoạch hoàn trả gốc và lãi phát sinh của Quỹ Nhà nước

Kế hoạch hoàn trả Quỹ Nhà nước (số tiền hoàn trả khi kết thúc năm tài chính và kế hoạch tài trợ nguồn để hoàn trả Quỹ Nhà nước) sẽ nằm trong kế hoạch hoàn trả gốc và lãi phát sinh được Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế đệ trình lên Quốc hội theo quy định tại Điều 8 của Luật này.

7. Các chủ thể cho vay vốn ngắn hạn

Cụm từ "các tổ chức" được quy định theo Sắc lệnh của Tổng thống tại Điều 10 của Luật này.

Điều 8. Ủy ban xem xét hoạt động Quỹ

(1) Ủy ban xem xét hoạt động Quỹ (dưới đây gọi là "Ủy ban Xem xét") theo quy định tại Điều 10 của Luật này được sáng lập với số lượng thành viên không quá 10 người bao gồm cả Chủ tịch của Ủy ban.

(2) Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế là Chủ tịch của Ủy ban.

(3) Thành viên của Ủy ban xem xét là các đối tượng sau:

1. Thư ký của Văn phòng thư ký Ủy ban Giám sát Quỹ Nhà nước'

2. Một thành viên do Bộ kế hoạch và Ngân sách bổ nhiệm;

3. Thành viên do Bộ Tài chính và Ngân sách uỷ nhiệm, thành viên này phải là người có kiến thức và kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động và quản lý Quỹ;

4. Phó Thống đốc Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc chịu trách nhiệm trong lĩnh vực Quản lý Quỹ;

5. Giám đốc điều hành Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Hàn Quốc chịu trách nhiệm quản lý Quỹ Hoàn trả Trái phiếu DIF;

6. Giám đốc điều hành Công ty Quản lý Tài sản Hàn Quốc chịu trách nhiệm trong việc quản lý Quỹ Quản lý Tài sản không sinh lời;

(4) Thời gian hoạt động của các thành viên trong Ủy ban xem xét theo quy định tại Khoản (3), Điểm 3 sẽ là 2 năm.

(5) Cụm từ "các mục được quy định theo Sắc lệnh của Tổng thống " tại Điều 10, Khoản (2), Điểm 5 đề cập đến vấn đề thành lập 03 mục bổ sung theo quy định tại Điều 5, Khoản 1, Sắc lệnh về hiệu lực thi hành Luật Khung về Quản lý Quỹ và sửa đổi số tiền chi tiêu theo quy định tại Điều 5, Khoản 3 của Sắc lệnh này.

(6) Các vấn đề cần thiết cho hoạt động của Ủy ban Xem xét nhưng chưa được quy định trong Sắc lệnh này sẽ do chủ tịch của Ủy ban cân nhắc.

ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Sắc lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, với điều kiện là Điều 5 sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2004.